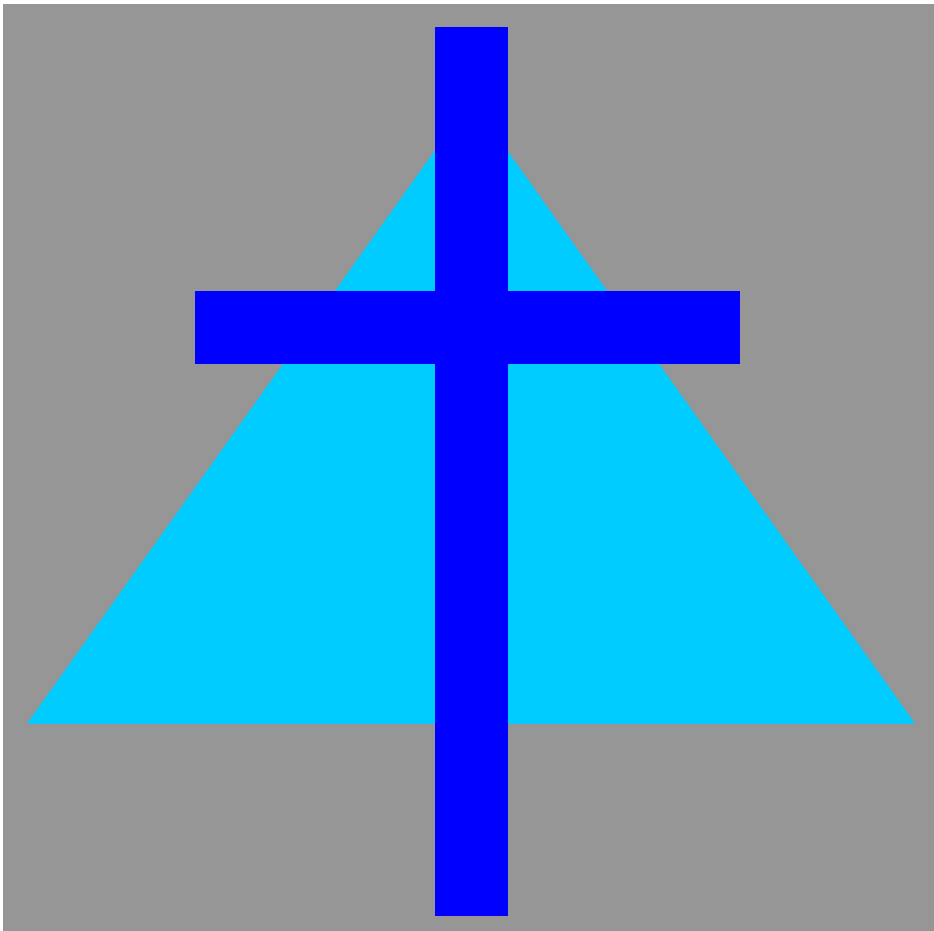


**The  
Heidelberg  
Catechism**

**Giáo lý  
Căn bản  
của  
Giáo hội  
Cơ-Đốc**



**This Bilingual English & Vietnamese version  
authorized by  
The Canadian and American Reformed Churches**

**2006**

**Bản Song ngữ Anh – Việt  
của Hội thánh Cải cách Mỹ và Canada**



# **The Heidelberg Catechism**

---

**This version  
authorized by  
The Canadian and American Reformed Churches**

# **Giáo lý Căn bản của Giáo hội Cơ-Đốc**

---

**Bản Dịch Song ngữ Anh – Việt  
của  
Hội thánh Cải cách Mỹ và Canada**

# Introduction

The Heidelberg Catechism was written in Heidelberg at the request of Elector Frederick III, ruler of the most influential German province, the Palatinate, from 1559 to 1576.

This pious Christian prince commissioned Zacharius Ursinus, 28 years of age and professor of theology at the Heidelberg University, and Caspar Olevianus, twenty-six years old and Frederick's court preacher, to prepare a catechism for instructing the youth and for guiding pastors and teachers. Frederick obtained the advice and cooperation of the entire theological faculty in the preparation of the Catechism.

The Heidelberg Catechism was adopted by a Synod in Heidelberg and published in German with a preface by Frederick III, dated January 19, 1563.

A second and third German edition, each with some small additions, as well as a Latin translation were published in Heidelberg in the same year.

The Catechism was soon divided into fifty-two sections, so that a section of the Catechism could be explained to the churches each Sunday of the year.

In The Netherlands this Heidelberg Catechism became generally and favorably known almost as soon as it came from the press, mainly through the efforts of Petrus Dathenus, who translated it into the Dutch language and added this translation to his Dutch rendering of the Genevan Psalter, which was published in 1566.

In the same year, Peter Gabriel set the example of explaining this catechism to his congregation at Amsterdam in his Sunday afternoon sermons.

The National Synods of the sixteenth century adopted it as one of the Three Forms of Unity, requestNuiring office-bearers to subscribe to it and ministers to explain it to the churches.

These requirements were strongly emphasized by the great Synod of Dort in 1618-19. The Heidelberg Catechism has been translated into many languages and is the most influential and the most generally accepted of the several catechisms of Reformation times.



# Lời mở đầu

Giáo lý Căn bản Heidelberg đã được viết tại Heidelberg theo lời yêu cầu của Tuyển hầu Frederick III, là người cai trị có ảnh hưởng tại hầu hết các tỉnh của nước Đức từ năm 1559 đến 1576.

Vị Hoàng tử Cơ-đốc là người sùng kính Đạo đã đặc cách cho Zacharius Ursinus, 28 tuổi, giáo sư Thần học tại Viện Đại-Học Heidelberg; và Caspar Olevianus, 26 tuổi, nhà truyền-đạo của triều đình Frederick để soạn thảo sách Giáo lý Căn bản cho việc huấn luyện Thanh-Thiếu-niên và hướng dẫn các Mục sư và Giáo sư. Frederick đã được sự cố vấn và cộng tác của toàn thể Hội đồng Giáo sư Thần học trong việc soạn thảo sách Giáo lý Căn bản này.

Sách Giáo lý Căn bản Heidelberg được chấp nhận bởi Giáo hội nghị Cơ-đốc tại Heidelberg và xuất bản bằng tiếng Đức với lời tựa của Frederick III vào ngày 19-1-1563; Được tái bản lần thứ hai và lần thứ ba bằng tiếng Đức, mỗi lần tái bản có thêm vào một ít; bản dịch ra tiếng La-tinh cũng được xuất bản cùng năm.

Sách được chia làm 52 phần mỗi phần có thể được dùng cho hội-thánh như những bài dạy vào mỗi Chúa-nhật trong năm.

Đại Giáo hội nghị Cơ-đốc tại Dort (1618-1619) đã chấp nhận Giáo lý Căn bản Heidelberg và nó nhanh chóng trở thành sách Giáo lý Căn bản và Bản Tuyên xưng đức tin của hầu hết các cộng đồng Cơ-đốc. Sách này đã được dịch ra hầu hết các thứ tiếng tại Châu Âu, Châu Á và Châu Phi, được sử dụng rộng rãi và là sách Giáo lý thời Cải chánh được nồng nhiệt khen ngợi.

Bản dịch mới nhất của sách Giáo lý Căn bản Heidelberg được trình bày dưới đây là do Giáo hội nghị Cơ-đốc bổ nhiệm một Ủy-ban Tu-chỉnh để soạn thảo vào năm 1968, và bản dịch mới đã được Giáo hội nghị Cơ-đốc 1975 công nhận.

Giáo hội nghị Cơ-đốc đã yêu cầu Ủy-ban cung cấp bản dịch hợp thời và chính xác để sẽ được sử dụng như bản văn chính thức của Giáo lý Căn bản Heidelberg và hướng dẫn cho việc giảng dạy Giáo lý.

Bản dịch đã theo sát sách Giáo lý xuất bản lần đầu tiên bằng tiếng Đức, ngoại trừ hai chú thích cho câu hỏi số 57 và 80.

Vì đã có một số vấn đề khó khăn do các câu Kinh Thánh trích dẫn từ bản tiếng Đức. Bản bằng tiếng Đức căn cứ theo bản *Textus Receptus* trong thế kỷ thứ 16, là bản có vài câu Kinh Thánh ghi thêm vào mà trong bản Kinh Thánh Hy-lạp không có. Những phần thêm vào này đã được đề cập đến trong sách Giáo lý kèm theo lời ghi chú trong câu hỏi 4, 71, 77 và 119.

Để giữ đúng theo sự chỉ dẫn của Giáo hội nghị Cơ-Đốc, các câu Kinh Thánh đã dùng đều được trích dẫn từ Bản Nhuận chánh (Revised Standard Version). Bản Hy-lạp lại là nền tảng của bản dịch "The Revised Standard Version".

Giáo-hội Cơ-đốc xuất bản sách Giáo lý Heidelberg theo bản dịch mới này để được sử dụng rộng khắp và giúp ích cho việc mở mang vương quốc của Chúa Giê-xu Cơ-đốc.



## **LORD'S DAY 1**

### **1. QUESTION.**

**What is your only comfort in life and death?**

#### **ANSWER**

That I am not my own <sup>1</sup>, but belong with body and soul, both in life and in death <sup>2</sup>, to my faithful Saviour Jesus Christ <sup>3</sup>. He has fully paid for all my sins with His precious blood <sup>4</sup>, and has set me free from all the power of the devil <sup>5</sup>. He also preserves me in such a way <sup>6</sup> that without the will of my heavenly Father not a hair can fall from my head <sup>7</sup>; indeed, all things must work together for my salvation <sup>8</sup>. Therefore, by His Holy Spirit He also assures me of eternal life <sup>9</sup> and makes me heartily willing and ready from now on to live for Him <sup>10</sup>.

1. I Cor. 6:19, 20
2. Rom. 14:7-9.
3. I Cor. 3:23; Tit. 2:14.
4. I Pet. 1:18, 19; I John 1:7; 2:2.
5. John 8:34-36; Heb. 2:14, 15; I John 3:8.
6. John 6:39, 40; 10:27-30; II Thess. 3:3; I Pet. 1:5.
7. Matt. 10:29-31; Luke 21:16-18.
8. Rom. 8:28.
9. Rom. 8:15, 16; II Cor. 1:21, 22; 5:5; Eph. 1:13, 14.
10. Rom. 8:14.

### **2. QUESTION.**

**What do you need to know in order to live and die in the joy of this comfort?**

#### **ANSWER**

First, how great my sins and misery are <sup>1</sup>;  
Second, how I am delivered from all my sins and misery <sup>2</sup>;  
Third, how I am to be thankful to God for such deliverance <sup>3</sup>.

1. Rom. 3:9, 10; I John 1:10.
2. John 17:3; Acts 4:12; 10:43.
3. Matt. 5:16; Rom. 6:13; Eph. 5:8-10; I Pet. 2:9, 10.

## **CHÚA NHẬT THỨ 1**

### **1. HỎI:**

**NIỀM AN ỦI DUY NHẤT CỦA BẠN TRONG ĐỜI NÀY VÀ ĐỜI SAU LÀ GÌ?**

### **ĐÁP:**

Thân thể và linh hồn <sup>1</sup>, đời sống hiện tại và đời sau <sup>2</sup> không thuộc về chính tôi nữa, nhưng thuộc về Cứu Chúa Giê-xu Cơ-đốc của tôi <sup>3</sup>. Ngài đã trả đầy đủ cho tất cả tội lỗi của tôi bằng chính huyết báu của Ngài <sup>4</sup> và giải cứu tôi khỏi sự áp chế của ma quỷ <sup>5</sup>. Ngài cũng canh giữ tôi như vậy <sup>6</sup>, không một sợi tóc nào rơi khỏi đầu tôi mà không theo ý Cha của tôi ở trên trời <sup>7</sup>. Thật vậy, mọi việc hiệp lại với nhau vì cơ sự cứu rỗi của tôi <sup>8</sup>. Vì tôi thuộc về Chúa Cơ-đốc, nên Ngài bởi Đức Thánh Linh bảo đảm cho tôi sự sống đời đời <sup>9</sup> và làm cho tôi hết lòng mong muốn và sẵn sàng từ nay sống cho Ngài <sup>10</sup>.

1. I Cô-rinh-tô 6:19,20.
2. Rô-ma 14:7-9.
3. I Cô-rinh-tô 3:23; Tít 2:14.
4. I Phi-e-rơ: 1:18,19; I Giăng 1:7-9, 2:2.
5. Giăng 8:34-36; Hê-bơ-rơ 2:14,15; I Giăng 3:1-11.
6. Giăng 6:39,40; 10:27-30; II Tê-sa-lô-ni-ca 3:3; I Phi-e-rơ 1:5.
7. Ma-thi-ơ 10:29-31; Lu-ca 21:16-18.
8. Rô-ma 8:28.
9. Rô-ma 8:15,16; II Cô-rinh-tô 1:21, 22, 5: 5; Ê-phê-sô 1:13-14.
10. Rô-ma 8:1-17.

### **2. HỎI:**

**BẠN CẦN PHẢI BIẾT NHỮNG GÌ ĐỂ SỐNG VÀ CHẾT TRONG SỰ VUI MỪNG CỦA NIỀM AN ỦI NÀY?**

### **ĐÁP:**

Có ba điều:

- *Thứ nhất*, phải nhận biết tội lỗi và sự đau khổ của tôi lớn lao là đường nào <sup>1</sup>;
  - *Thứ hai*, phải nhận biết làm sao tôi được giải cứu khỏi tất cả tội lỗi và sự đau khổ của tôi <sup>2</sup>;
  - *Thứ ba*, phải biết làm sao tôi có thể cảm tạ Chúa về sự giải cứu của Ngài <sup>3</sup>.
- 1- Rô-ma 3:9,10; I Giăng 1:10.
  - 2- Giăng 17:3; Công Vụ Các Sứ-Đồ 4:12; 10:43.
  - 3- Ma-thi-ơ 5:16; Rô-ma 6:13; Ê-phê-sô 5: 8-10; II Ti-mô-thê 2:15; I Phi-e-rơ 2:9,10.



# PART I

# MAN'S MISERY

## LORD'S DAY 2

### 3. QUESTION.

**From where do you know your sins and misery?**

#### ANSWER

From the law of God <sup>1</sup>.

1. Rom. 3: 20; 7:7-25.

### 4. QUESTION.

**What does God's law require of us?**

#### ANSWER

Christ teaches us this in a summary in Matthew 22: You shall love the LORD your God with all your heart, and with all your soul, and with all your mind <sup>1</sup>. This is the great and first commandment. And a second is like it, You shall love your neighbour as yourself. On these two commandments depend all the law and the prophets <sup>2</sup>.

1. Deut. 6:5.
2. Lev. 19:18.

### 5. QUESTION.

**Can you keep all this perfectly?**

#### ANSWER

No <sup>1</sup>, I am inclined by nature to hate God and my neighbour <sup>2</sup>.

1. Rom. 3:10, 23; I John 1:8, 10.
2. Gen. 6:5; 8:21; Jer. 17:9; Rom. 7:23; 8:7; Eph. 2:3; Tit. 3:3.

# PHẦN I SỰ ĐAU KHỔ CỦA CON NGƯỜI

## CHÚA NHẬT THỨ 2

3. HỎI:

**LÀM THẾ NÀO BẠN NHẬN BIẾT SỰ ĐAU KHỔ CỦA BẠN?**

ĐÁP:

Luật pháp của Chúa bảo tôi như vậy <sup>1</sup>.

1. Rô-ma 3:20; 7:7-25.

4. HỎI:

**LUẬT PHÁP CỦA CHÚA ĐÒI HỎI CHÚNG TA PHẢI LÀM GÌ?**

ĐÁP:

Sự dạy dỗ của Chúa Cơ-đốc được tóm lược trong Phúc Âm Ma-thi-ơ đoạn 22.

Người phải yêu mến Chúa là Đức Chúa Trời người

- Với tất cả tấm lòng
- Với tất cả linh-hồn
- Với tất cả trí-khôn
- Với tất cả sức-lực <sup>1\*</sup>.

Đây là điều răn thứ nhất và lớn hơn hết.

Và điều răn thứ hai như vầy: Người phải yêu người lân-cận như chính mình <sup>2</sup>.

Cả hai điều-răn này đều thuộc về tất cả luật-pháp và lời tiên-tri.

1. Phục truyền Luật lệ ký 6:5.
2. Lê-vi ký 19:18

5. HỎI:

**BẠN CÓ THỂ SỐNG TRỌN VỆN HOÀN TOÀN THEO LUẬT PHÁP CỦA CHÚA KHÔNG?**

ĐÁP:

Không <sup>1</sup>.

Tôi có xu hướng tự nhiên là bất tuân mạng lệnh của Chúa và ghét người lân-cận của tôi <sup>2</sup>.

- 1- Rô-ma 3:9-20; I Giăng 1:8-10.
- 2- Sáng-thế Ký 6:5; Giê-rê-mi 17:9; Rô-ma 7:23-24; Ê-phê-sô 2:3; Tít 3:3.

---

\* Bản cổ viết bằng tay của Phúc Âm Ma-thi-ơ đoạn 22 không có câu "và với tất cả sức lực". Câu này được tìm thấy trong Mác 12:30

## **LORD'S DAY 3**

### **6. QUESTION.**

**Did God, then, create man so wicked and perverse?**

#### *ANSWER*

No, on the contrary, God created man good <sup>1</sup> and in His image <sup>2</sup>, that is, in true righteousness and holiness <sup>3</sup>, so that he might rightly know God His Creator <sup>4</sup>, heartily love Him, and live with Him in eternal blessedness to praise and glorify Him <sup>5</sup>.

1. Gen. 1:31.
2. Gen. 1:26, 27.
3. Eph. 4:24.
4. Col. 3:10.
5. Ps. 8.

### **7. QUESTION.**

**From where, then, did man's depraved nature come?**

#### *ANSWER*

From the fall and disobedience of our first parents, Adam and Eve, in Paradise <sup>1</sup>, for there our nature became so corrupt <sup>2</sup> that we are all conceived and born in sin <sup>3</sup>.

1. Gen. 3.
2. Rom. 5:12, 18, 19.
3. Ps. 51:5.

### **8. QUESTION.**

**But are we so corrupt  
that we are totally unable to do any good and inclined to all evil?**

#### *ANSWER*

Yes <sup>1</sup>, unless we are regenerated by the Spirit of God <sup>2</sup>.

1. Gen. 6:5; 8:21; Job 14:4; Is. 53:6.
2. John 3:3-5.

## **CHÚA NHẬT THỨ 3**

**6. HỎI:**

**CHÚA ĐÃ TẠO NÊN CON NGƯỜI QUÁ GIAN ÁC VÀ HƯ HỎNG PHẢI KHÔNG?**

**ĐÁP:**

Không.

Chúa đã tạo dựng nên con người thật tốt lành <sup>1</sup> và theo hình ảnh của Ngài <sup>2</sup> trong chân lý công chính và thánh khiết <sup>3</sup>, để con người có thể thật sự nhận biết Chúa là Đấng Tạo Hóa của họ <sup>4</sup>, yêu mến Ngài với tất cả tấm lòng, và sống với Ngài trong phước hạnh đời đời cho sự khen ngợi và tôn vinh Ngài <sup>5</sup>.

1. Sáng-thế Ký 1:31.
2. Sáng-thế Ký 1:26,27.
3. Ê-phê-sô 4:24.
4. Cô-lô-se 3:10.
5. Thi Thiên 8.

**7. HỎI:**

**BẢN CHẤT THIÊN NHIÊN CỦA CON NGƯỜI BỊ HƯ HỎNG TỪ Đâu?**

**ĐÁP:**

Từ sự sa ngã và không vâng lời của tổ phụ đầu tiên chúng ta là A-đam và Ê-va trong vườn địa đàng <sup>1</sup>.

Sự sa ngã này làm hư hoại bản chất thiên nhiên của chúng ta <sup>2</sup>, vì vậy chúng ta sanh ra đã là người có tội và bại hoại từ trong tư tưởng <sup>3</sup>.

1. Sáng-thế Ký 3.
2. Rô-ma 5:12, 18, 19.
3. Thi Thiên 51:5.

**8. HỎI:**

**CÓ PHẢI CHÚNG TA QUÁ BẠI HOẠI NÊN HOÀN TOÀN KHÔNG THỂ LÀM BẤT CỨ MỘT ĐIỀU THIỆN NÀO VÀ CÓ XU HƯỚNG VỀ TẤT CẢ SỰ XẤU XA?**

**ĐÁP:**

Phải <sup>1</sup>, trừ phi chúng ta được sanh lại bởi Đức Thánh Linh của Đức Chúa Trời <sup>2</sup>.

1. Sáng-thế Ký 6:5; 8:21; Gióp: 14:4; Ê-sai 53:6.
2. Giăng: 3:3-5.

## **LORD'S DAY 4**

### **9. QUESTION.**

**Is God, then, not unjust by requiring  
n His law what man cannot do?**

#### *ANSWER*

No, for God so created man that he was able to do it <sup>1</sup>. But man, at the instigation of the devil <sup>2</sup>, in deliberate disobedience <sup>3</sup> robbed himself and all his descendants of these gifts <sup>4</sup>.

1. Gen. 1:31.
2. Gen. 3:13; John 8:44; I Tim. 2:13, 14.
3. Gen. 3:6.
4. Rom. 5:12, 18, 19.

### **10. QUESTION.**

**Will God allow such disobedience and apostasy to go unpunished?**

#### *ANSWER*

Certainly not. He is terribly displeased with our original sin as well as our actual sins. Therefore He will punish them by a just judgment both now and eternally <sup>1</sup>, as He has declared: "Cursed be every one who does not abide by all things written in the book of the law, and do them" <sup>2</sup>.

1. Ex. 34:7; Ps. 5:4-6; 7:10; Nah. 1:2; Rom. 1:18; 5:12; Eph. 5:6; Heb.9:27.
2. Deut. 27:26; Gal 3:10.

### **11. QUESTION.**

**But is God not also merciful?**

#### *ANSWER*

God is indeed merciful <sup>1</sup>, but He is also just <sup>2</sup>. His justice requires that sin committed against the most high majesty of God also be punished with the most severe, that is, with everlasting, punishment of body and soul <sup>3</sup>.

1. Ex. 20:6; 34:6, 7; Ps. 103:8, 9.
2. Ex. 20:5; 34:7; Deut. 7:9-11; Ps. 5:4-6; Heb. 10:30, 31.
3. Matt. 25:45,46.

## **CHÚA NHẬT THỨ 4**

*9. HỎI:*

**CÓ PHẢI CHÚA BẤT CÔNG VÌ  
LUẬT PHÁP NGÀI ĐÒI HỎI NHỮNG ĐIỀU  
MÀ CON NGƯỜI KHÔNG THỂ LÀM?**

*ĐÁP:*

Không, Chúa đã tạo dựng nên con người có khả năng để vâng giữ luật pháp<sup>1</sup>. Tuy nhiên, con người đã bị ma quỷ cám dỗ<sup>2</sup> trong sự liều lĩnh bất tuân<sup>3</sup>, và bị cướp mất những ân tứ Chúa ban cho mình và hậu tự<sup>4</sup>.

1. Sáng-thế Ký 1:31; Ê-phê-sô 4:24.
2. Sáng-thế Ký 3:13; Giăng 8:44.
3. Sáng-thế Ký 3:6.
4. Rô-ma 5:12, 18,19.

*10. HỎI:*

**CHÚA CÓ CHO PHÉP  
SỰ BẤT TUÂN VÀ SỰ PHẢN NGHỊCH ĐÓ  
KHỎI BỊ HÌNH PHẠT KHÔNG?**

*ĐÁP:*

Chắc chắn không.

Ngài rất giận dữ về việc chúng ta bị sinh ra trong tội lỗi (nguyên tội) cũng như những tội lỗi do chính chúng ta vi phạm (kỷ tội).

Sự phán xét của Ngài hình phạt họ bây giờ và trong cõi đời đời<sup>1</sup>. Ngài đã tuyên phán: "Đáng rửa thay cho kẻ không bền chí tuân giữ mọi điều đã chép trong kinh luật"<sup>2</sup>.

1. Xuất Ê-díp-tô Ký 34:7; Thi Thiên 5:4-6; Nê-hê-mi 1:2; Rô-ma 1:18.
2. Phục-truyền Luật-lệ Ký 27:26; Ga-la-ti 3:10.

*11. HỎI:*

**NHƯNG CHÚA CŨNG KHÔNG CÓ LÒNG KHOAN DUNG SAO?**

*ĐÁP:*

Chúa chắc chắn có đầy lòng khoan dung<sup>1</sup>. Nhưng Ngài cũng rất công chính<sup>2</sup>. Sự công chính của Ngài đòi hỏi hình phạt nặng nề đối với những tội lỗi chống lại uy quyền tối thượng của Ngài – là sự hình phạt đời đời cả thể xác và linh hồn<sup>3</sup>.

1. Xuất Ê-díp-tô Ký 34:6-7; Thi Thiên 103:8-9.
2. Xuất Ê-díp-tô Ký 34:7; Phục-truyền Luật-lệ Ký 7:9-11; Thi Thiên 5:4-6; Hê-bơ-rơ 10:30-31.
3. Ma-thi-ơ 25:35-46.

## PART II MAN'S DELIVERANCE

### LORD'S DAY 5

#### 12. QUESTION.

**Since, according to God's righteous judgment we deserve temporal and eternal punishment, how can we escape this punishment and be again received into favour?**

#### ANSWER

God demands that His justice be satisfied <sup>1</sup>. Therefore full payment must be made either by ourselves or by another <sup>2</sup>.

1. Ex. 20:5; 23:7; Rom. 2:1-11.
2. Is. 53:11; Rom. 8:3, 4.

#### 13. QUESTION.

**Can we ourselves make this payment?**

#### ANSWER

Certainly not. On the contrary, we daily increase our debt <sup>1</sup>.

1. Ps. 130:3; Matt. 6:12; Rom. 2:4, 5.

#### 14. QUESTION.

**Can any mere creature pay for us?**

#### ANSWER

No. In the first place, God will not punish another creature for the sin which man has committed <sup>1</sup>. Furthermore, no mere creature can sustain the burden of God's eternal wrath against sin and deliver others from it <sup>2</sup>.

1. Ezek. 18:4, 20; Heb. 2:14-18.
2. Ps. 130:3; Nah. 1:6.

#### 15. QUESTION.

**What kind of mediator and deliverer must we seek?**

#### ANSWER

One who is a true <sup>1</sup> and righteous <sup>2</sup> man, and yet more powerful than all creatures; that is, one who is at the same time true God <sup>3</sup>.

1. I Cor. 15:21; Heb. 2:17.
2. Is. 53:9; II Cor. 5:21; Heb. 7:26.
3. Is. 7:14; 9:6; Jer. 23:6; John 1:1; Rom. 8:3, 4.

## PHẦN II SỰ GIẢI THOÁT CON NGƯỜI

### CHÚA NHẬT THỨ 5

12. HỎI:

**THEO SỰ PHÁN XÉT CÔNG CHÍNH CỦA CHÚA,  
CHÚNG TA ĐÁNG BỊ HÌNH PHẠT CẢ ĐỜI NÀY LẦN ĐỜI SAU.  
LÀM THẾ NÀO CHÚNG TA CÓ THỂ TRÁNH KHỎI SỰ HÌNH PHẠT NÀY  
VÀ ĐƯỢC TRỞ VỀ VỚI ÂN HUỆ CỦA CHÚA?**

ĐÁP:

Chúa đòi hỏi rằng công lý của Ngài phải được thực hiện <sup>1</sup>. Vì vậy công lý của Ngài phải được làm trọn bởi chính chúng ta hay bởi bất cứ người nào khác <sup>2</sup>.

1. Xuất Ê-díp-tô Ký 23:7; Rô-ma 2:1-11.
2. Ê-sai 53:11; Rô-ma 8:3-4.

13. HỎI:

**CHÚNG TA CÓ THỂ TỰ TRẢ MÓN NỢ (TỘI LỖI) NÀY KHÔNG?**

ĐÁP:

Chắc chắn không.

Trong thực tế chúng ta cứ gia tăng tội lỗi của chúng ta mỗi ngày <sup>1</sup>.

1. Ma-thi-ơ 6:12; Rô-ma 2:4,5.

14. HỎI:

**CÓ LOÀI THỌ TẠO NÀO KHÁC  
HAY BẤT CỨ AI CÓ THỂ TRẢ MÓN NỢ NÀY  
THAY THẾ CHO CHÚNG TA KHÔNG?**

ĐÁP:

Không.

Chúa sẽ không hình phạt loài thọ tạo nào khác để thay thế cho sự phạm pháp của con người <sup>1</sup>. Ngoài ra, không có một loài thọ tạo nào có thể mang lấy gánh nặng cơn thịnh nộ đời đời của Chúa đối với tội lỗi và buông tha những người khác khỏi tội <sup>2</sup>.

1. Ê-xê-chi-ên 18:4,20; Hê-bơ-rơ 2:14-18.
2. Thi Thiên 7:9; 130:3.

15. HỎI:

**CHÚNG TA CẦN TÌM KIẾM ĐĂNG TRUNG BẢO  
VÀ ĐĂNG GIẢI CỨU NHƯ THẾ NÀO?**

ĐÁP:

Đăng Trung Bảo phải là con người thật <sup>1</sup> và thật công chính <sup>2</sup>, đầy quyền năng hơn tất cả mọi loài thọ tạo khác, vì vậy, Ngài cũng phải là Đức Chúa Trời thật <sup>3</sup>.

1. Rô-ma 1:3, I Cô-rinh-tô 15:21; Hê-bơ-rơ 2:17.
2. Ê-sai 53:9; II Cô-rinh-tô 5:21; Hê-bơ-rơ 7:26.
3. Ê-sai 7:14; 9:6; Giê-rê-mi 23:6; Giăng 1:1.



## **LORD'S DAY 6**

### **16. QUESTION.**

**Why must He be a true and righteous man?**

#### *ANSWER*

He must be a true man because the justice of God requires that the same human nature which has sinned should pay for sin <sup>1</sup>. He must be a righteous man because one who himself is a sinner cannot pay for others <sup>2</sup>.

1. Rom: 5:12, 15; I Cor. 15:21; Heb. 2:14-16.
2. Heb. 7:26, 27; I Pet. 3:18.

### **17. QUESTION.**

**Why must He at the same time be true God?**

#### *ANSWER*

He must be true God so that by the power of His divine nature <sup>1</sup>. He might bear in His human nature the burden of God's wrath <sup>2</sup>, and might obtain for us and restore to us righteousness and life <sup>3</sup>.

1. Is. 9:5.
2. Deut. 4:24; Nah. 1:6; Ps. 130:3.
3. Is. 53:5, 11; John 3:16; II Cor. 5:21.

### **18. QUESTION.**

**But who is that Mediator who at the same time is true God and a true and righteous man?**

#### *ANSWER*

Our Lord Jesus Christ <sup>1</sup>, whom God made our wisdom, our righteousness and sanctification and redemption <sup>2</sup>

1. Matt. 1:21-23; Luke 2:11; I Tim. 2:5; 3:16.
2. I Cor. 1:30.

### **19. QUESTION.**

**From where do you know this?**

#### *ANSWER*

From the holy gospel, which God Himself first revealed in Paradise <sup>1</sup>. Later, He had it proclaimed by the patriarchs <sup>2</sup> and prophets <sup>3</sup>, and foreshadowed by the sacrifices and other ceremonies of the law <sup>4</sup>. Finally, He had it fulfilled through His only Son <sup>5</sup>.

1. Gen. 3:15.
2. Gen. 12:3; 22:18; 49:10.
3. Is. 53; Jer. 23:5, 6; Mic. 7:18-20; Acts 10:43; Heb. 1:1.
4. Lev. 1:7; John 5:46; Heb. 10:1-10.
5. Rom. 10:4; Gal. 4:4, 5; Col. 2:17.

## **CHÚA NHẬT THỨ 6**

**16. HỎI:**

**TAI SAO ĐĂNG TRUNG BẢO PHẢI LÀ NGƯỜI THẬT VÀ PHẢI THẬT CÔNG CHÍNH?**

**ĐÁP:**

Công lý của Chúa đòi hỏi như vậy.

Con người đã phạm tội, con người phải trả món nợ tội lỗi của họ <sup>1</sup>, nhưng một tội nhân không thể trả được món nợ tội lỗi thay cho người khác <sup>2</sup>.

1. Rô-ma 5:12,15; I Cô-rinh-tô 15:21; Hê-bơ-rơ 2:14-16.
2. Hê-bơ-rơ 7:26,27; I Phi-e-rơ 3:18.

**17. HỎI:**

**TAI SAO NGÀI CŨNG PHẢI LÀ ĐỨC CHÚA TRỜI THẬT?**

**ĐÁP:**

Vì bởi thần quyền, Ngài có thể mang lấy gánh nặng cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời trong thân thể loài người của Ngài, và Ngài phục hồi cho chúng ta sự công chính và sự sống <sup>1</sup>.

1. Ê-sai 53; Giăng 3:16; II Cô-rinh-tô 5:21.

**18. HỎI:**

**AI LÀ ĐĂNG TRUNG BẢO MÀ LÀ ĐỨC CHÚA TRỜI THẬT, CŨNG LÀ NGƯỜI THẬT VÀ THẬT CÔNG CHÍNH?**

**ĐÁP:**

Là Cứu Chúa Giê-xu Cơ-Đốc của chúng ta <sup>1</sup>. Ngài là Đăng Trung Bảo mà Đức Chúa Trời đã ban cho chúng ta để giải cứu chúng ta được tự do hoàn toàn và làm cho chúng ta được xưng công chính trước mặt Đức Chúa Trời <sup>2</sup>.

1. Ma-thi-ơ 1:21-23; Lu-ca 2:11; I Ti-mô-thê 2:5.
2. I Cô-rinh-tô 1:30.

**19. HỎI:**

**LÀM THẾ NÀO BẠN HIỂU BIẾT ĐƯỢC ĐIỀU NÀY?**

**ĐÁP:**

Kinh Thánh nói cho tôi biết. Chính Chúa đã bày tỏ Phúc Âm Ngài trong vườn địa đàng <sup>1</sup>, sau đó Ngài công bố Phúc Âm ấy qua các thánh phụ <sup>2</sup> và các tiên tri <sup>3</sup>. Phúc Âm đã được thực thi bởi các sinh tế và các nghi lễ của luật pháp <sup>4</sup>. Cuối cùng, Đức Chúa Trời đã hoàn tất trọn vẹn Phúc Âm qua Con yêu dấu của Ngài <sup>5</sup>.

1. Sáng-thế Ký 3:15.
2. Sáng-thế Ký 22:18, 49:10.
3. Ê-sai 53; Giê-rê-mi 23:5,6; Mi-chê 7:18-20; Công Vụ 10:43; Hê-bơ-rơ 1:1,2.
4. Lê-vi Ký 1:7; Giăng 5:46; Hê-bơ-rơ 10:1-10.
5. Rô-ma 10:4; Ga-la-ti 4:4,5; Cô-lô-se 2:17.

## **LORD'S DAY 7**

### **20. QUESTION.**

**Are all men, then, saved by Christ just as they perished through Adam?**

#### **ANSWER**

No. Only those are saved who by a true faith are grafted into Christ and accept all His benefits <sup>1</sup>.

1. Matt. 7:14; John 1:12; 3:16, 18, 36; Rom. 11:16-21.

### **21. QUESTION.**

**What is true faith?**

#### **ANSWER**

True faith is a sure knowledge whereby I accept as true all that God has revealed to us in His Word <sup>1</sup>. At the same time it is a firm confidence <sup>2</sup> that not only to others, but also to me <sup>3</sup>, God has granted forgiveness of sins, everlasting righteousness, and salvation <sup>4</sup>, out of mere grace, only for the sake of Christ's merits <sup>5</sup>. This faith the Holy Spirit works in my heart by the gospel <sup>6</sup>.

1. John 17:3, 17; Heb. 11:1-3; James 2:19.
2. Rom. 4:18-21; 5:1; 10:10; Heb. 4:16.
3. Gal. 2:20. [4] Rom. 1:17; Heb. 10:10.
4. Rom.3:20-26; Gal. 2:16; Eph. 2:8-10.
5. Acts 16:14; Rom. 1:16; 10:17; I Cor. 1:21.

### **22. QUESTION.**

**What, then, must a Christian believe?**

#### **ANSWER**

All that is promised us in the gospel <sup>1</sup>, which the articles of our catholic and undoubted Christian faith teach us in a summary.

1. Matt. 28:19; John 20:30, 31.

### **23. QUESTION.**

**What are these articles?**

#### **ANSWER**

I believe in God the Father almighty, Creator of heaven and earth. I believe in Jesus Christ, His only begotten Son, our Lord; He was conceived by the Holy Spirit, born of the virgin Mary; suffered under Pontius Pilate, was crucified, dead and buried; He descended into hell; On the third day He arose from the dead. He ascended into heaven, and sits at the right hand of God the Father almighty; from there He will come to judge the living and the dead. I believe in the Holy Spirit; I believe a holy catholic Christian church, the communion of saints; the forgiveness of sins; the resurrection of the body; and the life everlasting.

## **CHÚA NHẬT THỨ 7**

### **20. HỎI:**

**CÓ PHẢI TẤT CẢ LOÀI NGƯỜI ĐỀU ĐƯỢC CỨU QUA CHÚA CƠ-ĐỐC GIỐNG NHƯ TẤT CẢ MỌI NGƯỜI ĐỀU BỊ HƯ MẤT QUA A-ĐAM?**

### **ĐÁP:**

Không.

Chỉ những người có đức tin thật, đã được liên hiệp với Chúa Cơ-Đốc và nhận được tất cả các phước hạnh của Ngài mới được cứu <sup>1</sup>.

1. Ma-thi-ơ 7:14; Giăng 3:16, 18, 36; Rô-ma 11:16-21.

### **21. HỎI:**

**ĐỨC TIN THẬT LÀ GÌ?**

### **ĐÁP:**

Đức tin thật là sự hiểu biết và lòng tin chắc rằng mọi việc Chúa đã bày tỏ ra trong lời của Ngài là chân thật <sup>1</sup>; cũng là sự quả quyết chắc chắn <sup>2</sup> được tạo thành trong tôi bởi Đức Thánh Linh <sup>3</sup> qua lời của Chúa <sup>4</sup> rằng trong ân điển toàn vẹn được ban cho chúng ta bởi Chúa Cơ-Đốc <sup>5</sup>, không chỉ những người khác, nhưng tôi <sup>6</sup> cũng được tha thứ tất cả tội lỗi, được làm cho công chính mãi mãi trước mặt Chúa, và được bảo đảm về sự cứu rỗi <sup>7</sup>.

1. Giăng 17:3-17; Hê-bơ-rơ 11:1-3; Gia-cơ 2:19.
2. Rô-ma 4:18-21; 5:1; 10:10; Hê-bơ-rơ 4:14-16.
3. Ma-thi-ơ 16:15-17; Giăng 3:5; Công Vụ 16:14.
4. Rô-ma 1:16; 10:17; I Cô-rinh-tô 1:21.
5. Rô-ma 3:21-26; Ga-la-ti 2:16; Ê-phê-sô 2:8-10.
6. Ga-la-ti 2:20.
7. Rô-ma 1:17; Hê-bơ-rơ 10:10.

### **22. HỎI:**

**TÍN ĐỒ CƠ-ĐỐC PHẢI TIN NHỮNG GÌ?**

### **ĐÁP:**

Phải tin tất cả những gì Chúa hứa cho chúng ta trong Phúc Âm <sup>1</sup>. Là Phúc Âm đã được tóm lược trong bài Tín Điều Các Sứ Đồ, và đã được xưng nhận trên toàn thế giới.

1. Ma-thi-ơ 28:18-20; Giăng 20:30-31.

### **23. HỎI:**

**BÀI TÍN ĐIỀU LÀ GÌ?**

### **ĐÁP:**

Tôi tin Đức Chúa Trời Toàn-năng là Cha, là Đấng dựng nên trời đất. Tôi tin Chúa Giê-xu Cơ-Đốc là Con độc sanh của Đức Chúa Trời, và Chúa chúng ta. Ngài được thai dựng bởi Thánh Linh, sanh bởi nữ đồng trinh Ma-ri, chịu thương khó dưới tay Bôn-xơ Phi-lát, bị đóng đinh trên thập tự giá, chịu chết và chôn. Ngài xuống âm phủ. Đến ngày thứ ba, Ngài từ kẻ chết sống lại. Ngài thăng thiên, ngồi bên hữu Đức Chúa Trời Toàn-năng là Cha. Từ đó, Ngài sẽ trở lại để xét đoán kẻ sống và kẻ chết. Tôi tin Thánh Linh. Tôi tin hội thánh phổ thông, sự cảm thông của các thánh đồ, sự tha tội, sự sống lại của thân thể, và sự sống đời đời. A-men.

## **LORD'S DAY 8**

*24. QUESTION.*

**How are these articles divided?**

*ANSWER*

Into three parts:

- The first is about God the Father and our creation.
- The second about God the Son and our redemption.
- The third about God the Holy Spirit and our sanctification.

*25. QUESTION.*

**Since there is only one God <sup>1</sup>,  
why do you speak of three persons,  
Father, Son, and Holy Spirit?**

*ANSWER*

Because God has so revealed Himself in His Word <sup>2</sup> that these three distinct persons are the one, true, eternal God.

1. Deut. 6:4; Is. 44:6; 45:5; I Cor. 8:4, 6.
2. Gen. 1:2, 3; Is. 61:1; 63:8-10; Matt. 3:16, 17; 28:18, 19; Luke 4:18; John 14:26; 15:26; II Cor. 13:14; Gal. 4:6; Tit. 3:5, 6.

## **CHÚA NHẬT THỨ 8**

**24. HỎI:**

**BÀI TÍN ĐIỀU NÀY ĐƯỢC CHIA RA LÀM MẤY PHẦN?**

**ĐÁP:**

Chia ra làm ba phần:

- Đức Chúa Trời là Thiên-Phụ và là Đấng tạo dựng nên chúng ta.
- Đức Chúa Trời là Đức Chúa Con và là Đấng giải cứu chúng ta.
- Đức Chúa Trời là Đức Thánh Linh và là Đấng làm cho chúng ta được thánh hóa.

**25. HỎI:**

**CHỈ CÓ MỘT ĐỨC CHÚA TRỜI <sup>1</sup>, TẠI SAO BẠN LẠI NÓI CÓ BA:  
ĐỨC CHÚA CHA, ĐỨC CHÚA CON VÀ ĐỨC THÁNH LINH?**

**ĐÁP:**

Đó là cách mà Đức Chúa Trời đã bày tỏ về chính mình Ngài qua lời của Ngài <sup>2</sup>: trong ba ngôi vị khác nhau là một Đức Chúa Trời chân thật, duy nhất và đời đời.

1. Phục-truyền 6:4; I Cô-rinh-tô 8:4-6.
2. Ma-thi-ơ 3:16,17; 28:18,19; Lu-ca 4:18; Ê-sai 61:1; Giăng 14:26; 15:26; II Cô-rinh-tô 13:14; Ga-la-ti 4:6; Tít 3:5,6.

# GOD THE FATHER AND OUR CREATION

## *LORD'S DAY 9*

### *26. QUESTION.*

**What do you believe when you say:  
I believe in God the Father almighty,  
Creator of heaven and earth?**

### *ANSWER*

That the eternal Father of our Lord Jesus Christ, who out of nothing created heaven and earth and all that is in them <sup>1</sup>, and who still upholds and governs them by His eternal counsel and providence <sup>2</sup>, is, for the sake of Christ His Son, my God and my Father <sup>3</sup>. In Him I trust so completely as to have no doubt that He will provide me with all things necessary for body and soul <sup>4</sup>, and will also turn to my good whatever adversity He sends me in this life of sorrow <sup>5</sup>. He is able to do so as almighty God <sup>6</sup>, and willing also as a faithful Father <sup>7</sup>.

1. Gen. 1 and 2; Ex. 20:11; Job 38 and 39; Ps. 33:6; Is. 44:24; Acts 4:24; 14:15.
2. Ps. 104:27-30; Matt. 6:30; 10:29; Eph. 1:11.
3. John 1:12, 13; Rom. 8:15, 16; Gal. 4:4-7; Eph. 1:5.
4. Ps. 55:22; Matt. 6:25, 26; Luke 12:22-31.
5. Rom. 8:28.
6. Gen. 18:14; Rom. 8:31-39.
7. Matt. 6:32, 33; 7:9-11.

# ĐỨC CHÚA TRỜI LÀ Đấng TẠO HÓA CHÚNG TA VÀ LÀ ĐỨC CHÚA CHA

## CHÚA NHẬT THỨ 9

26. HỎI:

**BẠN TIN GÌ KHI BẠN NÓI:**

**"TÔI TIN ĐỨC CHÚA TRỜI TOÀN-NĂNG LÀ CHA,  
LÀ Đấng DỰNG NÊN TRỜI ĐẤT"?**

*ĐÁP:*

Đức Chúa Cha là Thiên-phụ đời đời của Chúa Giê-xu Cơ-Đốc chúng ta, Ngài là Đấng đã tạo dựng nên trời, đất và tất cả mọi vật trong vũ trụ từ cõi vô hình và trống không<sup>1</sup>, là Đấng vẫn bảo tồn và tế trị vũ trụ bởi ý định và sự thấy trước đời đời của Ngài<sup>2</sup>, là Đức Chúa Trời tôi và là Thiên-phụ tôi bởi Con Ngài là Chúa Cơ-Đốc<sup>3</sup>.

Tôi tin cậy nhiều đến mức không ghi ngờ rằng Ngài sẽ cung cấp bất cứ những gì tôi cần cho thuộc thể lẫn thuộc linh<sup>4</sup>, và Ngài sẽ biến đổi bất cứ sự bất hạnh nào Ngài đưa đến cho tôi trong thế gian đau buồn này trở thành điều tốt lành cho tôi<sup>5</sup>.

Ngài có thể làm như vậy vì Ngài là Đức Chúa Trời Toàn-năng<sup>6</sup>; Ngài mong muốn làm như vậy vì Ngài là Đức Chúa Trời Thành-tín<sup>7</sup>.

1. Sáng-thế Ký 1 & 2; Xuất Ê-díp-tô Ký 20:11; Thi Thiên 33:6; Ê-sai 44:24; Công Vụ 4:24; 14:15.
2. Thi Thiên 104; Ma-thi-ơ 6:30; 10:29; Ê-phê-sô 1:11.
3. Giăng 1:12,13; Rô-ma 8:15,16; Ga-la-ti 4:4-7; Ê-phê-sô 1:5.
4. Thi Thiên 55:22; Ma-thi-ơ 6:25,26; Lu-ca 12:22-31.
5. Rô-ma 8:28.
6. Sáng-thế Ký 18:14; Rô-ma 8:31-39.
7. Ma-thi-ơ 7:9-11.



## **LORD'S DAY 10**

### **27. QUESTION.**

**What do you understand by the providence of God?**

#### *ANSWER*

God's providence is His almighty and ever present power <sup>1</sup>, whereby, as with His hand, He still upholds heaven and earth and all creatures <sup>2</sup>, and so governs them that leaf and blade, rain and drought, fruitful and barren years, food and drink, health and sickness, riches and poverty <sup>3</sup>, indeed, all things, come not by chance <sup>4</sup> but by His fatherly hand <sup>5</sup>.

1. Jer. 23:23, 24; Acts 17:24-28.
2. Heb. 1:3.
3. Jer. 5:24; Acts 14:15-17; John 9:3; Prov. 22:2.
4. Prov. 16:33.
5. Matt. 10:29.

### **28. QUESTION.**

**What does it benefit us to know that God has created all things and still upholds them by His providence?**

#### *ANSWER*

We can be patient in adversity <sup>1</sup>, thankful in prosperity <sup>2</sup>, and with a view to the future we can have a firm confidence in our faithful God and Father that no creature shall separate us from His love <sup>3</sup>; for all creatures are so completely in His hand that without His will they cannot so much as move <sup>4</sup>.

1. Job. 1:21, 22; Ps. 39:10; James 1:3.
2. Deut. 8:10; I Thess. 5:18.
3. Ps. 55:22; Rom. 5:3-5; 8:38, 39.
4. Job 1:12; 2:6; Prov. 21:1; Acts 17:24-28.

## **CHÚA NHẬT THỨ 10**

**27. HỎI:**

**BẠN HIỂU GÌ VỀ SỰ THẤY TRƯỚC CỦA CHÚA?**

**ĐÁP:**

Sự thấy trước là quyền năng tối thượng đời đời của Chúa <sup>1</sup>. Bởi quyền năng ấy Ngài đã duy trì trời, đất và mọi tạo vật <sup>2</sup> bằng chính tay Ngài, và cai trị chúng đến nỗi

Từ ngọn cỏ lá cây

Cơn mưa và hạn hán

Những năm được mùa và mất mùa

Thức ăn và đồ uống

Sức khỏe và tật bệnh

Giàu sang và nghèo hèn <sup>3</sup>

Thật ra, tất cả mọi sự xảy đến cho chúng ta không phải ngẫu nhiên <sup>4</sup> nhưng bởi tay Cha chúng ta trên trời <sup>5</sup>.

1. Giê-rê-mi 23:23,24; Công Vụ 17:24-28.

2. Hê-bơ-rơ 1:3.

3. Giê-rê-mi 5:24; Công Vụ 14:15-17; Giăng 9:3; Châm-ngôn 22:2.

4. Châm-ngôn 16:33.

5. Ma-thi-ơ 10:29.

**28. HỎI:**

**SỰ HIỂU BIẾT VỀ SỰ TẠO DỰNG VÀ THẤY TRƯỚC CỦA CHÚA GIÚP ĐỠ CHÚNG TA NHƯ THẾ NÀO?**

**ĐÁP:**

Chúng ta có thể kiên nhẫn chịu đựng khi gặp nghịch cảnh <sup>1</sup>, tạ ơn Chúa khi gặp thuận cảnh <sup>2</sup>, và trong tương lai chúng ta có thể hoàn toàn tin cậy vào Chúa là Thiên-phụ thành-tín rằng không có gì chia cách chúng ta khỏi sự yêu thương của Ngài <sup>3</sup>. Tất cả tạo vật hoàn toàn ở trong tay Ngài đến nỗi không một vật nào có thể đời đổi hoặc bị đời đổi <sup>4</sup> mà không bởi ý của Ngài.

1. Gióp 1:21,2; Gia-cơ 1:3.

2. Phục-truyền 8:10; I Tê-sa-lô-ni-ca 5:18.

3. Thi Thiên 55:22; Rô-ma 5:3-5; 8:38,39.

4. Gióp: 1:12; 2:6; Châm-ngôn 21:1; Công Vụ 17:24-28.

# GOD THE SON

## ***LORD'S DAY 11***

### *29. QUESTION.*

**Why is the Son of God called Jesus, that is, Saviour?**

#### *ANSWER*

Because He saves us from all our sins <sup>1</sup>, and because salvation is not to be sought or found in anyone else <sup>2</sup>.

1. Matt. 1:21; Heb. 7:25.
2. Is. 43:11; John 15:4, 5; Acts 4:11, 12; I Tim. 2:5.

### *30. QUESTION.*

**Do those believe in the only Saviour Jesus who seek their salvation and well-being from saints, in themselves, or anywhere else?**

#### *ANSWER*

No. Though they boast of Him in words, they in fact deny the only Saviour Jesus <sup>1</sup>. For one of two things must be true: either Jesus is not a complete Saviour, or those who by true faith accept this Saviour must find in Him all that is necessary for their salvation <sup>2</sup>.

1. I Cor. 1:12, 13; Gal. 5:4.
2. Col. 1:19, 20; 2:10; I John 1:7.

# ĐỨC CHÚA TRỜI LÀ ĐỨC CHÚA CON

## CHÚA NHẬT THỨ 11

29. HỎI:

**TẠI SAO CON CỦA ĐỨC CHÚA TRỜI ĐƯỢC GỌI LÀ "GIÊ-XU"  
CỎ NGHĨA LÀ "ĐĂNG CỨU THỂ"?**

ĐÁP:

Bởi vì Ngài cứu chúng ta ra khỏi tội lỗi <sup>1</sup>. Chúng ta không thể tìm kiếm sự cứu rỗi ở bất cứ con người nào khác; thật là vô ích cho bất cứ ai tìm kiếm sự cứu rỗi ở bất cứ nơi nào khác <sup>2</sup>.

1. Ma-thi-ơ 1:21; Hê-bơ-rơ 7:25.
2. Ê-sai 43:11; Giăng 15:5; Công Vụ 4:11,12; I Ti-mô-thê 2:5.

30. HỎI:

**NHỮNG NGƯỜI TÌM KIẾM SỰ CỨU RỠI VÀ SỰ BẢO ĐẢM  
TRONG CÁC THÁNH NHÂN, TRONG CHÍNH HỌ HAY BẤT CỨ NƠI NÀO KHÁC,  
THÌ HỌ CÓ THẬT SỰ TIN CHÚA GIÊ-XU  
LÀ ĐĂNG CỨU THỂ DUY NHẤT CỦA HỌ KHÔNG?**

ĐÁP:

Không. Mặc dầu họ xưng mình là con cái của Chúa, nhưng bởi việc làm của họ, họ khước từ Chúa Giê-xu, là Đăng Cứu-thể và là Đăng giải cứu duy nhất <sup>1</sup>.

Hoặc là họ phải tin nhận Chúa Giê-xu là Đăng Cứu-thể toàn hảo để được cứu rỗi hoặc là họ khước từ Ngài <sup>2</sup> (chứ không thể tìm kiếm sự cứu rỗi trong bất kỳ ai khác).

1. I Cô-rinh-tô 1:12,13; Ga-la-ti 5:4.
2. Cô-lô-se 1:19,20; 2:10; I Giăng 1:7.

## **LORD'S DAY 12**

### **31. QUESTION.**

#### **Why is He called Christ, that is, Anointed?**

##### *ANSWER*

Because He has been ordained by God the Father, and anointed with the Holy Spirit <sup>1</sup>, to be our chief Prophet and Teacher <sup>2</sup>, who has fully revealed to us the secret counsel and will of God concerning our redemption <sup>3</sup>; our only High Priest <sup>4</sup> who by the one sacrifice of His body has redeemed us <sup>5</sup>, and who continually intercedes for us before the Father <sup>6</sup>; and our eternal King <sup>7</sup>, who governs us by His Word and Spirit, and who defends and preserves us in the redemption obtained for us <sup>8</sup>.

1. Ps. 45:7 (Heb. 1:9); Is. 61:1 (Luke 4:18; Luke 3:21, 22).
2. Deut. 18:15 (Acts 3:22).
3. John 1:18; 15:15.
4. Ps. 110:4 (Heb. 7:17).
5. Heb. 9:12; 10:11-14.
6. Rom. 8:34; Heb. 9:24; I John 2:1.
7. Zach. 9:9 (Matt. 21:5); Luke 1:33.
8. Matt. 28:18-20; John 10:28; Rev. 12:10, 11.

### **32. QUESTION.**

#### **Why are you called a Christian?**

##### *ANSWER*

Because I am a member of Christ by faith <sup>1</sup> and thus share in His anointing <sup>2</sup>, so that I may as prophet confess His Name <sup>3</sup>, as priest present myself a living sacrifice of thankfulness to Him <sup>4</sup>, and as king fight with a free and good conscience against sin and the devil in this life <sup>5</sup>, and hereafter reign with Him eternally over all creatures <sup>6</sup>.

1. I Cor. 12:12-27.
2. Joel 2:28 (Acts 2:17); I John 2:27.
3. Matt. 10:32; Rom 10:9, 10; Heb. 13:15.
4. Rom. 12:1; I Pet. 2:5, 9.
5. Gal. 5:16, 17; Eph. 6:11; I Tim. 1:18, 19.
6. Matt. 25:34; II Tim. 2:12.

## **CHÚA NHẬT THỨ 12**

**31. HỎI:**

**TẠI SAO NGÀI ĐƯỢC GỌI LÀ "Đấng CHRIST" (CHÚA CƠ-ĐỐC)  
CỎ NGHĨA LÀ Đấng ĐƯỢC XỨC DẦU?"**

**ĐÁP:**

Bởi vì Ngài đã được chọn lựa bởi Đức Chúa Trời là Thiên-Phụ và đã được xức dầu bằng Đức Thánh Linh <sup>1</sup> để được trở nên:

Vị tiên tri và giáo sư chính của chúng ta <sup>2</sup>, là Đấng đã bày tỏ hoàn toàn cho chúng ta chương trình và ý chỉ mầu nhiệm của Đức Chúa Trời về sự giải cứu chúng ta <sup>3</sup>. Ngài là thầy tế-lễ thượng-phẩm duy nhất của chúng ta <sup>4</sup>, Ngài đã giải cứu chúng ta được tự do bởi sự hy sinh thân thể Ngài <sup>5</sup>, và Ngài tiếp tục biện hộ cho duyên cớ của chúng ta trước mặt Đức Chúa Cha <sup>6</sup>. Ngài là Vua đời đời của chúng ta <sup>7</sup>, Ngài cai trị chúng ta bởi lời Ngài và bởi Đức Thánh Linh. Ngài bảo vệ và gìn giữ chúng ta trong sự tự do mà Ngài đã chiến thắng cho chúng ta <sup>8</sup>.

1. Lu-ca 3:21,22; 4:14-19; (Ê-sai 61:1); Hê-bơ-rơ 1:9; Thi Thiên 45:7.
2. Công Vụ 3:22; Phục-truyền 18:15.
3. Giăng 1:18; 15:15.
4. Hê-bơ-rơ 7:17; Thi Thiên 110:4.
5. Hê-bơ-rơ 9:12; 10:11-14.
6. Rô-ma 8:34; Hê-bơ-rơ 9:24.
7. Ma-thi-ơ 21:5; Xa-cha-ri 9:9.
8. Ma-thi-ơ 28:18-20; Giăng 10:28; Khải-huyền 12:10,11.

**32. HỎI:**

**TẠI SAO BẠN ĐƯỢC GỌI LÀ CƠ-ĐỐC-NHÂN?**

**ĐÁP:**

Bởi đức tin tôi là một phần tử của Chúa Cơ-Đốc <sup>1</sup>, và vì vậy tôi được dự phần trong sự xức dầu của Ngài <sup>2</sup>.

Tôi đã được xức dầu để xưng nhận danh Ngài <sup>3</sup>, và để dâng hiến chính tôi cho Ngài như một của lễ tạ ơn sống <sup>4</sup>. Tôi chống lại tội lỗi và sự xấu xa trong cuộc sống này bằng một lương tâm tốt <sup>5</sup> và sau này cùng đồng trị với Chúa Cơ-Đốc trên muôn vật cho đến đời đời <sup>6</sup>.

1. Cô-rinh-tô 12:12-27.
2. Công Vụ 2:17; Giô-ên 2:28; I Giăng 2:27.
3. Ma-thi-ơ 10:32; Rô-ma 10:9,10; Hê-bơ-rơ 13:15.
4. Rô-ma 12:1; I Phi-e-rơ 2:5,9;.
5. Ga-la-ti 5:16,17; Ê-phê-sô 6:11; I Ti-mô-thê 1:18,19.
6. Ma-thi-ơ 25:34; II Ti-mô-thê 2:12.

## **LORD'S DAY 13**

### **33. QUESTION.**

**Why is He called God's only begotten Son, since we also are children of God?**

### **ANSWER**

Because Christ alone is the eternal, natural Son of God <sup>1</sup>. We, however, are children of God by adoption, through grace, for Christ's sake <sup>2</sup>.

1. John 1:1-3, 14, 18; 3:16; Rom. 8:32; Heb. 1; I John 4:9.
2. John 1:12; Rom. 8:14-17; Gal. 4:6; Eph. 1:5, 6.

### **34. QUESTION.**

**Why do you call Him our Lord?**

### **ANSWER**

Because He has ransomed us, body and soul <sup>1</sup>, from all our sins, not with silver or gold but with His precious blood <sup>2</sup>, and has freed us from all the power of the devil to make us His own possession <sup>3</sup>.

1. I Cor. 6:20; I Tim. 2:5, 6.
2. I Peter 1:18, 19.
3. Col. 1:13, 14; Heb. 2:14, 15.

## **CHÚA NHẬT THỨ 13**

*33. HỎI:*

**TẠI SAO CHÚA GIÊ-XU CƠ-ĐỐC  
ĐƯỢC GỌI LÀ CON DUY NHẤT CỦA ĐỨC CHÚA TRỜI  
TRONG KHI CHÚNG TA CŨNG LÀ CON CÁI CỦA ĐỨC CHÚA TRỜI?**

*ĐÁP:*

Bởi vì chỉ Chúa Cơ-Đốc là con thiên-nhiên đời đời của Đức Chúa Trời <sup>1</sup>. Tuy nhiên chúng ta được thừa nhận là con cái của Đức Chúa Trời – được thừa nhận bởi ân điển qua Chúa Cơ-Đốc <sup>2</sup>.

1. Giăng 1:1-3; 14, 18; Hê-bơ-rơ 1.
2. Giăng 1:12; Rô-ma 8:14-17; Ê-phê-sô 1:5-6.

*34. HỎI:*

**TẠI SAO BẠN GỌI NGÀI LÀ “CHÚA CỦA CHÚNG TA” ?**

*ĐÁP:*

Bởi vì - không phải bởi vàng bạc, nhưng bởi huyết quý báu của Ngài <sup>1</sup> – Ngài đã giải cứu chúng ta được tự do khỏi tội lỗi và khỏi sự áp chế của ma quỷ <sup>2</sup>, và Ngài đã chuộc mua chúng ta để thân thể và linh hồn chúng ta thuộc riêng về chính mình Ngài <sup>3</sup>.

1. I Phi-e-rơ 1:18,19;
2. Cô-lô-se 1:13,14; Hê-bơ-rơ 2:14,15.
3. I Cô-rinh-tô 6:20; I Ti-mô-thê 2:5,6.



## **LORD'S DAY 14**

### *35. QUESTION.*

**What do you confess when you say:**

**He was conceived by the Holy Spirit, born of the virgin Mary?**

### *ANSWER*

The eternal Son of God, who is and remains true and eternal God <sup>1</sup>, took upon Himself true human nature from the flesh and blood of the virgin Mary <sup>2</sup>, through the working of the Holy Spirit <sup>3</sup>. Thus He is also the true seed of David <sup>4</sup>, and like His brothers in every respect <sup>5</sup>, yet without sin <sup>6</sup>.

1. John 1:1; 10:30-36; Rom. 1:3; 9:5; Col. 1:15-17; I John 5:20.

2. Matt. 1:18-23; John 1:14; Gal. 4:4; Heb. 2:14.

3. Luke 1:35.

4. II Sam. 7:12-16; Ps. 132:11; Matt. 1:1; Luke 1:32; Rom. 1:3.

5. Phil. 2:7; Heb. 2:17.

6. Heb. 4:15; 7:26, 27.

### *36. QUESTION.*

**What benefit do you receive from**

**the holy conception and birth of Christ?**

### *ANSWER*

He is our Mediator <sup>1</sup>, and with His innocence and perfect holiness covers, in the sight of God, my sin, in which I was conceived and born <sup>2</sup>.

1. I Tim. 2:5, 6; Heb. 9:13-15.

2. Rom. 8:3, 4; II Cor. 5:21; Gal. 4:4, 5; I Pet. 1:18, 19.

## **CHÚA NHẬT THỨ 14**

**35. HỎI:**

**"NGÀI ĐƯỢC THAI DỰNG BỞI THÁNH LINH,  
SANH BỞI NỮ ĐỒNG TRINH MA-RI"  
CÓ NGHĨA GÌ?**

**ĐÁP:**

Ngài là con đời đời của Đức Chúa Trời mà cũng là Đức Chúa Trời thật đời đời <sup>1</sup>. Bởi công tác của Đức Thánh Linh, Ngài đã được thọ thai trong thân thể bằng máu thịt của nữ đồng trinh Ma-ri <sup>3</sup>, là con người thiên nhiên thật sự để Ngài trở nên hậu tự thật của Đa-vít <sup>4</sup>, trong mọi sự thuộc về xác thịt, Ngài giống như chúng ta là anh em của Ngài <sup>5</sup> ngoại trừ tội lỗi <sup>6</sup>.

1. Giăng 1:1; 10:30-36; Công Vụ 13:33; Thi Thiên 2:7; Cô-lô-se 1:15-17; I Giăng 5:20.
2. Lu-ca 1:35.
3. Ma-thi-ơ 1:18-23; Giăng 1:14; Ga-la-ti 4:4; Hê-bơ-rơ 2:14.
4. II Sa-mu-ên 7:12-16; Thi Thiên 132:11, Ma-thi-ơ 1:1; Rô-ma 1:3.
5. Phi-líp 2:7; Hê-bơ-rơ 2:17.
6. Hê-bơ-rơ 4:15; 7:26-27.

**36. HỎI:**

**SỰ THAI DỰNG VÀ SỰ GIÁNG SINH CỦA CHÚA CƠ-ĐỐC  
ĐEM LẠI CHO BẠN LỢI ÍCH NHƯ THẾ NÀO?**

**ĐÁP:**

Ngài là Đấng Trung-Bảo của chúng ta <sup>1</sup>. Bởi sự vô tội và thánh khiết tuyệt đối của Ngài, Ngài đã cất khỏi chúng ta mọi nguyên tội và kỷ tội để chúng ta được xưng công chính trước mặt Đức Chúa Trời <sup>2</sup>.

1. I Ti-mô-thê 2:5,6; Hê-bơ-rơ 9:13-15
2. Rô-ma 8:3-4; II Cô-rinh-tô 5:21; Ga-la-ti 4:4,5; I Phi-e-rơ 1:18,19.

## **LORD'S DAY 15**

### **37. QUESTION.**

**What do you confess when you say that He suffered?**

#### **ANSWER**

During all the time He lived on earth, but especially at the end, Christ bore in body and soul the wrath of God against the sin of the whole human race <sup>1</sup>. Thus, by His suffering, as the only atoning sacrifice <sup>2</sup>, He has redeemed our body and soul from everlasting damnation <sup>3</sup>, and obtained for us the grace of God, righteousness, and eternal life <sup>4</sup>.

1. Is. 53; I Tim. 2:6; I Pet. 2:24; 3:18.
2. Rom. 3:25; I Cor. 5:7; Eph. 5:2; Heb. 10:14; I John 2:2; 4:10.
3. Rom. 8:1-4; Gal. 3:13; Col. 1:13; Heb. 9:12; I Pet 1:18, 19.
4. John 3:16; Rom. 3:24-26; II Cor. 5:21; Heb. 9:15.

### **38. QUESTION.**

**Why did He suffer under Pontius Pilate as judge?**

#### **ANSWER**

Though innocent, Christ was condemned by an earthly judge <sup>1</sup>, and so He freed us from the severe judgment of God that was to fall on us <sup>2</sup>.

1. Luke 23:13-24; John 19:4, 12-16.
2. Is. 53:4, 5; II Cor. 5:21; Gal. 3:13.

### **39. QUESTION.**

**Does it have a special meaning that Christ was crucified and did not die in a different way?**

#### **ANSWER**

Yes. Thereby I am assured that He took upon Himself the curse which lay on me, for a crucified one was cursed by God <sup>1</sup>.

1. Deut. 21:23; Gal. 3:13.

## CHÚA NHẬT THỨ 15

37. HỎI:

**BẠN HIỂU GÌ VỀ CHỮ  
"CHỊU THƯƠNG KHÓ"?**

*ĐÁP:*

Trong suốt đời sống Ngài trên đất, đặc biệt vào thời điểm cuối cùng, Chúa Cơ-Đốc đã chịu đựng trong thể xác và linh hồn Ngài cơn giận của Đức Chúa Trời đối với tội lỗi của cả nhân loại <sup>1</sup>.

Ngài chịu đựng điều này để bởi sự thương khó của Ngài như một của lễ chuộc tội duy nhất <sup>2</sup>, Ngài giải cứu chúng ta được tự do, thể xác và linh hồn thoát khỏi sự đoán phạt đời đời <sup>3</sup>, Ngài ban cho chúng ta ân sủng, sự công chính và sự sống đời đời của Đức Chúa Trời <sup>4</sup>.

1. Ê-sai 53; I Phi-e-rơ 2:24; 3:18.
2. Rô-ma 3:25; Hê-bơ-rơ 10:14; I Giăng 2:2; 4:10.
3. Rô-ma 8:1-4; Ga-la-ti 3:13.
4. Giăng 3:16; Rô-ma 3:24-26.

38. HỎI:

**TẠI SAO NGÀI CHỊU THƯƠNG KHÓ  
"DƯỚI TAY BÔN-XƠ-PHI-LÁT" NHƯ LÀ QUAN ÁN?**

*ĐÁP:*

Mặc dầu là Đấng vô tội, Ngài phải chịu kết án dưới quyền quan tư pháp dân sự <sup>1</sup> để giải cứu chúng ta khỏi sự xét đoán nghiêm khắc của Đức Chúa Trời trên chúng ta <sup>2</sup>.

1. Lu-ca 23:13-24; Giăng 19:4; 12-16.
2. Ê-sai 53:4,5; II Cô-rinh-tô 5:21; Ga-la-ti 3:13.

39. HỎI:

**VIỆC NGÀI CHỊU "ĐÓNG ĐINH"  
-- CHỚ KHÔNG CHẾT BẰNG CÁCH KHÁC --  
MANG Ý NGHĨA QUAN TRỌNG PHẢI KHÔNG?**

*ĐÁP:*

Phải. Sự chết này đã làm cho tôi nhận biết rằng Ngài đã chịu sự rửa sả thay cho tôi, bởi vì sự chết bằng cách đóng đinh đã bị Đức Chúa Trời rửa sả <sup>1</sup>.

1. Ga-la-ti 3:10-13; Phục-truyền 21:23.

## **LORD'S DAY 16**

### **40. QUESTION.**

**Why was it necessary for Christ to humble Himself even unto death?**

#### *ANSWER*

Because of the justice and truth of God <sup>1</sup> satisfaction for our sins could be made in no other way than by the death of the Son of God <sup>2</sup>.

1. Gen. 2:17.
2. Rom. 8:3; Phil. 2:8; Heb. 2:9, 14, 15.

### **41. QUESTION.**

**Why was he buried?**

#### *ANSWER*

His burial testified that He had really died <sup>1</sup>.

1. Is. 53:9; John 19:38-42; Acts 13:29; I Cor. 15:3,4.

### **42. QUESTION.**

**Since Christ has died for us, why do we still have to die?**

#### *ANSWER*

Our death is not a payment for our sins, but it puts an end to sin and is an entrance into eternal life <sup>1</sup>.

1. John 5:24; Phil. 1:21-23; I Thess. 5:9, 10.

### **43. QUESTION.**

**What further benefit do we receive from Christ's sacrifice and death on the cross?**

#### *ANSWER*

Through Christ's death our old nature is crucified, put to death, and buried with Him <sup>1</sup>, so that the evil desires of the flesh may no longer reign in us <sup>2</sup>, but that we may offer ourselves to Him as a sacrifice of thankfulness <sup>3</sup>.

1. Rom. 6:5-11; Col. 2:11, 12.
2. Rom. 6:12-14.
3. Rom. 12:1; Eph. 5:1, 2.

### **44. QUESTION.**

**Why is there added: He descended into hell?**

#### *ANSWER*

In my greatest sorrows and temptations I may be assured and comforted that my Lord Jesus Christ, by His unspeakable anguish, pain, terror, and agony, which He endured throughout all His sufferings, but especially on the cross, has delivered me from the anguish and torment of hell <sup>2</sup>.

1. Ps. 18:5, 6; 116:3; Matt. 26:36-46; 27:45, 46; Heb. 5:7-10.; Is. 53.

## **CHÚA NHẬT THỨ 16**

**40. HỎI:**

**TẠI SAO CHÚA CƠ-ĐỐC PHẢI ĐI TRỌN CON ĐƯỜNG ĐẾN SỰ CHẾT?**

**ĐÁP:**

Bởi vì công-lý và chân-lý của Đức Chúa Trời đòi hỏi như vậy <sup>1</sup> : Duy chỉ sự chết của Con Đức Chúa Trời mới có thể đền trả cho tội lỗi của chúng ta <sup>2</sup>.

1. Sáng-thế Ký 2:17.
2. Rô-ma 8:3,4; Phi-líp 2:8; Hê-bơ-rơ 2:9.

**41. HỎI:**

**TẠI SAO NGÀI ĐƯỢC "CHÔN"?**

**ĐÁP:**

Sự chôn cất Ngài chứng tỏ rằng Ngài đã chết thật sự <sup>1</sup>.

1. Ê-sai 53:9; Giăng 19:38-42; Công Vụ 13:29; I Cô-rinh-tô 15:3-4.

**42. HỎI:**

**TỪ KHI CHÚA CƠ-ĐỐC ĐÃ CHẾT THỂ CHO CHÚNG TA,  
TẠI SAO CHÚNG TA VẪN CÒN PHẢI CHẾT NỮA?**

**ĐÁP:**

Sự chết của chúng ta không trả cho những món nợ tội lỗi của chúng ta <sup>1</sup>. Nhưng nó kết thúc sự phạm tội của chúng ta và là lối dẫn chúng ta vào sự sống đời đời <sup>2</sup>.

1. Thi Thiên 49:7.
2. Giăng 5:24; Phi-líp 1:21-23; I Tê-sa-lô-ni-ca 5:9,10.

**43. HỎI:**

**NHỮNG LỢI ÍCH NÀO THÊM NỮA MÀ CHÚNG TA NHẬN ĐƯỢC  
TỪ SỰ HY SINH VÀ SỰ CHẾT TRÊN THẬP TỰ GIÁ CỦA CHÚA CƠ-ĐỐC?**

**ĐÁP:**

Qua sự chết của Chúa Cơ-Đốc, con người cũ của chúng ta đã bị đóng đinh, đã chết và chôn với Ngài <sup>1</sup>, để tất cả những tham muốn xấu xa của xác thịt không còn cai trị trên chúng ta nữa <sup>2</sup>, thay vào đó chúng ta dâng chính chúng ta như một của lễ biết ơn cho Ngài <sup>3</sup>.

1. Rô-ma 6:5-11; Cô-lô-se 2:11,12.
2. Rô-ma 6:12-14.
3. Rô-ma 12:1; Ê-phê-sô 5:1,2.

**44. HỎI:**

**TẠI SAO BÀI TÍN ĐIỀU THÊM RẰNG: "NGÀI XUỐNG ÂM PHỦ"?**

**ĐÁP:**

Để bảo đảm cho tôi trong lúc gian truân và thử thách rằng Chúa Cơ-Đốc là Cứu Chúa của tôi, bởi sự chịu đựng nỗi đau đớn thống khổ không tả xiết, và sự kinh khiếp của linh hồn, đặc biệt là trên thập tự giá, nhưng cũng trước đó nữa, mà Ngài đã giải cứu tôi khỏi nỗi thống khổ và đau đớn của địa ngục <sup>1</sup>.

1. Ma-thi-ơ 26:36-46; 27:45,46; Lu-ca 22:44; Hê-bơ-rơ 5:7-10; Ê-sai 53.

## **LORD'S DAY 17**

**45. QUESTION.**

**How does Christ's resurrection benefit us?**

**ANSWER**

- First, by His resurrection He has overcome death, so that He could make us share in the righteousness which He had obtained for us by His death <sup>1</sup>.
- Second, by His power we too are raised up to a new life <sup>2</sup>.
- Third, Christ's resurrection is to us a sure pledge of our glorious resurrection <sup>3</sup>.
  1. Rom. 4:25; I Cor. 15:16-20; I Pet. 1:3-5.
  2. Rom. 6:5-11; Eph. 2:4-6; Col. 3:1-4.
  3. Rom. 8:11; I Cor. 15:12-23; Phil. 3:20, 21.

## **CHÚA NHẬT THỨ 17**

*45. HỎI:*

**SỰ PHỤC SINH CỦA CHÚA CƠ-ĐỐC  
ĐEM LẠI ÍCH LỢI CHO CHÚNG TA NHƯ THẾ NÀO?**

*ĐÁP:*

Thứ nhất, bởi sự phục-sinh Ngài đã chiến thắng tử thần, để Ngài khiến chúng ta có thể dự phần trong sự công bình mà Ngài đã chiến thắng cho chúng ta bởi sự chết Ngài <sup>1</sup>.

Thứ hai, bởi quyền năng Ngài, hiện nay chúng ta cũng đã được phục-sinh để sống một đời sống mới <sup>2</sup>.

Thứ ba, sự phục-sinh của Chúa Cơ-Đốc bảo đảm sự sống lại cách vinh quang của chúng ta <sup>3</sup>.

1. Rô-ma 4:25; I Cô-rinh-tô 15:16-20; I Phi-e-rơ 1:3-5.
2. Rô-ma 6:5-11; Ê-phê-sô 2:4-6; Cô-lô-se 3:1-4.
3. Rô-ma 8:11; I Cô-rinh-tô 15:12-23; Phi-líp 3:20,21.



## **LORD'S DAY 18**

### **46. QUESTION.**

**What do you confess when you say, He ascended into heaven?**

### **ANSWER**

That Christ, before the eyes of His disciples, was taken up from the earth into heaven <sup>1</sup>, and that He is there for our benefit <sup>2</sup> until He comes again to judge the living and the dead <sup>3</sup>.

1. Mark 16:19; Luke 24:50, 51; Acts 1:9-11.
2. Rom. 8:34; Heb. 4:14; 7:23-25; 9:24.
3. Matt. 24:30; Acts 1:11.

### **47. QUESTION.**

**Is Christ, then, not with us until the end of the world, as He has promised us <sup>1</sup>?**

### **ANSWER**

Christ is true man and true God. With respect to His human nature He is no longer on earth <sup>2</sup>, but with respect to His divinity, majesty, grace, and Spirit He is never absent from us <sup>3</sup>.

1. Matt. 28:20.
2. Matt. 26:11; John 16:28; 17:11; Acts 3:19-21; Heb. 8:4.
3. Matt. 28:18-20; John 14:16-19; 16:13.

### **48. QUESTION.**

**But are the two natures in Christ not separated from each other if His human nature is not present wherever His divinity is?**

### **ANSWER**

Not at all, for His divinity has no limits and is present everywhere <sup>1</sup>. So it must follow that His divinity is indeed beyond the human nature which He has taken on and nevertheless is within this human nature and remains personally united with it <sup>2</sup>.

1. Jer. 23:23, 24; Acts 7:48, 49.
2. John 1:14; 3:13; Col. 2:9.

### **49. QUESTION.**

**How does Christ's ascension into heaven benefit us?**

### **ANSWER**

First, He is our Advocate in heaven before His Father <sup>1</sup>. Second, we have our flesh in heaven as a sure pledge that He, our Head, will also take us, His members, up to Himself <sup>2</sup>. Third, He sends us His Spirit as a counter-pledge <sup>3</sup>, by whose power we seek the things that are above, where Christ is, seated at the right hand of God, and not the things that are on earth <sup>4</sup>.

1. Rom. 8:34; I John 2:1.
2. John 14:2; 17:24; Eph. 2:4-6.
3. John 14:16; Acts 2:33; II Cor. 1:21, 22; 5:5.
4. Col. 3:1-4.

## CHÚA NHẬT THỨ 18

46. HỎI:

**KHI BẠN NÓI: "NGÀI ĐƯỢC THĂNG THIÊN", THÌ CÓ Ý NGHĨA GÌ?**

ĐÁP:

Có nghĩa là, các môn đồ Ngài nhìn thấy Ngài đã được cất lên từ đất trở về trời<sup>1</sup>, và Ngài ngự tại đó vì sự tốt lành của chúng ta<sup>2</sup> cho đến khi Ngài trở lại lần nữa để xét đoán kẻ sống và kẻ chết<sup>3</sup>.

1. Lu-ca 24:50,51; Công Vụ 1:9-11.
2. Rô-ma 8:34; Ê-phê-sô 4:8-10; Hê-bơ-rơ 7:23-25; 9:24.
3. Công Vụ 1:11.

47. HỎI:

**CHÚA CƠ-ĐỐC KHÔNG Ở VỚI CHÚNG TA NHƯ LỜI NGÀI ĐÃ HỨA SAO<sup>1</sup>?**

ĐÁP:

Chúa Cơ-Đốc là người thật và cũng là Đức Chúa Trời thật. Trong nhân tánh, thì hiện nay Chúa Cơ-Đốc không ở trên trái đất này<sup>2</sup>, nhưng trong thần tánh, uy-nghi, ân sủng, và thần linh của Ngài, thì Ngài ở với chúng ta luôn luôn<sup>3</sup>.

1. Ma-thi-ơ 28:20.
2. Công Vụ 1:9-11; 3:19-21.
3. Ma-thi-ơ 28:18-20; Giăng 14:16-19.

48. HỎI:

**NẾU NHÂN TÁNH NGÀI KHÔNG HIỆN DIỆN TẠI NƠI THẦN TÁNH NGÀI HIỆN DIỆN, NHƯ VẬY THÌ HAI BẢN TÁNH CỦA CHÚA CƠ-ĐỐC KHÔNG CHIA CÁCH VỚI NHAU SAO?**

ĐÁP:

Chắc chắn là không. Bởi vì thần tánh thì không bị giới hạn và hiện diện ở khắp mọi nơi<sup>1</sup> (vô sở bất tại). Điều đó có nghĩa là thần tánh của Chúa Cơ-Đốc chắc chắn vượt qua ngoài giới hạn của nhân tánh mà Ngài mang lấy, nhưng cùng lúc thần tánh của Ngài ở trong và kết hiệp với nhân tánh của Ngài<sup>2</sup>.

1. Giê-rê-mi 23:23,24; Công Vụ 7:48,49; (Ê-sai 66:1).
2. Giăng 1:14; 3:13; Cô-lô-se 2:9.

49. HỎI:

**SỰ THĂNG THIÊN CỦA CHÚA CƠ-ĐỐC ĐEM LẠI ÍCH LỢI CHO CHÚNG TA NHƯ THẾ NÀO?**

ĐÁP:

(1) Ngài bênh vực duyên cớ của chúng ta trên trời trước sự hiện diện của Thiên-phụ Ngài<sup>1</sup>.

(2) Để bảo đảm rằng Chúa Cơ-Đốc là đầu của chúng ta sẽ đem chúng ta là những người thuộc về Ngài cùng ở với Ngài trên thiên đàng, hầu cho chúng ta có thân thể của chúng ta ở trên trời<sup>2</sup>.

(3) Ngài sai Thánh Linh Ngài đến ở với chúng ta trên thế gian này như một sự bảo chứng<sup>3</sup>. Bởi quyền năng của Đức Thánh Linh làm cho chúng ta sống có mục đích, không lo nghĩ các việc trần gian nhưng tập trung tâm trí vào các việc thiên thượng, là nơi Chúa Cơ-Đốc đang ngồi bên hữu Đức Chúa Trời<sup>4</sup>.

1. Rô-ma 8:34; I Giăng 2:1.
2. Giăng 14:2; 17:24; Ê-phê-sô 2:4-6.
3. Giăng 14:16; II Cô-rinh-tô 1:21, 22; 5:5.
4. Cô-lô-se 3:1-4.

## **LORD'S DAY 19**

### **50. QUESTION.**

**Why is it added, And sits at the right hand of God?**

#### *ANSWER*

Christ ascended into heaven to manifest Himself there as Head of His Church <sup>1</sup>, through whom the Father governs all things <sup>2</sup>.

1. Eph. 1:20-23; Col. 1:18.
2. Matt. 28:18; John 5:22, 23.

### **51. QUESTION.**

**How does the glory of Christ, our Head, benefit us?**

#### *ANSWER*

- First, by His Holy Spirit He pours out heavenly gifts upon us, His members<sup>1</sup>.
- Second, by His power He defends and preserves us against all enemies <sup>2</sup>.
  1. Acts 2:33; Eph. 4:7-12.
  2. Ps. 2:9; 110:1, 2; John 10:27-30; Rev. 19:11-16.

### **52. QUESTION.**

**What comfort is it to you that Christ will come to judge the living and the dead?**

#### *ANSWER*

In all my sorrow and persecution I lift up my head and eagerly await as judge from heaven the very same person who before has submitted Himself to the judgment of God for my sake, and has removed all the curse from me <sup>1</sup>. He will cast all His and my enemies into everlasting condemnation, but He will take me and all His chosen ones to Himself into heavenly joy and glory <sup>2</sup>.

1. Luke 21:28; Rom. 8:22-25; Phil. 3:20,21; Tit. 2:13, 14.
2. Matt. 25:31-46; I Thess. 4:16, 17; II Thess. 1:6-10.

## **CHÚA NHẬT THỨ 19**

**50. HỎI:**

**TẠI SAO NHỮNG CHỮ KẾ TIẾP “VÀ NGỒI BÊN HỮU CỦA ĐỨC CHÚA TRỜI” ?**

**ĐÁP:**

Chúa Cơ-Đốc đã thăng thiên về trời, tại đó để chứng tỏ rằng Ngài là đầu của hội thánh Ngài <sup>1</sup> và rằng Đức Chúa Cha tể trị muôn vật qua Ngài <sup>2</sup>.

1. Ê-phê-sô 1:20-23; Cô-lô-se 1:18.
2. Ma-thi-ơ 28:18; Giăng 5:22,23.

**51. HỎI:**

**SỰ VINH QUANG CỦA CHÚA CƠ-ĐỐC LÀ ĐẦU CỦA CHÚNG TA ĐEM LẠI LỢI ÍCH CHO CHÚNG TA NHƯ THẾ NÀO ?**

**ĐÁP:**

Thứ nhất, qua Đức Thánh Linh của Ngài, Ngài tuôn đổ tất cả ân tứ của Ngài từ trời xuống trên chúng ta là những người thuộc về Ngài <sup>1</sup>.

Thứ hai, bởi quyền năng Ngài bảo vệ và gìn giữ chúng ta được bình an khỏi mọi kẻ thù nghịch <sup>2</sup>.

1. Công Vụ 2:33; Ê-phê-sô 4:7-12.
2. Thi Thiên 110:1, 2; Giăng 10:27-30; Khải-huyền 19:11-16.

**52. HỎI:**

**SỰ TRỞ LẠI CỦA CHÚA CƠ-ĐỐC ĐỂ XÉT ĐOÁN KẺ SỐNG VÀ KẺ CHẾT AN ỦI BẠN NHƯ THẾ NÀO ?**

**ĐÁP:**

Trong tất cả sự lo buồn và đau khổ của tôi, tôi hướng mắt lên trời và tin tưởng chờ đợi khi sự phán xét của Đấng đã đứng thay vào chỗ của tôi trước mặt Đức Chúa Trời và vì vậy đã cất hết mọi sự rửa sả của tôi <sup>1</sup>.

Ngài sẽ tuyên án phạt đời đời cho tất cả những kẻ thù nghịch của Ngài và của tôi; nhưng tôi và những người được Ngài chọn lựa sẽ được Ngài đem vào với Ngài trong sự vui vẻ và vinh hiển của thiên-đàng <sup>2</sup>.

1. Lu-ca 21:28; Rô-ma 8:22-25; Phi-líp 3:20, 21; Tít: 2:13, 14.
2. Ma-thi-ơ 25:31-46; II Tê-sa-lô-ni-ca 1:6-10.

## **LORD'S DAY 20**

**53. QUESTION.**

**What do you believe concerning the Holy Spirit?**

**ANSWER**

- First, He is, together with the Father and the Son, true and eternal God <sup>1</sup>.
- Second, He is also given to me <sup>2</sup>, to make me by true faith share in Christ and all His benefits <sup>3</sup>, to comfort me <sup>4</sup>, and to remain with me forever <sup>5</sup>.
  1. Gen. 1:1, 2; Matt. 28:19; Acts 5:3, 4; I Cor. 3:16.
  2. I Cor. 6:19; II Cor. 1:21, 22; Gal. 4:6; Eph. 1:13.
  3. Gal. 3:14; I Pet. 1:2.
  4. John 15:26; Acts 9:31.
  5. John 14:16, 17; I Pet. 4:14.

## **CHÚA NHẬT THỨ 20**

**53. HỎI:**

**BẠN TIN GÌ VỀ ĐỨC THÁNH LINH ?**

**ĐÁP:**

Thứ nhất, Đức Thánh Linh, cũng như Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con, là Đức Chúa Trời đời đời <sup>1</sup>.

Thứ hai, Ngài đã được ban cho chính tôi <sup>2</sup>, để bởi đức tin thật, Ngài làm cho tôi được dự phần trong Chúa Cơ-Đốc và tất cả phước hạnh của Ngài <sup>3</sup>, an ủi tôi <sup>4</sup>, và ở cùng tôi đời đời <sup>5</sup>.

1. Sáng-thế Ký 1:1,2; Ma-thi-ơ 28:19; Công Vụ 5:3,4.
2. I Cô-rinh-tô 6:19; II Cô-rinh-tô 1:21,22; Ga-la-ti 4:6.
3. Ga-la-ti 3:14.
4. Giăng 15:26; Công Vụ 9:31.
5. Giăng 14:16,17; I Phi-e-rơ 4:14.

## **LORD'S DAY 21**

### **54. QUESTION.**

**What do you believe concerning the holy catholic Christian church?**

#### *ANSWER*

I believe that the Son of God <sup>1</sup>, out of the whole human race <sup>2</sup>, from the beginning of the world to its end <sup>3</sup>, gathers, defends, and preserves for Himself <sup>4</sup>, by His Spirit and Word <sup>5</sup>, in the unity of the true faith <sup>6</sup>, a church chosen to everlasting life <sup>7</sup>. And I believe that I am <sup>8</sup> and forever shall remain a living member of it <sup>9</sup>.

1. John 10:11; Acts 20:28; Eph. 4:11-13; Col. 1:18.
2. Gen. 26:4; Rev. 5:9.
3. Is. 59:21; I Cor. 11:26.
4. Ps. 129:1-5; Matt. 16:18; John 10:28-30.
5. Rom. 1:16; 10:14-17; Eph. 5:26.
6. Acts 2:42-47; Eph. 4:1-6.
7. Rom. 8:29; Eph. 1:3-14.
8. I John 3:14, 19-21.
9. Ps. 23:6; John 10:27, 28; I Cor. 1:4-9; I Pet. 1:3-5.

### **55. QUESTION.**

**What do you understand by the communion of saints?**

#### *ANSWER*

- First, that believers, all and everyone, as members of Christ have communion with Him and share in all His treasures and gifts <sup>1</sup>.
  - Second, that everyone is duty-bound to use his gifts readily and cheerfully for the benefit and well-being of the other members <sup>2</sup>.
1. Rom. 8:32; I Cor. 6:17; 12:4-7, 12, 13; I John 1:3.
  2. Rom. 12:4-8; I Cor. 12:20-27; 13:1-7; Phil. 2:4-8.

### **56. QUESTION.**

**What do you believe concerning the forgiveness of sins?**

#### *ANSWER*

I believe that God, because of Christ's satisfaction, will no more remember my sins <sup>1</sup>, nor my sinful nature, against which I have to struggle all my life <sup>2</sup>, but He will graciously grant me the righteousness of Christ, that I may never come into condemnation <sup>3</sup>.

1. Ps. 103:3, 4, 10, 12; Mic. 7:18, 19; II Cor. 5:18-21; I John 1:7; 2:2
2. Rom. 7:21-25.
3. John 3:17, 18; 5:24; Rom. 8:1, 2.

## **CHÚA NHẬT THỨ 21**

**54. HỎI:**

**BẠN TIN GÌ VỀ "HỘI THÁNH PHỔ THÔNG" ?**

**ĐÁP:**

Tôi tin rằng Con Đức Chúa Trời bởi Đức Thánh Linh và Lời Đức Chúa Trời <sup>1</sup>, từ khi sáng thế đến tận thế <sup>3</sup>, Ngài đã kết hợp lại, bảo vệ và để riêng cho Ngài một cộng đồng được lựa chọn từ mọi chủng tộc <sup>2</sup> để được hưởng sự sống đời đời <sup>4</sup> và hợp nhất lại trong đức tin thật <sup>5</sup>.

Và trong cộng đồng này, tôi là <sup>6</sup> và sẽ luôn luôn là <sup>7</sup> một tín hữu sống động.

1. Giăng 10:14-16; Công Vụ 20:28; Rô-ma 10:14-17; Cô-lô-se 1:18.
2. Sáng-thế Ký 26:3b, 4; Khải-huyền 5:9.
3. Ê-sai 59:21; I Cô-rinh-tô 11:26.
4. Ma-thi-ơ 16:18; Giăng 10:28-30; Rô-ma 8:28-30; Ê-phê-sô 1:3-14.
5. Công Vụ 2:42-47; Ê-phê-sô 4:1-6.
6. I Giăng 3:14, 19-21.
7. Giăng 10:27,28; I Cô-rinh-tô 1:4-9; I Phi-e-rơ 1:3-5.

**55. HỎI:**

**BẠN HIỂU GÌ VỀ "SỰ THÔNG CÔNG CỦA CÁC THÁNH ĐỒ" ?**

**ĐÁP:**

Thứ nhất, những người tin nhận Chúa, tất cả đều là tín hữu của cộng đồng này được chia sẻ trong Chúa Cơ-Đốc và trong tất cả cơ nghiệp và ân tứ của Ngài <sup>1</sup>.

Thứ hai, mỗi tín hữu phải coi mình có bốn phận sử dụng những ân tứ của Ngài, sẵn sàng và đầy vui mừng để phục vụ và làm cho đức tin của các tín hữu khác được phong phú <sup>2</sup>.

1. Rô-ma 8:32; I Cô-rinh-tô 6:17; 12:4-7, 12, 13; I Giăng 1:3
2. Rô-ma 12:4-8; I Cô-rinh-tô 12:20-27; 13:1-7; Phi-líp 2:4-8.

**56. HỎI:**

**BẠN TIN GÌ KHI NÓI ĐẾN "SỰ THA TỘI" ?**

**ĐÁP:**

Tôi tin rằng bởi sự chuộc tội của Chúa Cơ-Đốc, Đức Chúa Trời sẽ tha thứ tất cả mọi tội lỗi của tôi <sup>1</sup> cùng bản tính tội lỗi mà tôi phải chiến đấu chống lại trong suốt cuộc đời tôi <sup>2</sup>. Hơn thế nữa, bởi ân sủng Ngài, Ngài ban cho tôi sự công chính của Chúa Cơ-Đốc để giải cứu tôi được tự do đời đời khỏi sự phán xét của Ngài <sup>3</sup>.

1. Thi Thiên 103:3, 4, 10, 12; Mi-chê 7:18, 19; II Cô-rinh-tô 5:18-21; I Giăng 1:7; 2:2.
2. Rô-ma 7:21-25.
3. Giăng 3:17, 18; Rô-ma 8:1, 2.



## **LORD'S DAY 22**

*57. QUESTION.*

**What comfort does the resurrection of the body offer you?**

*ANSWER*

Not only shall my soul after this life immediately be taken up to Christ, my Head <sup>1</sup>, but also this my flesh, raised by the power of Christ, shall be reunited with my soul and made like Christ's glorious bod <sup>2</sup>.

1. Luke 16:22; 23:43; Phil. 1:21-23.
2. Job 19:25, 26; I Cor. 15:20, 42-46, 54; Phil. 3:21; I John 3:2.

*58. QUESTION.*

**What comfort do you receive from the article about the life everlasting?**

*ANSWER*

Since I now already feel in my heart the beginning of eternal joy <sup>1</sup>, I shall after this life possess perfect blessedness, such as no eye has seen, nor ear heard, nor the heart of man conceived-- a blessedness in which to praise God forever <sup>2</sup>.

1. John 17:3; Rom. 14:17; II Cor. 5:2, 3.
2. John 17:24; I Cor. 2:9.

## CHÚA NHẬT THỨ 22

57. HỎI:

**"SỰ SỐNG LẠI CỦA THÂN THỂ" AN ỦI BẠN NHƯ THẾ NÀO ?**

ĐÁP:

Không phải chỉ linh hồn tôi sau khi chết được đem về với Chúa Cơ-Đốc ngay <sup>1</sup>, nhưng cả thân thể tôi cũng sẽ được sống lại bởi quyền năng của Ngài, sẽ được hiệp nhất lại với linh hồn tôi và được làm cho giống như thân thể vinh hiển\* của Chúa Cơ-Đốc <sup>2</sup>.

1. Lu-ca 23:43; Phi-líp 1:21-23.
2. I Cô-rinh-tô 15:20, 42-46, 54; Phi-líp 3:21; I Giăng 3:2.

58. HỎI:

**"SỰ SỐNG ĐỜI ĐỜI" AN ỦI BẠN NHƯ THẾ NÀO ?**

ĐÁP:

Ngay lúc này tôi đã có kinh nghiệm trong lòng sự khởi đầu của niềm vui mừng vĩnh cửu <sup>1</sup>, cho nên sau cuộc sống này tôi sẽ có phước hạnh toàn vẹn mà chưa mắt ai từng thấy, chưa tai ai từng nghe và chưa ai từng tưởng tượng được: một phước hạnh trong sự đời đời ngợi khen Đức Chúa Trời <sup>2</sup>.

1. Rô-ma 14:17.
2. Giăng 17:3; I Cô-rinh-tô 2:9.

---

\* Sách xuất bản lần đầu tiên dùng chữ "thánh", sau đó được sửa đổi lại thành chữ "vinh hiển".

## **LORD'S DAY 23**

### **59. QUESTION.**

**But what does it help you now that you believe all this?**

### **ANSWER**

In Christ I am righteous before God and heir to life everlasting <sup>1</sup>.

1. Hab. 2:4; John 3:36; Rom. 1:17; 5:1, 2.

### **60. QUESTION.**

**How are you righteous before God?**

### **ANSWER**

Only by true faith in Jesus Christ <sup>1</sup>. Although my conscience accuses me that I have grievously sinned against all God's commandments, have never kept any of them <sup>2</sup>, and am still inclined to all evil <sup>3</sup>, yet God, without any merit of my own <sup>4</sup>, out of mere grace <sup>5</sup>, imputes to me the perfect satisfaction, righteousness, and holiness of Christ <sup>6</sup>. He grants these to me as if I had never had nor committed any sin, and as if I myself had accomplished all the obedience which Christ has rendered for me <sup>7</sup>, if only I accept this gift with a believing heart <sup>8</sup>.

1. Rom. 3:21-28; Gal. 2:16; Eph. 2:8, 9; Phil. 3:8-11.
2. Rom. 3:9, 10.
3. Rom. 7:23.
4. Deut. 9:6; Ezek. 36:22; Tit. 3:4, 5.
5. Rom. 3:24; Eph. 2:8.
6. Rom. 4:3-5; II Cor. 5:17-19; I John 2:1, 2.
7. Rom. 4:24, 25; II Cor. 5:21.
8. John 3:18; Acts 16:30, 31; Rom. 3:22.

### **61. QUESTION.**

**Why do you say that you are righteous only by faith?**

### **ANSWER**

Not that I am acceptable to God on account of the worthiness of my faith, for only the satisfaction, righteousness, and holiness of Christ is my righteousness before God <sup>1</sup>. I can receive this righteousness and make it mine my own by faith only <sup>2</sup>.

1. I Cor. 1:30, 31; 2:2.
2. Rom. 10:10; I John 5:10-12.

## CHÚA NHẬT THỨ 23

59. HỎI:

**BẠN ĐƯỢC HƯỞNG GÌ SAU KHI TIN NHẬN TẤT CẢ NHỮNG ĐIỀU NÀY ?**

ĐÁP:

Trong Chúa Cơ-Đốc tôi được xưng công chính với Đức Chúa Trời và được nhận hưởng sự sống đời đời <sup>1</sup>.

1. Giăng 3:36; Rô-ma 1:17; Ha-ba-cúc 2:4; Rô-ma 5:1,2.

60. HỎI:

**BẠN ĐƯỢC XƯNG CÔNG CHÍNH VỚI ĐỨC CHÚA TRỜI NHƯ THẾ NÀO ?**

ĐÁP:

Chỉ bởi đức tin thật trong Chúa Giê-xu Cơ-Đốc <sup>1</sup>.

Mặc dầu lương tâm tôi tố cáo tôi phạm tội nghiêm trọng chống nghịch lại tất cả điều răn của Đức Chúa Trời và chưa từng giữ trọn được một điều nào trong các điều răn ấy <sup>2</sup>, và mặc dầu tôi hãy còn xu hướng về tất cả những điều ác <sup>3</sup>. Tuy nhiên, dầu tôi không hề xứng đáng chút nào <sup>4</sup>, nhưng hoàn toàn do bởi ân sủng của Đức Chúa Trời <sup>5</sup> nên Ngài đã chấp nhận sự thánh khiết, công chính và sự đền trả toàn hảo của Chúa Cơ-Đốc thay cho tôi <sup>6</sup> và kể như tôi chưa từng phạm tội hoặc cũng chưa từng là tội nhân, và xem như tôi đã hoàn toàn vâng phục Đức Chúa Trời vì Chúa Cơ-Đốc đã vâng phục thay cho tôi <sup>6</sup>.

Tất cả những điều tôi cần phải làm là tiếp nhận ân sủng này của Đức Chúa Trời với lòng tin chắc <sup>8</sup>.

1. Rô-ma 3:21-28; Ga-la-ti 2:16; Ê-phê-sô 2:8-9; Phi-líp 3:8-11.
2. Rô-ma 3:9,10.
3. Rô-ma 7:23.
4. Tít 3:4, 5.
5. Rô-ma 3:24; Ê-phê-sô 2:8.
6. Rô-ma 4:3-5; Sáng-thế Ký 15:6; II Cô-rinh-tô 5:17-19; I Giăng 2:1,2.
7. Rô-ma 4:24, 25; II Cô-rinh-tô 5:21.
8. Giăng 3:18; Công Vụ 16:30-31.

61. HỎI:

**TẠI SAO BẠN NÓI RẰNG CHỈ BỞI ĐỨC TIN MÀ BẠN ĐƯỢC XƯNG CÔNG CHÍNH VỚI ĐỨC CHÚA TRỜI ?**

ĐÁP:

Không phải bởi giá trị của đức tin tôi mà làm cho Đức Chúa Trời hài lòng. Tôi được xưng công chính với Đức Chúa Trời duy chỉ nhờ sự thánh khiết, công chính và sự đền trả của Chúa Cơ-Đốc <sup>1</sup>.

Và tôi có thể nhận lấy sự công chính này như là sự công chính của tôi bằng đức tin mà thôi, không có cách nào khác <sup>2</sup>.

1. I Cô-rinh-tô 1:30, 31.
2. Rô-ma 10:10; I Giăng 5:10-12.

## **LORD'S DAY 24**

### *62. QUESTION.*

**But why can our good works not be our righteousness before God, or at least a part of it?**

### *ANSWER*

Because the righteousness which can stand before God's judgment must be absolutely perfect and in complete agreement with the law of God <sup>1</sup>, whereas even our best works in this life are all imperfect and defiled with sin <sup>2</sup>.

1. Deut. 27:26; Gal. 3:10.
2. Is. 64:6.

### *63. QUESTION.*

**But do our good works earn nothing, even though God promises to reward them in this life and the next?**

### *ANSWER*

This reward is not earned <sup>1</sup>; it is a gift of grace <sup>2</sup>.

1. Matt. 5:12; Heb. 11:6.
2. Luke 17:10; II Tim. 4:7, 8.

### *64. QUESTION.*

**Does this teaching not make people careless and wicked?**

### *ANSWER*

No. It is impossible that those grafted into Christ by true faith should not bring forth fruits of thankfulness <sup>1</sup>.

1. Matt. 7:18; Luke 6:43-45; John 15:5.

## **CHÚA NHẬT THỨ 24**

**62. HỎI:**

**TẠI SAO VIỆC LÀNH CỦA TÔI KHÔNG THỂ ĐƯỢC XƯNG CÔNG CHÍNH, ÍT NỬA VIỆC ẤY CŨNG GÓP PHẦN CHO TÔI ĐƯỢC XƯNG CÔNG CHÍNH?**

**ĐÁP:**

Bởi vì sự công chính có thể tránh khỏi sự phán xét của Đức Chúa Trời phải là toàn hảo trọn vẹn và phải theo đúng thánh luật<sup>1</sup>. Ngay cả việc lành tốt nhất chúng ta làm trên đời này thì cũng không toàn hảo và đã bị ô uế bởi tội lỗi<sup>2</sup>.

1. Rô-ma 3:20; Ga-la-ti 3:10 (Phục-truyền 27:26).
2. Ê-sai 64:4.

**63. HỎI:**

**VÌ SAO BẠN CÓ THỂ NÓI RẰNG, NHỮNG VIỆC LÀNH MÀ CHÚNG TA LÀM KHÔNG CÓ KẾT QUẢ GÌ, TRONG KHI ĐỨC CHÚA TRỜI HỨA BAN THƯỞNG CHO VIỆC LÀNH ẤY TRONG ĐỜI NÀY VÀ ĐỜI SAU NỮA<sup>1</sup> ?**

**ĐÁP:**

Phần thưởng này không phải do chính chúng ta kiếm được, nhưng là quà tặng của ân sủng<sup>2</sup>.

1. Ma-thi-ơ 5:12; Hê-bơ-rơ 11:6.
2. Lu-ca 17:10; II Ti-mô-thê 4:7,8.

**64. HỎI:**

**SỰ DẠY DỖ NÀY KHIẾN CHO NGƯỜI TA HỒ HỮNG VÀ LÀM ÁC?**

**ĐÁP:**

Không. Không bao giờ những tín hữu đã được liên kết với Chúa Cơ-Đốc bởi đức tin thật mà không kết quả trong sự biết ơn<sup>1</sup>.

1. Lu-ca 6:43-45; Giăng 15:5.

# THE SACRAMENTS

## LORD'S DAY 25

*65. QUESTION.*

**Since then faith alone makes us share in Christ and all His benefits, where does this faith come from?**

*ANSWER*

From the Holy Spirit <sup>1</sup>, who works it in our hearts by the preaching of the gospel <sup>2</sup>, and strengthens it by the use of the sacraments <sup>3</sup>.

1. John 3:5; I Cor. 2:10-14; Eph. 2:8; Phil. 1:29.
2. Rom. 10:17; I Pet. 1:23-25.
3. Matt. 28:19, 20; I Cor. 10:16.

*66. QUESTION.*

**What are the sacraments?**

*ANSWER*

The sacraments are holy, visible signs and seals. They were instituted by God so that by their use He might the more fully declare and seal to us the promise of the gospel <sup>1</sup>. And this is the promise: that God graciously grants us forgiveness of sins and everlasting life because of the one sacrifice of Christ accomplished on the cross <sup>2</sup>.

1. Gen. 17:11; Deut. 30:6; Rom. 4:11.
2. Matt. 26:27, 28; Acts 2:38; Heb. 10:10.

*67. QUESTION.*

**Are both the Word and the sacraments then intended to focus our faith on the sacrifice of Jesus Christ on the cross as the only ground of our salvation?**

*ANSWER*

Yes, indeed. The Holy Spirit teaches us in the gospel and assures us by the sacraments that our entire salvation rests on Christ's one sacrifice for us on the cross <sup>1</sup>.

1. Rom. 6:3; I Cor. 11:26; Gal. 3:27.

*68. QUESTION.*

**How many sacraments has Christ instituted in the new covenant?**

*ANSWER*

Two: holy baptism and the holy supper <sup>1</sup>.

1. Matt. 28:19, 20; I Cor. 11:23-26. Holy Baptism

# CÁC THÁNH LỄ

## CHÚA NHẬT THỨ 25

65. HỎI:

**BẠN XƯNG NHẬN RẰNG  
CHỈ BỞI ĐỨC TIN BẠN ĐƯỢC CHIA SẺ TRONG CHÚA CƠ-ĐỐC  
TẤT CẢ NHỮNG PHƯỚC HẠNH CỦA NGÀI: ĐỨC TIN ĐÓ ĐẾN TỪ ĐÂU?**

ĐÁP:

Đức Thánh Linh ban đức tin ấy trong lòng chúng ta <sup>1</sup> bởi sự giảng dạy lời Kinh Thánh <sup>2</sup> và xác nhận đức tin ấy qua việc chúng ta chịu các thánh lễ <sup>3</sup>.

1. Giảng 3:5; I Cô-rinh-tô 2:10-14; Ê-phê-sô 2:8.
2. Rô-ma 10:17; I Phi-e-rơ 1:23-25.
3. Ma-thi-ơ 28:19-20; I Cô-rinh-tô 10:16.

66. HỎI:

**NHỮNG THÁNH LỄ LÀ GÌ?**

ĐÁP:

Những thánh lễ là những thánh-hiệu và là ấn chứng cho chúng ta thấy được. Những thánh lễ đó đã được Chúa thiết lập để khi chúng ta chịu các thánh lễ, thì Ngài làm cho chúng ta hiểu rõ ràng hơn lời hứa của Phúc-Âm và đặt ấn chứng của Ngài trên lời hứa ấy <sup>1</sup>.

Phúc-Âm của Chúa hứa rằng: Ngài tha thứ mọi tội lỗi của chúng ta và ban cho chúng ta sự sống đời đời bởi ân sủng của Ngài mà thôi, nhờ sự hy sinh một lần của Chúa Cơ-Đốc đã hoàn tất trên cây thập tự <sup>2</sup>.

1. Sáng-thế Ký 17:11; Phục-truyền 30:6; Rô-ma 4:11.
2. Ma-thi-ơ 26:27, 28; Công Vụ 2:38; Hê-bơ-rơ 10:10.

67. HỎI:

**KINH THÁNH VÀ CÁC THÁNH LỄ  
TẬP TRUNG ĐỨC TIN CHÚNG TA VÀO SỰ HY SINH CỦA CHÚA CƠ-ĐỐC  
TRÊN CÂY THẬP TỰ NHƯ LÀ MỘT NỀN TẢNG DUY NHẤT  
CỦA SỰ CỨU RỠI CHÚNG TA PHẢI KHÔNG?**

ĐÁP:

Đúng vậy. Đức Thánh Linh dạy chúng ta trong Phúc-Âm và qua các thánh lễ, Ngài bảo đảm cho chúng ta rằng sự cứu rỗi toàn vẹn của chúng ta đặt nền tảng trên sự hy sinh một lần đủ cả của Chúa Cơ-Đốc trên cây thập tự vì chúng ta <sup>1</sup>.

1. Rô-ma 6:3; I Cô-rinh-tô 11:26; Ga-la-ti 3:27.

68. HỎI:

**TRONG KINH THÁNH TÂN ƯỚC  
CHÚA CƠ ĐỐC ĐÃ THIẾT LẬP BAO NHIÊU THÁNH LỄ?**

ĐÁP:

Có hai thánh lễ: thánh lễ Báp-tem và thánh lễ Tiệc Thánh <sup>1</sup>.

1. Ma-thi-ơ 28:19,20; I Cô-rinh-tô 11:23-26.



# BAPTISM

## LORD'S DAY 26

### 69. QUESTION.

**How does holy baptism signify and seal to you that the one sacrifice of Christ on the cross benefits you?**

### ANSWER

In this way: Christ instituted this outward washing <sup>1</sup> and with it gave the promise that, as surely as water washes away the dirt from the body, so certainly His blood and Spirit wash away the impurity of my soul, that is, all my sins <sup>2</sup>.

1. Matt. 28:19.
2. Matt. 3:11; Mark 16:16; John 1:33; Acts 2:38; Rom. 6:3, 4; I Pet. 3:21.

### 70. QUESTION.

**What does it mean to be washed with Christ's blood and Spirit?**

### ANSWER

To be washed with Christ's blood means to receive forgiveness of sins from God, through grace, because of Christ's blood, poured out for us in His sacrifice on the cross <sup>1</sup>. To be washed with His Spirit means to be renewed by the Holy Spirit and sanctified to be members of Christ, so that more and more we become dead to sin and lead a holy and blameless life <sup>2</sup>.

1. Ez. 36:25; Zech. 13:1; Eph. 1:7; Heb. 12:24; I Pet. 1:2; Rev. 1:5; 7:14.
2. John 3:5-8; Rom. 6:4; I Cor. 6:11; Col. 2:11, 12.

### 71. QUESTION.

**Where has Christ promised that He will wash us with His blood and Spirit as surely as we are washed with the water of baptism?**

### ANSWER

In the institution of baptism, where He says: Go therefore and make disciples of all nations, baptizing them in the name of the Father and of the Son and of the Holy Spirit <sup>1</sup>. He who believes and is baptized will be saved, but he who does not believe will be condemned <sup>2</sup>. This promise is repeated where Scripture calls baptism the washing of regeneration and the washing away of sins <sup>3</sup>.

1. Matt. 28:19.
2. Mark 16:16.
3. Tit. 3:5; Acts 22:16.

# LỄ BÁP-TEM

## CHÚA NHẬT THỨ 26

69. HỎI:

**VÌ SAO THÁNH LỄ BÁP-TEM NHẮC NHỞ VÀ BẢO ĐẢM CHẮC CHO BẠN RẰNG CHÚA CƠ-ĐỐC ĐÃ HY SINH TRÊN THẬP TỰ LÀ CHO CHÍNH CÁ NHÂN BẠN?**

ĐÁP:

Bằng cách này: Chúa Cơ-Đốc đã thiết lập sự thanh tẩy bên ngoài này <sup>1</sup> và cho chúng ta lời hứa rằng: Như nước rửa sạch mọi dơ bẩn của thân thể, thì cũng vậy, chắc chắn huyết báu Ngài và Thánh Linh của Ngài cũng sẽ tẩy sạch mọi ô uế của linh hồn tôi, hay nói một cách khác là tẩy sạch mọi tội lỗi của tôi <sup>2</sup>.

1. Công Vụ 2:38.
2. Ma-thi-ơ 3:11; Rô-ma 6:3-10; I Phi-e-rơ 3:21.

70. HỎI:

**TẨY SẠCH BỞI HUYẾT VÀ THÁNH LINH CỦA CHÚA CƠ-ĐỐC CÓ NGHĨA GÌ?**

ĐÁP:

Được tẩy sạch bởi huyết báu của Chúa Cơ-Đốc có nghĩa là: bởi ân sủng, Đức Chúa Trời đã tha thứ mọi tội lỗi của tôi, bởi vì Chúa Cơ-Đốc đã đổ huyết báu của Ngài và hy sinh trên thập tự thay cho tôi <sup>1</sup>.

Được tẩy sạch bởi Thánh Linh của Ngài có nghĩa là: Đức Thánh Linh đã làm cho tôi được đổi mới và khiến tôi trở nên tín hữu của Chúa Cơ-Đốc, để cho hơn thế nữa là tôi trở nên đã chết đối với tội lỗi và tăng trưởng một đời sống thánh khiết vô tội <sup>2</sup>.

1. Xa-cha-ri 13:1; Ê-phê-sô 1:7, 8; Hê-bơ-rơ 12:24; I Phi-e-rơ 1:2; Khải-huyền 1:5.
2. Ê-xê-chi-ên 36:25-27; Giăng 3:5-8; Rô-ma 6:4; I Cô-rinh-tô 6:11; Cô-lô-se 2:11, 12.

71. HỎI:

**CHÚA CƠ-ĐỐC HỨA Ở ĐÂU RẰNG CHÚNG TA ĐƯỢC TẨY SẠCH BỞI HUYẾT BÁU VÀ THÁNH LINH CỦA NGÀI, CŨNG NHƯ CHÚNG TA ĐƯỢC TẨY SẠCH BỞI NƯỚC CỦA LỄ BÁP-TEM?**

ĐÁP:

Khi thiết lập thánh lễ Báp-tem Ngài đã phán dạy: "Vậy, hãy đi dạy dỗ muôn dân, hãy nhân danh Đức Cha, Đức Con, và Đức Thánh Linh mà làm phép báp-têm cho họ" <sup>1</sup>. "Ai tin và chịu phép báp-têm, sẽ được rỗi; nhưng ai chẳng tin sẽ bị đoán phạt" <sup>2</sup>. Lời hứa này đã được nhắc lại nhiều lần khi Kinh Thánh gọi thánh lễ Báp-tem là sự rửa sạch của sự tái sinh <sup>3</sup> và sự thanh tẩy mọi tội lỗi <sup>4</sup>.

1. Ma-thi-ơ 28:19.
2. Mác 16:16.
3. Tít 3:5.
4. Công Vụ 22:16.

Trong bản cổ viết bằng tay của Phúc-Âm Mác đoạn 16 không có câu: "Ai tin và chịu phép Báp-tem, sẽ được rỗi; nhưng ai chẳng tin sẽ bị đoán phạt".

## **LORD'S DAY 27**

### *72. QUESTION.*

**Does this outward washing with water itself wash away sins?**

### *ANSWER*

No, only the blood of Jesus Christ and the Holy Spirit cleanse us from all sins<sup>1</sup>.

1. Matt. 3:11; I Pet. 3:21; I John 1:7.

### *73. QUESTION.*

**Why then does the Holy Spirit call baptism the washing of regeneration and the washing away of sins?**

### *ANSWER*

God speaks in this way for a good reason. He wants to teach us that the blood and Spirit of Christ remove our sins just as water takes away dirt from the body<sup>1</sup>. But, even more important, He wants to assure us by this divine pledge and sign that we are as truly cleansed from our sins spiritually as we are bodily washed with water<sup>2</sup>.

1. I Cor. 6:11; Rev. 1:5; 7:14.
2. Mark 16:16; Acts 2:38; Rom. 6:3, 4; Gal. 3:27.

### *74. QUESTION.*

**Should infants, too, be baptized?**

### *ANSWER*

Yes. Infants as well as adults belong to God's covenant and congregation<sup>1</sup>. Through Christ's blood the redemption from sin and the Holy Spirit, who works faith, are promised to them no less than to adults<sup>2</sup>. Therefore, by baptism, as sign of the covenant, they must be grafted into the Christian church and distinguished from the children of unbelievers<sup>3</sup>. This was done in the old covenant by circumcision<sup>4</sup>, in place of which baptism was instituted in the new covenant<sup>5</sup>.

1. Gen. 17:7; Matt. 19:14.
2. Ps. 22:11; Is. 44:1-3; Acts 2:38, 39; 16:31.
3. Acts 10:47; I Cor. 7:14.
4. Gen. 17:9-14.
5. Col. 2: 11-13.

## CHÚA NHẬT THỨ 27

72. HỎI:

**SỰ RỬA SẠCH BÊN NGOÀI BẰNG NƯỚC  
CÓ THỂ RỬA SẠCH MỌI TỘI LỖI KHÔNG?**

ĐÁP:

Không. Chỉ có huyết báu và Đức Thánh Linh mới tẩy sạch mọi tội lỗi của chúng ta.

1. Ma-thi-ơ 3:11; I Phi-e-rơ 3:21; Giăng 1:7.

73. HỎI:

**TẠI SAO ĐỨC THÁNH LINH GỌI LỄ BÁP-TEM LÀ  
SỰ RỬA SẠCH CỦA SỰ TÁI SINH VÀ SỰ THANH TẮY MỌI TỘI LỖI?**

ĐÁP:

Chúa có lý do chánh đáng cho lời phán này: Ngài muốn dạy chúng ta rằng huyết báu và Thánh Linh của Chúa Cơ-Đốc tẩy sạch mọi tội lỗi của chúng ta cũng giống như nước tẩy sạch mọi ô uế của thân thể chúng ta vậy <sup>1</sup>.

Nhưng điều quan trọng hơn nữa: Ngài muốn bảo đảm chắc chắn cho chúng ta, bởi lời hứa và ấn chứng thiêng liêng này tẩy sạch mọi tội lỗi chúng ta một cách thiêng liêng như thân thể rửa sạch bằng nước vậy <sup>2</sup>.

1. I Cô-rinh-tô 6:11; Khải-thị 1:5; 7:14.
2. Công Vụ 2:38; Rô-ma 6:3, 4; Ga-la-ti 3:27.

74. HỎI:

**TRẺ CON CÓ CẦN PHẢI CHỊU PHÉP BÁP-TEM KHÔNG?**

ĐÁP:

Phải. Trẻ con cũng như người lớn đều ở trong giao ước của Chúa và đều là dân sự của Ngài <sup>1</sup>. Chúng không kém gì người lớn, đều đã được Chúa hứa tha thứ mọi tội lỗi qua huyết báu của Chúa Cơ-Đốc và Đức Thánh Linh là Đấng ban cho đức tin <sup>2</sup>. Vì vậy, bởi phép Báp-tem, dấu hiệu của giao ước, trẻ con phải được nhận vào hội thánh của Ngài và được phân biệt với trẻ con của những người không theo đạo <sup>3</sup>. Điều này đã được thực hiện trong thời Cựu Ước bởi phép cắt bì <sup>4</sup>, mà đã được thay thế bằng thánh lễ Báp-tem trong thời Tân Ước <sup>5</sup>.

1. Sáng-thế Ký 17:7; Ma-thi-ơ 19:14.
2. Ê-sai 44:1-3; Công Vụ 2:38-39; 16:31.
3. Công Vụ 10:47; I Cô-rinh-tô 7:14.
4. Sáng-thế Ký 17:9-14.
5. Cô-lô-se 2:11-13.

# THE LORD'S SUPPER

## LORD'S DAY 28

### 75. QUESTION.

**How does the Lord's Supper signify and seal to you that you share in Christ's one sacrifice on the cross and in all His gifts?**

### ANSWER

In this way: Christ has commanded me and all believers to eat of this broken bread and drink of this cup in remembrance of Him. With this command He gave these promises <sup>1</sup>: First, as surely as I see with my eyes the bread of the Lord broken for me and the cup given to me, so surely was His body offered for me and His blood poured out for me on the cross. Second, as surely as I receive from the hand of the minister and taste with my mouth the bread and the cup of the Lord as sure signs of Christ's body and blood, so surely does He Himself nourish and refresh my soul to everlasting life with His crucified body and shed blood.

1. Matt. 26:26-28; Mark 14:22-24; Luke 22:19, 20; I Cor. 11:23-25.

### 76. QUESTION.

**What does it mean to eat the crucified body of Christ and to drink His shed blood?**

### ANSWER

First, to accept with a believing heart all the suffering and the death of Christ, and so receive forgiveness of sins and life eternal <sup>1</sup>. Second, to be united more and more to His sacred body through the Holy Spirit, who lives both in Christ and in us <sup>2</sup>. Therefore, although Christ is in heaven <sup>3</sup> and we are on earth, yet we are flesh of His flesh and bone of His bones <sup>4</sup>, and we forever live and are governed by one Spirit, as the members of our body are by one soul <sup>5</sup>.

1. John 6:35, 40, 50-54.
2. John 6:55, 56; I Cor. 12:13.
3. Acts 1:9-11; 3:21; I Cor. 11:26; Col. 3:1.
4. I Cor. 6:15, 17; Eph. 5:29, 30; I John 4:13.
5. John 6:56-58; 15:1-6; Eph. 4:15, 16; I John 3:24.

### 77. QUESTION.

**Where has Christ promised that He will nourish and refresh believers with His body and blood as surely as they eat of this broken bread and drink of this cup?**

### ANSWER

1. In the institution of the Lord's supper <sup>1</sup>. I Cor. 11:23-26.
2. This promise is repeated by Paul <sup>2</sup>. I Cor. 10:16, 17.

# LỄ TIỆC THÁNH

## CHÚA NHẬT THỨ 28

75. HỎI:

**LÀM THỂ NÀO THÁNH LỄ TIỆC-THÁNH NHẮC NHỞ VÀ BẢO ĐẢM CHẮC CHẴN CHO BẠN RẰNG BẠN CHIA SẺ TRONG SỰ HY SINH CỦA CHÚA CƠ-ĐỐC TRÊN THẬP TỰ VÀ CHIA SẺ TẤT CẢ ÂN TỬ CỦA NGÀI?**

ĐÁP:

Theo cách này: Chúa Cơ-Đốc đã truyền lệnh cho tôi và tất cả tín hữu ăn bánh bẻ ra và uống ly này. Ngài đã ban lời hứa cùng với mạng lệnh này <sup>1</sup>:

Thứ nhất: chắc chắn như tôi đã nhìn thấy bánh của Chúa bẻ ra cho tôi và cái ly mà Chúa cho tôi, nên tôi tin chắc chắn rằng thân thể Ngài đã hiến dâng và tan nát ra và huyết Ngài đã đổ ra trên thập tự là vì tôi.

Thứ hai, chắc chắn như tôi nhận lấy từ tay Ngài và ném bởi miệng tôi bánh và ly của Chúa, Ngài đã ban cho tôi như một dấu hiệu chắc chắn của thân thể và huyết báu của Chúa Cơ-Đốc, vì vậy chắc chắn rằng Ngài đã nuôi dưỡng và làm tươi mới linh hồn tôi cho sự sống đời đời bởi chính thân thể chịu đóng đinh và huyết đổ ra của Ngài.

1. Ma-thi-ơ 26:26-28; Mác 14:22-24; Lu-ca 22:19-20; I Cô-rinh-tô 11:23-25.

76. HỎI:

**ĂN THÂN THỂ CHỊU ĐÓNG ĐINH CỦA CHÚA CƠ-ĐỐC VÀ UỐNG HUYẾT NGÀI ĐÃ ĐỔ RA CÓ NGHĨA LÀ GÌ?**

ĐÁP:

Có nghĩa là: Chúng ta tiếp nhận tất cả sự thương khó và sự chết của Chúa Cơ-Đốc với tất cả lòng tin, và bởi đức tin chúng ta nhận được sự tha tội và được hưởng sự sống đời đời <sup>1</sup>.

Nhưng có ý nghĩa sâu xa hơn nữa. Qua Đức Thánh Linh là Đấng sống trong Chúa Cơ-Đốc và trong chúng ta, chúng ta càng được hiệp nhất trong thân thể phước hạnh của Chúa Cơ-Đốc <sup>2</sup>. Và vì vậy, mặc dầu Ngài ngự trên trời <sup>3</sup> và chúng ta ở dưới trần thế, chúng ta được mang lấy xác thể và xương của Ngài <sup>4</sup>. Và chúng ta sống mãi mãi dưới sự tế trị của một Thánh Linh, cũng như tất cả phần chi thể của chúng ta được cai trị bởi một linh hồn <sup>5</sup>.

1. Giăng 6:35, 40, 50-54.
2. Giăng 6:55, 56; I Cô-rinh-tô 12; 13.
3. Công Vụ 1:9-11; I Cô-rinh-tô 11:26; Cô-lô-se 3:1.
4. I Cô-rinh-tô 6:15-17; Ê-phê-sô 5:29-30; I Giăng 4:13.
5. Giăng 6:56-58; 15:1-6; Ê-phê-sô 4:15, 16; I Giăng 3:24.

77. HỎI:

**Ở ĐÂU CHÚA CƠ-ĐỐC PHÁN HỨA NUÔI DƯỠNG VÀ LÀM MỚI LẠI NHỮNG TÍN HỮU ĂN BÁNH BẺ RA VÀ UỐNG CHÉN BỞI THÂN VÀ HUYẾT CỦA CHÚA?**

ĐÁP:

1. Trong sự thiết lập lễ Tiệc-thánh. I Cô-rinh-tô 11:23-26.
2. Lời hứa này đã được Thánh Phao-lô nhắc lại trong I Cô-rinh-tô 10:16, 17.

## **LORD'S DAY 29**

### *78. QUESTION.*

**Are then the bread and wine changed into the real body and blood of Christ?**

### *ANSWER*

No. Just as the water of baptism is not changed into the blood of Christ and is not the washing away of sins itself but is simply God's sign and pledge <sup>1</sup>, so also the bread in the Lord's supper does not become the body of Christ itself <sup>2</sup>, although it is called Christ's body <sup>3</sup> in keeping with the nature and usage of sacraments <sup>4</sup>.

1. Eph. 5:26; Tit. 3:5.
2. Matt. 26:26-29.
3. I Cor. 10:16, 17; 11:26-28.
4. Gen. 17:10, 11; Ex. 12:11, 13; I Cor. 10:3, 4; I Pet. 3:21.

### *79. QUESTION.*

**Why then does Christ call the bread His body and the cup His blood, or the new covenant in His blood, and why does Paul speak of a participation in the body and blood of Christ?**

### *ANSWER*

Christ speaks in this way for a good reason: He wants to teach us by His supper that as bread and wine sustain us in this temporal life, so His crucified body and shed blood are true food and drink for our souls to eternal life <sup>1</sup>. But, even more important, He wants to assure us by this visible sign and pledge, first, that through the working of the Holy Spirit we share in His true body and blood as surely as we receive with our mouth these holy signs in remembrance of Him <sup>2</sup>, and, second, that all His suffering and obedience are as certainly ours as if we personally had suffered and paid for our sins <sup>3</sup>.

1. John 6:51, 55.
2. I Cor. 10:16, 17; 11:26.
3. Rom. 6:5-11.

## CHÚA NHẬT THỨ 29

78. HỎI

**BÁNH VÀ NƯỚC CÓ THỂ BIẾN ĐỔI THÀNH THÂN THỂ THẬT VÀ HUYẾT THẬT CỦA CHÚA CƠ ĐỐC KHÔNG?**

*ĐÁP:*

Không. Như nước của Lễ Báp-tem không biến đổi thành huyết của Chúa Cơ-Đốc, và chính nước đó cũng không rửa sạch được tội lỗi nhưng đơn giản chỉ là dấu hiệu và sự bảo đảm của Đức Chúa Trời mà thôi <sup>1</sup>.

Cũng vậy, bánh của Lễ Tiệc Thánh không biến đổi thành thân thể thật của Chúa Cơ-Đốc được <sup>2</sup> mặc dầu được gọi là thân thể của Chúa Cơ-Đốc <sup>3</sup> chỉ là để giữ cho đúng bản chất và ngôn ngữ của thánh lễ <sup>4</sup>.

1. Ê-phê-sô 5:26; Tít 3:5;
2. Ma-thi-ơ 26:26-29.
3. I Cô-rinh-tô 10:16-17; 11:26-28.
4. Xuất Ê-díp-tô Ký 12:11, 13; I Cô-rinh-tô 10:1-4.

79. HỎI:

**TAI SAO CHÚA CƠ ĐỐC GỌI BÁNH NÀY LÀ THÂN THỂ CỦA NGÀI VÀ CHÉN NÀY LÀ HUYẾT CỦA NGÀI HAY LÀ GIAO ƯỚC MỚI TRONG HUYẾT NGÀI? (THÁNH PHAO-LÔ DÙNG NHỮNG CHỮ “DỰ PHẦN TRONG THÂN THỂ VÀ HUYẾT CỦA CHÚA”)**

*ĐÁP:*

Chúa Cơ-Đốc có những lý do chính đáng cho lời phán của Ngài. Ngài muốn dạy chúng ta rằng như bánh và nước nho nuôi dưỡng thân thể tạm của chúng ta, thì cũng vậy, thân thể đã chịu đóng đinh của Ngài và huyết Ngài đã đổ ra thật sự nuôi dưỡng linh hồn chúng ta được sự sống đời đời <sup>1</sup>.

Nhưng quan trọng hơn thế nữa, Ngài muốn bảo đảm chắc chắn cho chúng ta bằng dấu hiệu có thể thấy được, qua việc làm của Đức Thánh Linh, rằng chúng ta được chia sẻ trong thân thể và huyết báu thật của Ngài chắc chắn như môi miệng chúng ta nhận lấy những dấu hiệu trong sự tưởng nhớ đến Ngài <sup>2</sup> và tất cả sự thương khó và sự vâng phục của Chúa Cơ-Đốc chắc chắn là của chúng ta như thể chính chúng ta đã chịu thương khó và đền trả cho tội lỗi của mình vậy <sup>3</sup>.

1. Giăng 6:51, 55.
2. I Cô-rinh-tô 10:16, 17; 11:26.
3. Rô-ma 6:5-11.



## **LORD'S DAY 30**

### **80. QUESTION.**

**What difference is there between the Lord's supper and the papal mass?**

#### *ANSWER*

The Lord's supper testifies to us, first, that we have complete forgiveness of all our sins through the one sacrifice of Jesus Christ, which He Himself accomplished on the cross once for all <sup>1</sup>; and, second, that through the Holy Spirit we are grafted into Christ <sup>2</sup>, who with His true body is now in heaven at the right hand of the Father <sup>3</sup>, and this is where He wants to be worshipped <sup>4</sup>. But the mass teaches, first, that the living and the dead do not have forgiveness of sins through the suffering of Christ unless He is still offered for them daily by the priests; and, second, that Christ is bodily present in the form of bread and wine, and there is to be worshipped. Therefore the mass is basically nothing but a denial of the one sacrifice and suffering of Jesus Christ, and an accursed idolatry.

1. Matt. 26:28; John 19:30; Heb. 7:27; 9:12, 25, 26; 10:10-18.
2. I Cor. 6:17; 10:16, 17.
3. Joh. 20:17; Acts 7:55, 56; Heb. 1:3; 8:1.
4. John 4:21-24; Phil. 3:20; Col. 3:1; I Thess. 1:10.

### **81. QUESTION.**

**Who are to come to the table of the Lord?**

#### *ANSWER*

Those who are truly displeased with themselves because of their sins and yet trust that these are forgiven them and that their remaining weakness is covered by the suffering and death of Christ, and who also desire more and more to strengthen their faith and amend their life. But hypocrites and those who do not repent eat and drink judgment upon themselves <sup>1</sup>.

1. I Cor. 10:19-22; 11:26-32.

### **82. QUESTION.**

**Are those also to be admitted to the Lord's supper who by their confession and life show that they are unbelieving and ungodly?**

#### *ANSWER*

No, for then the covenant of God would be profaned and His wrath kindled against the whole congregation <sup>1</sup>. Therefore, according to the command of Christ and His apostles, the Christian church is duty-bound to exclude such persons by the keys of the kingdom of heaven, until they amend their lives.

1. Ps. 50:16; Is. 1:11-17; I Cor. 11:17-34.

## CHÚA NHẬT THỨ 30

80. HỎI:

**THÁNH LỄ TIỆC-THÁNH KHÁC VỚI THÁNH LỄ MI-SA CỦA GIÁO-HỘI CÔNG-GIÁO LA-MÃ NHƯ THẾ NÀO?\***

ĐÁP:

Thánh lễ Tiệc-thánh tuyên bố với chúng ta rằng: Tội lỗi của chúng ta đã được tha thứ toàn vẹn qua sự hy sinh Chúa Giê-xu Cơ-Đốc mà chính Ngài đã hoàn tất trên thập tự một lần đủ cả<sup>1</sup>. Lễ Tiệc-thánh cũng tuyên bố với chúng ta rằng: Đức Thánh Linh đã liên kết chúng ta vào trong Chúa Cơ-Đốc<sup>2</sup>, là Đấng với chính thân thể Ngài đang ngự bên hữu Đức Chúa Cha ở trên trời<sup>3</sup>, nơi mà Ngài muốn chúng ta phải thờ phượng Ngài<sup>4</sup>.

Nhưng lễ Mi-sa của Giáo-hội Công-giáo dạy rằng kẻ sống và kẻ chết không được tha thứ tội lỗi của họ qua sự thương khó của Chúa Cơ-Đốc; trừ khi Chúa Cơ-Đốc vẫn còn hy sinh cho họ mỗi ngày qua lễ Mi-sa bởi các linh-mục. Lễ Mi-sa cũng dạy rằng thân thể của Chúa Cơ-Đốc hiện diện trong bánh và rượu ở nơi thờ phượng Ngài.

Vậy về căn bản lễ Mi-sa không có gì khác, ngoại trừ việc từ chối sự thương khó và sự hy sinh một lần đủ cả của Chúa Giê-xu Cơ-Đốc và là sự thờ hình tượng đáng lên án.

1. Giăng 19:30; Hê-bơ-rơ 7:27; 9:12, 25, 26; 10:10-18.
2. I Cô-rinh-tô 6:17; 10:16, 17.
3. Công Vụ 7:55, 56; Hê-bơ-rơ 1:3; 8:1.
4. Ma-thi-ơ 6:20, 21; Giăng 4:21-24; Phi-líp 3:20; Cô-lô-se 3:1-3.

\* Trong lần xuất bản đầu tiên không có Câu hỏi & trả lời số 80. Lần thứ 2 trình bày rất ngắn. Bản này từ lần xuất bản thứ 3.

1. HỎI:

**AI ĐƯỢC QUYỀN DỰ LỄ TIỆC-THÁNH?**

ĐÁP:

- Những người ăn năn tội lỗi của mình.
- Những người hoàn toàn tin cậy tội lỗi của họ được tha thứ và sự yếu đuối của họ được khóa lấp bởi sự thương khó và sự chết của Chúa Cơ-Đốc.
- Những người mong muốn đức tin của họ càng ngày càng lớn mạnh để hướng đến một đời sống tốt đẹp hơn.
- Những người đạo đức giả và những kẻ không chịu ăn năn tội lỗi của họ mà dự Tiệc-thánh là ăn uống sự đoán xét cho chính mình<sup>1</sup>.

1. I Cô-rinh-tô 10: 19-22; 11:26-32.

82. HỎI:

**NHỮNG NGƯỜI MÀ LỜI NÓI VÀ VIỆC LÀM CỦA HỌ CHỨNG TỎ RẰNG HỌ KHÔNG TIN CHÚA VÀ NGHỊCH LẠI VỚI ĐẠO, CÓ ĐƯỢC VÀO DỰ LỄ TIỆC-THÁNH KHÔNG?**

ĐÁP:

Không, điều đó không tôn trọng giao ước của Chúa và đem lại sự thịnh nộ của Chúa giáng trên toàn thể hội-chúng<sup>1</sup>.

Vì vậy, theo sự dạy dỗ của Chúa Cơ-Đốc và các sứ-đồ, hội thánh của Chúa có nhiệm vụ loại trừ những người như vậy bởi sự sử dụng chìa khóa của nước trời, cho đến khi họ thay đổi đời sống.

1. I Cô-rinh-tô 11:17-32; Thi Thiên 50:14-16; Ê-sai 1:11-17.

## **LORD'S DAY 31**

### *83. QUESTION.*

**What are the keys of the kingdom of heaven?**

#### *ANSWER*

The preaching of the holy gospel and church discipline. By these two the kingdom of heaven is opened to believers and closed to unbelievers <sup>1</sup>.

1. Matt. 16:19; John 20:21-23.

### *84. QUESTION.*

**How is the kingdom of heaven opened and closed by the preaching of the gospel?**

#### *ANSWER*

According to the command of Christ, the kingdom of heaven is opened when it is proclaimed and publicly testified to each and every believer that God has really forgiven all their sins for the sake of Christ's merits, as often as they by true faith accept the promise of the gospel. The kingdom of heaven is closed when it is proclaimed and testified to all unbelievers and hypocrites that the wrath of God and eternal condemnation rest on them as long as they do not repent. According to this testimony of the gospel, God will judge both in this life and in the life to come <sup>1</sup>.

1. Matt. 16:19; John 3:31-36; 20:21-23.

### *85. QUESTION.*

**How is the kingdom of heaven closed and opened by church discipline?**

#### *ANSWER*

According to the command of Christ, people who call themselves Christians but show themselves to be unchristian in doctrine or life are first repeatedly admonished in a brotherly manner. If they do not give up their errors or wickedness, they are reported to the church, that is, to the elders. If they do not heed also their admonitions, they are forbidden the use of the sacraments, and they are excluded by the elders from the Christian congregation, and by God Himself from the kingdom of Christ <sup>1</sup>. They are again received as members of Christ and of the church when they promise and show real amendment <sup>2</sup>.

1. Matt. 18:15-20; I Cor. 5:3-5; 11-13; II Thess. 3:14, 15.
2. Luke 15:20-24; II Cor. 2:6-11.

## **CHÚA NHẬT THỨ 31**

**83. HỎI:**

**CHÌA KHÓA CỦA NƯỚC TRỜI LÀ GÌ?**

**ĐÁP:**

Sự truyền giảng Phúc-Âm và giáo-luật Cơ-Đốc hướng về sự ăn năn tội. Cả hai sự truyền giảng và giáo-luật mở cửa nước thiên-đàng cho những người tin cậy Chúa, và đóng cửa nước thiên-đàng cho những người không tin <sup>1</sup>.

1. Ma-thi-ơ 16:19; Giăng 20:22-23.

**84. HỎI:**

**LÀM THẾ NÀO SỰ TRUYỀN GIẢNG PHÚC-ÂM MỞ VÀ ĐÓNG CỬA THIÊN-ĐÀNG ĐƯỢC?**

**ĐÁP:**

Theo mạng lệnh của Chúa Cơ-Đốc:

Nước thiên-đàng đã được mở bởi sự tuyên phán và công khai tuyên bố với mọi người và mọi người tin rằng, hễ ai tin nhận lời hứa của Phúc-Âm bằng đức tin chân thật, Đức Chúa Trời sẽ tha thứ mọi tội lỗi của họ, vì Chúa Cơ-Đốc đã đền tội thế cho họ rồi.

Tuy nhiên, nước thiên-đàng bị đóng cửa bởi sự tuyên phán và công khai tuyên bố với những người không chịu tin và những người đạo đức giả, chùng nào họ còn không chịu ăn năn thì cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời và sự kết án đời đời sẽ giáng trên họ.

Sự phán xét của Đức Chúa Trời trong đời này và đời sau được đặt nền tảng trên lời chứng này của Phúc-Âm <sup>1</sup>.

1. Ma-thi-ơ 16:19; Giăng 3:31-36; 20:21-23.

**85. HỎI:**

**LÀM THẾ NÀO NƯỚC THIÊN-ĐÀNG ĐÓNG VÀ MỞ BỞI GIÁO-LUẬT CƠ-ĐỐC?**

**ĐÁP:**

Theo mạng lệnh của Chúa Cơ-Đốc:

Nếu bất cứ người nào, mặc dầu được gọi là Cơ Đốc Nhân, mà theo sự dạy dỗ ngoại đạo hoặc sống giống như đời sống người ngoại đạo, nếu sau khi được khuyên lơn trong tình anh em nhiều lần mà từ chối để cứ chìm đắm trong những sai lầm và tội lỗi của họ, và nếu sau khi trình hội thánh và các hàng giáo-phẩm, mà người ấy cũng không đáp ứng lại sự khiển trách – hàng giáo-phẩm sẽ loại trừ họ ra khỏi sự thông công Cơ-Đốc bằng cách không cho phép họ tham dự các thánh lễ, và chính Đức Chúa Trời sẽ loại trừ họ ra khỏi nước của Chúa Cơ-Đốc <sup>1</sup>.

Những người như thế, khi nào họ hứa và chứng tỏ sự đổi mới chân thật của họ, thì sẽ được hội thánh nhận lại như là tín hữu của Chúa Cơ-Đốc và của hội thánh Ngài <sup>2</sup>.

1. Ma-thi-ơ 18:15-20; I Cô-rinh-tô 5:3-5, 11-13; II Tê-sa-lô-ni-ca 3:14-15.

2. Lu-ca 15:20-24; II Cô-rinh-tô 2:6-11.

## PART III

# MAN'S GRATITUDE

### LORD'S DAY 32

*86. QUESTION.*

**Since we have been delivered from our misery by grace alone through Christ, without any merit of our own, why must we yet do good works?**

*ANSWER*

Because Christ, having redeemed us by His blood, also renews us by His Holy Spirit to be His image, so that with our whole life we may show ourselves thankful to God for His benefits <sup>1</sup>, and He may be praised by us <sup>2</sup>. Further, that we ourselves may be assured of our faith by its fruits <sup>3</sup>, and that by our godly walk of life we may win our neighbours for Christ <sup>4</sup>.

1. Rom. 6:13; 12:1, 2; I Pet. 2:5-10.
2. Matt. 5:16; I Cor. 6:19, 20.
3. Matt. 7:17, 18; Gal. 5:22-24; II Pet. 1:10, 11.
4. Matt. 5:14-16; Rom. 14:17-19; I Pet. 2:12; 3:1, 2.

*87. QUESTION.*

**Can those be saved who do not turn to God from their ungrateful and impenitent walk of life?**

*ANSWER*

By no means. Scripture says that no unchaste person, idolater, adulterer, thief, greedy person, drunkard, slanderer, robber, or the like shall inherit the kingdom of God <sup>1</sup>.

1. I Cor. 6:9, 10; Gal. 5:19-21; Eph. 5:5, 6; I John 3:14.

## PHẦN III LÒNG BIẾT ƠN CỦA CON NGƯỜI

### CHÚA NHẬT THỨ 32

86. HỎI:

**CHÚNG TA ĐÃ ĐƯỢC GIẢI CỨU KHỎI SỰ ĐAU KHỔ CỦA MÌNH  
CHỈ NHỜ ÂN-SỦNG CỦA ĐỨC CHÚA TRỜI QUA CHÚA CƠ-ĐỐC MÀ THÔI,  
KHÔNG PHẢI BỞI CHÚNG TA TỰ ĐẠT ĐƯỢC.  
VẬY TẠI SAO CHÚNG TA VẪN CẦN PHẢI LÀM NHỮNG VIỆC LÀNH?**

ĐÁP:

Phải biết chắc chắn rằng Chúa Cơ-Đốc đã chuộc mua chúng ta bởi huyết quý báu của Ngài. Nhưng chúng ta phải làm việc lành vì Chúa Cơ-Đốc bởi Thánh Linh Ngài làm cho chúng ta được đổi mới giống như chính Ngài, để trong suốt cuộc đời chúng ta có thể chứng tỏ rằng chúng ta tạ ơn Đức Chúa Trời về tất cả những ơn lành Ngài đã làm cho chúng ta <sup>1</sup>, và để Ngài được khen ngợi qua chúng ta <sup>2</sup>.

Và chúng ta làm việc lành để bảo đảm chắc chắn đức tin chúng ta có kết quả <sup>3</sup> và để bởi đời sống tin kính của chúng ta mà những người lân cận của chúng ta sẽ có thể được chinh phục về cho Chúa <sup>4</sup>.

1. Rô-ma 6:13; 12:1,2; I Phi-e-rơ 2:5-10.
2. Ma-thi-ơ 5:16; I Cô-rinh-tô 6:19, 20.
3. Ma-thi-ơ 7:17, 18; Ga-la-ti 5:22-24; II Phi-e-rơ 1:10, 11.
4. Ma-thi-ơ 5:14-16; Rô-ma 14:17-19; I Phi-e-rơ 2:12; 3:1, 2.

87. HỎI:

**NHỮNG NGƯỜI VONG ÂN BỘI NGHĨA VÀ  
KHÔNG BIẾT HỒI CẢI TRỞ VỀ CÙNG CHÚA,  
HỌ CÓ ĐƯỢC CỨU KHÔNG?**

ĐÁP:

Không. Kinh Thánh dạy chúng ta rằng: những kẻ bè đảng, thờ hình tượng, gian dâm, trộm cướp, mê đắm, say sưa, vu oan, trộm cắp và những việc tương tự như vậy thì không được hưởng nước của Đức Chúa Trời <sup>1</sup>.

1. I Cô-rinh-tô 6:9,10; Ga-la-ti 5:19-21; Ê-phê-sô 5:1-20; I Giăng 3:14.

## **LORD'S DAY 33**

*88. QUESTION.*

**What is the true repentance or conversion of man?**

*ANSWER*

It is the dying of the old nature and the coming to life of the new <sup>1</sup>.

1. Rom. 6:1-11; I Cor. 5:7; II Cor. 5:17; Eph. 4:22-24; Col. 3:5-10.

*89. QUESTION.*

**What is the dying of the old nature?**

*ANSWER*

It is to grieve with heartfelt sorrow that we have offended God by our sin, and more and more to hate it and flee from it <sup>1</sup>.

1. Ps. 51:3, 4, 17; Joel 2:12, 13; Rom. 8:12, 13; II Cor. 7:10.

*90. QUESTION.*

**What is the coming to life of the new nature?**

*ANSWER*

It is a heartfelt joy in God through Christ <sup>1</sup>, and a love and delight to live according to the will of God in all good works <sup>2</sup>.

1. Ps. 51:8, 12; Is. 57:15; Rom. 5:1; 14:17.
2. Rom. 6:10, 11; Gal. 2:20.

*91. QUESTION.*

**But what are good works?**

*ANSWER*

Only those which are done out of true faith <sup>1</sup>, in accordance with the law of God <sup>2</sup>, and to His glory <sup>3</sup>, and not those based on our own opinion or on precepts of men <sup>4</sup>.

1. Joh. 15:5; Rom. 14:23; Heb. 11:6.
2. Lev. 18:4; I Sam. 15:22; Eph. 2:10.
3. I Cor. 10:31.
4. Deut. 12:32; Is. 29:13; Ezek. 20:18, 19; Matt. 15:7-9.

## **CHÚA NHẬT THỨ 33**

**88. HỎI:**

**NHỮNG GÌ LIÊN QUAN ĐẾN SỰ ĂN NĂN THÀNH THẬT VÀ SỰ BIẾN CẢI?**

**ĐÁP:**

Có hai việc:

- Làm chết lối sống cũ của mình.
  - Sống đời sống mới trong Chúa <sup>1</sup>.
1. Rô-ma 6:1-11; II Cô-rinh-tô 5:17; Ê-phê-sô 4:22-24; Cô-lô-se 3:5-10.

**89. HỎI:**

**LÀM CHẾT NẾP SỐNG CŨ LÀ GÌ?**

**ĐÁP:**

Ấy là phải thật sự ăn năn tội lỗi mình, phải ghét tội lỗi và xa lánh nó <sup>1</sup>.

1. Thi Thiên 51:3, 4, 17; Giô-ên 2:12, 13; Rô-ma 8:1, 13; II Cô-rinh-tô 7:10.

**90. HỎI:**

**ĐỜI SỐNG MỚI TRONG CHÚA LÀ GÌ?**

**ĐÁP:**

Là hết lòng vui mừng trong Đức Chúa Trời qua Chúa Cơ-Đốc <sup>1</sup> và ham thích làm mọi việc lành theo như Đức Chúa Trời muốn chúng ta làm vậy <sup>2</sup>.

1. Thi Thiên 51:8; Ê-sai 57:15; Rô-ma 5:1; 14:17.
2. Rô-ma 6:10, 11; Ga-la-ti 2:20.

**91. HỎI:**

**CÓ PHẢI MỌI VIỆC CHÚNG TA LÀM ĐỀU TỐT LÀNH KHÔNG?**

**ĐÁP:**

Chỉ có những việc làm xuất phát từ đức tin thật <sup>1</sup> phù hợp với luật pháp của Đức Chúa Trời <sup>2</sup> và vì sự vinh quang của Ngài mà làm <sup>3</sup> chứ không phải những việc làm căn cứ theo ý riêng mình hay theo những phong tục tập quán do loài người đặt ra <sup>4</sup>.

1. Giăng 15:5; Hê-bơ-rơ 11:6.
2. Lê-vi Ký 18:4; I Sa-mu-ên 15:22; Ê-phê-sô 2:10.
3. I Cô-rinh-tô 10:31.
4. Phục-truyền 12:32; Ê-sai 29:13; Ê-xê-chi-ên 20:18, 19; Ma-thi-ơ 15:7-9.



## **LORD'S DAY 34**

*92. QUESTION.*

**What is the law of the LORD?**

*ANSWER*

God spoke all these words, saying: I am the LORD your God, who brought you out of the land of Egypt, out of the house of bondage.

THE FIRST COMMENDMENT

You shall have no other gods before Me.

THE SECOND COMMENDMENT

You shall not make for yourself a graven image,  
or any likeness of anything that is in heaven above,  
or that is in the earth beneath, or that is in the water under the earth;  
you shall not bow down to them or serve them;  
for I the LORD your God am a jealous God,  
visiting the iniquity of the fathers upon the children  
to the third and fourth generation of those who hate Me,  
but showing steadfast love to thousands of those  
who love Me and keep My commandments.

THE THIRD COMMENDMENT

You shall not take the Name of the LORD your God in vain;  
for the LORD will not hold him guiltless who takes His Name in vain.

THE FOURTH COMMENDMENT

Remember the sabbath day, to keep it holy.  
Six days you shall labour, and do all your work;  
but the seventh day is a sabbath to the LORD your God;  
in it you shall not do any work,  
you, or your son, or your daughter, your manservant,  
or your maidservant, or your cattle, or the sojourner who is within your gates;  
for in six days the LORD made heaven and earth, the sea,  
and all that is in them, and rested the seventh day;  
therefore the LORD blessed the sabbath day and hallowed it.

THE FIFTH COMMENDMENT

Honour your father and your mother,  
that your days may be long in the land which the LORD your God gives you.

THE SIXTH COMMENDMENT

You shall not kill.

THE SEVENTH COMMENDMENT

You shall not commit adultery.

THE EIGHTH COMMENDMENT

You shall not steal.

THE NINTH COMMENDMENT

You shall not bear false witness against your neighbour.

THE TENTH COMMENDMENT

You shall not covet your neighbour's house; you shall not covet  
your neighbour's wife, or his manservant, or his maidservant,  
or his ox, or his ass, or anything that is your neighbour's <sup>1</sup>.

1. Ex. 20:1-17; Deut. 5:6-21.

## CHÚA NHẬT THỨ 34

92. HỎI:

**CHÚA PHÁN DẠY NHỮNG GÌ TRONG LUẬT PHÁP CỦA NGÀI?**

**ĐÁP:**

Chúa phán dạy những lời này: Ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, đã rút người ra khỏi xứ Ê-díp-tô, là nhà nô lệ.

**ĐIỀU RĂN THỨ NHẤT**

Trước mặt ta, người chớ có các thần khác.

**ĐIỀU RĂN THỨ HAI**

Người chớ làm tượng chạm cho mình,  
cũng chớ làm tượng nào giống những vật

trên trời cao kia, hoặc nơi đất thấp này, hoặc trong nước dưới đất.

Người chớ quỳ lạy trước các hình tượng đó, và cũng đừng hầu việc chúng nó;

vì ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, tức là Đức Chúa Trời kỳ tà,

hễ ai ghét ta, ta sẽ nhân tội tổ phụ phạt lại con cháu đến ba bốn đời,

và sẽ làm ơn đến ngàn đời cho những kẻ yêu mến ta và giữ các điều răn ta.

**ĐIỀU RĂN THỨ BA**

Người chớ lấy danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời người mà làm chơi,  
vì Đức Giê-hô-va chẳng cầm bằng vô tội kẻ nào lấy danh Ngài mà làm chơi.

**ĐIỀU RĂN THỨ TƯ**

Hãy nhớ ngày nghỉ đặt làm nên ngày thánh.

Người hãy làm hết công việc mình trong sáu ngày;

nhưng ngày thứ bảy là ngày nghỉ của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người:

trong ngày đó, người, con trai, con gái, tôi trai tớ gái, súc vật của người,  
hoặc khách ngoại bang ở trong nhà người, đều chớ làm công việc chi hết;

vì trong sáu ngày Đức Giê-hô-va đã dựng nên trời, đất, biển,

và muôn vật ở trong đó, qua ngày thứ bảy thì Ngài nghỉ;

vậy nên Đức Giê-hô-va đã ban phước cho ngày nghỉ và làm nên ngày thánh.

**ĐIỀU RĂN THỨ NĂM**

Hãy hiếu kính cha mẹ người,

hầu cho người được sống lâu trên đất mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho.

**ĐIỀU RĂN THỨ SÁU**

Người chớ giết người.

**ĐIỀU RĂN THỨ BẢY**

Người chớ phạm tội tà dâm.

**ĐIỀU RĂN THỨ TÁM**

Người chớ trộm cướp.

**ĐIỀU RĂN THỨ CHÍN**

Người chớ nói chứng dối cho kẻ lân cận mình.

**ĐIỀU RĂN THỨ MƯỜI**

Người chớ tham nhà kẻ lân cận người,

cũng đừng tham vợ người, hoặc tôi trai tớ gái, bò, lừa,

hay là vật chi thuộc về kẻ lân cận người <sup>1</sup>.

1. Xuất Ê-díp-tô Ký 20:1-17; Phục-truyền 5:6-21.

*93. QUESTION.*

**How are these commandments divided?**

*ANSWER*

Into two parts. The first teaches us how to live in relation to God; the second, what duties we owe our neighbour <sup>1</sup>.

1. Matt. 22:37-40.

*94. QUESTION.*

**What does the LORD require in the first commandment?**

*ANSWER*

That for the sake of my very salvation I avoid and flee all idolatry <sup>1</sup>, witchcraft, superstition <sup>2</sup>, and prayer to saints or to other creatures <sup>3</sup>.

Further, that I rightly come to know the only true God <sup>4</sup>, trust in Him alone <sup>5</sup>, submit to Him with all humility <sup>6</sup> and patience <sup>7</sup>, expect all good from Him only <sup>8</sup>, and love <sup>9</sup>, fear <sup>10</sup>, and honour Him <sup>11</sup> with all my heart. In short, that I forsake all creatures rather than do the least thing against His will <sup>12</sup>.

1. I Cor. 6:9, 10; 10:5-14; I John 5:21.
2. Lev. 19:31; Deut. 18:9-12.
3. Matt. 4:10; Rev. 19:10; 22:8, 9.
4. John 17:3.
5. Jer. 17:5, 7.
6. Rom. 5:3, 4; I Cor. 10:10; Phil. 2:14; Col. 1:11; Heb. 10:36.
7. Ps. 104:27, 28; Is. 45:7; James 1:17.
8. Deut. 6:5; (Matt. 22:37).
9. Deut. 6:2; Ps. 111:10; Prov. 1:7; 9:10; Matt. 10:28; I Pet. 1:17.
10. Deut. 6:13; (Matt. 4:10); Deut. 10:20.
11. Matt. 5:29, 30; 10:37-39; Acts 5:29.

*95. QUESTION.*

**What is idolatry?**

*ANSWER*

Idolatry is having or inventing something in which to put our trust instead of, or in addition to, the only true God who has revealed Himself in His Word <sup>1</sup>.

1. I Chron. 16:26; Gal. 4:8, 9; Eph. 5:5; Phil. 3:19.

**93. HỎI:**

**NHỮNG ĐIỀU RĂN NÀY ĐƯỢC CHIA RA NHƯ THẾ NÀO?**

**ĐÁP:**

Được chia ra làm hai phần:

- Phần thứ nhất gồm bốn điều răn, dạy chúng ta những điều cần phải làm đối với Chúa.
- Phần thứ hai gồm sáu điều răn, dạy chúng ta làm những gì đối với người lân cận mình <sup>1</sup>.

1. Ma-thi-ơ 22:37-39.

**94. HỎI:**

**TRONG ĐIỀU RĂN THỨ NHẤT, CHÚA ĐÒI HỎI CHÚNG TA PHẢI LÀM GÌ?**

**ĐÁP:**

Ta không làm hại đến sự cứu rỗi của ta bằng cách:

Tránh và lánh xa sự thờ lạy hình tượng <sup>1</sup>, đồng bóng, thầy bói, mê tín <sup>2</sup>...và cầu nguyện với các thánh hay bất cứ loài thọ tạo nào khác <sup>3</sup>.

Ta phải biết chắc chắn rằng chỉ có một Đức Chúa Trời thật <sup>4</sup>, và hoàn toàn tin cậy vào Ngài mà thôi <sup>5</sup>, trông đợi Chúa ban cho những việc tốt lành <sup>6</sup>, khiêm nhường <sup>7</sup>, và kiên nhẫn <sup>8</sup>, yêu mến Ngài <sup>9</sup>, kính sợ Ngài <sup>10</sup>, và tôn kính Ngài <sup>11</sup> với tất cả tấm lòng.

Tóm lại, ta phải từ bỏ mọi sự không đẹp lòng Chúa để sống tốt đẹp hơn cho Ngài <sup>12</sup>.

1. I Cô-rinh-tô 6:9, 10; 10:5-14; I Giăng 5:21.
2. Lê-vi Ký 19:31; Phục-truyền 18:9-12.
3. Ma-thi-ơ 4:10; Khải-huyền 19:10; 22:8-9.
4. Giăng 17:3.
5. Giê-rê-mi 17:5, 7.
6. Thi Thiên 104:27, 28; Gia-cơ 1:17.
7. I Phi-e-rơ 5:5,6.
8. Cô-lô-se 1:11; Hê-bơ-rơ 10:36.
9. Ma-thi-ơ 22:37; Phục-truyền 6:5.
10. Châm Ngôn 9:10; I Phi-e-rơ 1:17.
11. Ma-thi-ơ 4:10; Phục-truyền 6:13.
12. Ma-thi-ơ 5:29, 30; 10: 37-39.

**95. HỎI:**

**HÌNH TƯỢNG LÀ GÌ?**

**ĐÁP:**

Hình tượng là những vật do người ta làm ra để tin cậy vào đó thay thế cho Đức Chúa Trời hay xem nó ngang hàng với Đức Chúa Trời thật, là Đấng đã bày tỏ chính mình Ngài qua lời của Ngài <sup>1</sup>.

1. I Sử Ký 16:26; Ga-la-ti 4:8-9; Ê-phê-sô 5:5; Phi-líp 3:19.

## **LORD'S DAY 35**

*96. QUESTION.*

**What does God require in the second commandment?**

*ANSWER*

We are not to make an image of God in any way <sup>1</sup>, nor to worship Him in any other manner than He has commanded in His Word <sup>2</sup>.

1. Deut. 4:15-19; Is. 40:18-25; Acts 17:29; Rom. 1:23.
2. Lev. 10:1-7; Deut. 12:30; I Sam. 15:22, 23; Matt. 15:9; John 4:23,24.

*97. QUESTION.*

**May we then not make any image at all?**

*ANSWER*

God cannot and may not be visibly portrayed in any way. Creatures may be portrayed, but God forbids us to make or have any images of them in order to worship them or to serve God through them <sup>1</sup>.

1. Ex. 34:13, 14, 17; Num. 33:52; II Kings 18:4, 5; Is. 40:25.

*98. QUESTION.*

**But may images not be tolerated in the churches as "books for the laity"?**

*ANSWER*

No, for we should not be wiser than God. He wants His people to be taught not by means of dumb images <sup>1</sup> but by the living preaching of His Word <sup>2</sup>.

1. Jer. 10:8; Hab. 2:18-20.
2. Rom. 10:14, 15, 17; II Tim. 3:16, 17; II Pet. 1:19.

## **CHÚA NHẬT THỨ 35**

*96. HỎI:*

**TRONG ĐIỀU RĂN THỨ HAI,  
CHÚA MUỐN CHÚNG TA LÀM GÌ?**

*ĐÁP:*

Chúng ta không được phép làm tượng của Chúa <sup>1</sup> hay thờ phượng Ngài bằng cách nào khác ngoài sự truyền dạy của Ngài <sup>2</sup>.

1. Phục-truyền 4:15-19; Ê-sai 40:18-25; Công Vụ 17:29; Rô-ma 1:23.
2. Lê-vi Ký 10:1-7; I Sa-mu-ên 15:22, 23; Giăng 4:23, 24.

*97. HỎI:*

**NHƯ VẬY CHÚNG TA  
KHÔNG ĐƯỢC PHÉP LÀM BẤT CỨ TƯỢNG NÀO HAY SAO?**

*ĐÁP:*

Chúa là Đấng vô hình. Mặc dầu loài thọ tạo có thể được lập thành chân dung. Tuy nhiên Chúa cấm làm hay có những hình tượng như vậy với chủ tâm thờ phượng chúng hay hầu việc Chúa qua các hình tượng đó <sup>1</sup>.

1. Xuất Ê-díp-tô 34:13, 14, 17; II Các Vua 18:4, 5.

*98. HỎI:*

**VẬY TRONG NHÀ THỜ KHÔNG ĐƯỢC PHÉP CÓ NHỮNG HÌNH TƯỢNG ĐỂ  
TRỢ GIÚP VIỆC DẠY DỠ CHO NHỮNG NGƯỜI ÍT HỌC HAY SAO?**

*ĐÁP:*

Không. Chúng ta không được phép làm khôn hơn Đức Chúa Trời. Ngài muốn dân sự của Ngài phải được huấn luyện và dạy dỗ bởi sự truyền giảng lời hằng sống của Ngài <sup>1</sup>, chứ không phải bởi hình tượng vô tri vô giác <sup>2</sup>.

1. Rô-ma 10:14, 15, 17; II Ti-mô-thê 3:16, 17; II Phi-e-rơ 1:19.
2. Giê-rê-mi 10:8; Ha-ba-cúc 2:18-20.

## **LORD'S DAY 36**

### **99. QUESTION.**

**What is required in the third commandment?**

#### **ANSWER**

We are not to blaspheme or to abuse the Name of God by cursing <sup>1</sup>, perjury <sup>2</sup>, or unnecessary oaths <sup>3</sup>, nor to share in such horrible sins by being silent bystanders <sup>4</sup>. In short, we must use the holy Name of God only with fear and reverence <sup>5</sup>, so that we may rightly confess Him <sup>6</sup>, call upon Him <sup>7</sup>, and praise Him in all our words and works <sup>8</sup>.

1. Lev. 24:10-17.
2. Lev. 19:12.
3. Matt. 5:37; James 5:12.
4. Lev. 5:1; Prov. 29:24.
5. Ps. 99:1-5; Is. 45:23; Jer. 4:2.
6. Matt. 10:32, 33; Rom. 10:9, 10.
7. Ps. 50:14, 15; I Tim. 2:8.
8. Rom. 2:24; Col. 3:17; I Tim. 6:1.

### **100. QUESTION.**

**Is the blaspheming of God's Name by swearing and cursing such a grievous sin that God is angry also with those who do not prevent and forbid it as much as they can?**

#### **ANSWER**

Certainly <sup>1</sup>, for no sin is greater or provokes God's wrath more than the blaspheming of His Name. That is why He commanded it to be punished with death <sup>2</sup>.

1. Lev. 5:1.
2. Lev. 24:16.

## CHÚA NHẬT THỨ 36

99. HỎI:

**TRONG ĐIỀU RĂN THỨ BA,  
CHÚA MUỐN CHÚNG TA LÀM GÌ?**

ĐÁP:

Chúng ta không được xúc phạm hay dùng sai danh của Chúa bằng cách chửi rủa<sup>1</sup>, thề dối<sup>2</sup>, hay những lời thề không cần thiết<sup>3</sup>, hoặc làm thình đứng nhìn trước những tội phạm ghê gớm<sup>4</sup>.

Trong lời của Chúa đòi hỏi chúng ta rằng: phải dùng danh thánh của Ngài chỉ trong sự tôn trọng và kính sợ<sup>5</sup>, để chúng ta xưng nhận Ngài ra<sup>6</sup>, cầu nguyện với Ngài<sup>7</sup>, và tôn vinh Ngài trong mọi việc chúng ta nói hay làm<sup>8</sup>.

1. Lê-vi Ký 24:10-17.
2. Lê-vi Ký 19:12.
3. Ma-thi-ơ 5:37; Gia-cơ 5:12.
4. Lê-vi Ký 5:1; Châm Ngôn 29:24.
5. Thi Thiên 99:1-5; Giê-rê-mi 4:2.
6. Ma-thi-ơ 10:32, 33; Rô-ma 10:9, 10.
7. Thi Thiên 50:14, 15; I Ti-mô-thê 2:8.
8. Cô-lô-se 3:17.

100. HỎI:

**CÓ PHẢI XÚC PHẠM ĐẾN DANH CỦA CHÚA BỞI  
SỰ THỀ NGUYỆN GIẢ DỐI LÀ TỘI NGHIÊM TRỌNG  
MÀ CHÚA CŨNG GIẬN DỮ ĐỐI VỚI NHỮNG NGƯỜI CỐ TÌNH  
KHÔNG NGĂN CHẶN HAY NGHIÊM CẤM VIỆC ĐÓ XẢY RA PHẢI KHÔNG?**

ĐÁP:

Đúng vậy<sup>1</sup>.

Không có tội nào lớn hơn và làm cho Chúa giận dữ hơn là xúc phạm đến danh của Ngài. Đó là lý do Chúa đã truyền phạt tội đó bằng cách xử tử<sup>2</sup>.

1. Lê-vi Ký 5:1.
2. Lê-vi Ký 24:10-17.



## **LORD'S DAY 37**

### **101. QUESTION.**

**But may we swear an oath by the Name of God in a godly manner?**

### **ANSWER**

Yes, when the government demands it of its subjects, or when necessity requires it, in order to maintain and promote fidelity and truth, to God's glory and for our neighbour's good. Such oath-taking is based on God's Word <sup>1</sup> and was therefore rightly used by saints in the Old and the New Testament <sup>2</sup>.

1. Deut. 6:13; 10:20; Jer. 4:1, 2; Heb. 6:16.
2. Gen. 21:24; 31:53; Josh. 9:15; I Sam. 24:22; I Kings 1:29, 30; Rom. 1:9; II Cor. 1:23.

### **102. QUESTION.**

**May we also swear by saints or other creatures?**

### **ANSWER**

No. A lawful oath is a calling upon God, who alone knows the heart, to bear witness to the truth, and to punish me if I swear falsely <sup>1</sup>. No creature is worthy of such honour <sup>2</sup>.

1. Rom. 9:1; II Cor. 1:23.
2. Matt. 5:34-37; 23:16-22; James 5:12.

## **CHÚA NHẬT THỨ 37**

*101. HỎI:*

**NHƯNG CHÚNG TA CÓ ĐƯỢC PHÉP  
TUYÊN THỆ TRONG DANH CỦA CHÚA VỚI SỰ TÔN KÍNH KHÔNG?**

*ĐÁP:*

Được phép, khi chính quyền yêu cầu như vậy, hay khi có đòi hỏi cần thiết cốt để duy trì và làm tăng sự thật đáng tin cậy cho danh vinh hiển của Chúa và làm việc tốt lành cho những người lân cận của chúng ta.

Sự tuyên thệ như vậy đã được Chúa chấp nhận trong lời của Ngài <sup>1</sup>, và đã được xử dụng bởi các tín hữu trong thời Cựu Ước và Tân Ước <sup>2</sup>.

1. Phục-truyền 6:13; 10:20; Giê-rê-mi 4:1, 2; Hê-bơ-rơ 16:16.
2. Sáng-thế Ký 21:24; Giô-suê 9:15; I Các Vua 1:29, 30; Rô-ma 1:9; II Cô-rinh-tô 1:23.

*102. HỎI:*

**CHÚNG TA CÓ THỂ TUYÊN THỆ  
VỚI CÁC THÁNH HAY VẬT THỌ TẠO NÀO KHÁC HAY KHÔNG?**

*ĐÁP:*

Không. Lời tuyên thệ hợp pháp có nghĩa là gọi danh của Chúa là Đấng biết rõ lòng của tôi và làm chứng cho sự chân thật của tôi và cũng có quyền hình phạt nếu tôi thề dối <sup>1</sup>. Không có loài thọ tạo nào xứng đáng được tôn kính như vậy <sup>2</sup>.

1. Rô-ma 9:1; II Cô-rinh-tô 1:23.
2. Ma-thi-ơ 5:34-37; 23:16-22; Gia-cơ 5:12.

## **LORD'S DAY 38**

*103. QUESTION.*

**What does God require in the fourth commandment?**

*ANSWER*

First, that the ministry of the gospel and the schools be maintained <sup>1</sup> and that, especially on the day of rest, I diligently attend the church of God <sup>2</sup> to hear God's Word <sup>3</sup> to use the sacraments <sup>4</sup> to call publicly upon the LORD <sup>5</sup>, and to give Christian offerings for the poor <sup>6</sup>.

Second, that all the days of my life I rest from my evil works, let the LORD work in me through His Holy Spirit, and so begin in this life the eternal sabbath <sup>7</sup>.

1. Deut. 6:4-9; 20-25; I Cor. 9:13, 14; II Tim. 2:2; 3:13-17; Tit. 1:5.
2. Deut. 12:5-12; Ps. 40:9, 10; 68:26; Acts 2:42-47; Heb. 10:23-25.
3. Rom. 10:14-17; I Cor. 14:26-33; I Tim. 4:13.
4. I Cor. 11:23, 24.
5. Col. 3:16; I Tim. 2:1.
6. Ps. 50:14; I Cor. 16:2; II Cor. 8 and 9.
7. Is. 66:23; Heb. 4:9-11.

## CHÚA NHẬT THỨ 38

103. HỎI:

**TRONG ĐIỀU RĂN THỨ TƯ,  
CHÚA MUỐN CHÚNG TA PHẢI LÀM GÌ?**

*ĐÁP:*

- Thứ nhất, duy trì việc truyền giảng Phúc Âm và giáo vụ Cơ-Đốc Giáo Dục <sup>1</sup>. Tôi luôn luôn tham dự các buổi thờ phượng của những người con cái của Chúa, đặc biệt vào ngày nghỉ (ngày Chúa Nhật) <sup>2</sup>, để học hỏi sự dạy dỗ của lời Chúa <sup>3</sup> dự phần vào các thánh lễ <sup>4</sup> cầu nguyện với Chúa một cách công khai <sup>5</sup> đem những tặng phẩm của những tín hữu Cơ-Đốc đến giúp đỡ cho người nghèo <sup>6</sup>.
- Thứ hai, mỗi ngày trong cuộc sống tôi, tôi từ bỏ nếp sống cũ để Chúa làm việc trong tôi qua Đức Thánh Linh của Ngài, để tôi bắt đầu ngay trong đời sống này ngày yên nghỉ vĩnh cửu <sup>7</sup>.
  1. Phục-truyền 6:4-9; 20-25; I Cô-rinh-tô 9:13, 14; II Ti-mô-thê 2:2; 3:13-17; Tít 1:5.
  2. Phục-truyền 12:5-12; Thi Thiên 40:9, 10; 68:26; Công Vụ 2:42-47; Hê-bơ-rơ 10:23-25.
  3. Rô-ma 10:14-17; I Cô-rinh-tô 14:31, 32; I Ti-mô-thê 4:13.
  4. I Cô-rinh-tô 11:23, 24.
  5. Cô-lô-se 3:16; I Ti-mô-thê 2:1.
  6. Thi Thiên 50:14; I Cô-rinh-tô 16:2; II Cô-rinh-tô 8 & 9.
  7. Ê-sai 66:23; Hê-bơ-rơ 4:9-11.

## **LORD'S DAY 39**

*104. QUESTION.*

**What does God require in the fifth commandment?**

*ANSWER*

That I show all honour, love, and faithfulness to my father and mother and to all those in authority over me, submit myself with due obedience to their good instruction and discipline <sup>1</sup>, and also have patience with their weaknesses and shortcomings <sup>2</sup>, since it is God's will to govern us by their hand <sup>3</sup>.

1. Ex. 21:17; Prov. 1:8; 4:1; Rom. 13:1, 2; Eph. 5:21, 22; 6:1-9; Col. 3:18-4:1.
2. Prov. 20:20; 23:22; I Pet.2:18.
3. Matt. 22:21, Rom. 13:1-8; Eph. 6:1-9; Col. 3:18-21.

## **CHÚA NHẬT THỨ 39**

**104. HỎI:**

**CHÚA MUỐN CHÚNG TA LÀM GÌ  
TRONG ĐIỀU RĂN THỨ NĂM?**

**ĐÁP:**

Tôi phải hiếu kính, yêu thương, trung thành với cha mẹ tôi và những người có quyền trên tôi; tôi vâng lời và quy phục khi họ sửa phạt tôi<sup>1</sup>; và tôi cũng phải kiên nhẫn với những sự thiếu sót của họ<sup>2</sup>, vì Đức Chúa Trời đã chọn lựa họ để cai trị tôi<sup>3</sup>.

1. Xuất Ê-díp-tô Ký 21:17; Châm Ngôn 1:8; 4:1; Rô-ma 13:1, 2; Ê-phê-sô 5:21, 22; 6:1-9; Cô-lô-se 3:18; 4:1.
2. Châm Ngôn 20:20; 23:22; I Phi-e-rơ 2:18.
3. Ma-thi-ơ 22:21; Rô-ma 3:1-8; Ê-phê-sô 6:1-9; Cô-lô-se 3:18-21.

## **LORD'S DAY 40**

### **105. QUESTION.**

**What does God require in the sixth commandment?**

#### *ANSWER*

I am not to dishonour, hate, injure, or kill my neighbour by thoughts, words, or gestures, and much less by deeds, whether personally or through another <sup>1</sup>; rather, I am to put away all desire of revenge <sup>2</sup>. Moreover, I am not to harm or recklessly endanger myself <sup>3</sup>. Therefore, also, the government bears the sword to prevent murder <sup>4</sup>.

1. Gen. 9:6; Lev. 19:17, 18; Matt. 5:21, 22; 26:52.
2. Prov. 25:21, 22; Matt. 18:35; Rom. 12:19; Eph. 4:26.
3. Matt. 4:7; 26:52; Rom. 13:11-14.
4. Gen. 9:6; Ex. 21:14; Rom. 13:4.

### **106. QUESTION.**

**But does this commandment speak only of killing?**

#### *ANSWER*

By forbidding murder God teaches us that He hates the root of murder, such as envy, hatred, anger, and desire of revenge <sup>1</sup>, and that He regards all these as murder <sup>2</sup>.

1. Prov. 14:30; Rom. 1:29; 12:19; Gal. 5:19-21; James 1:20; I John 2:9-11.
2. I John 3:15.

### **107. QUESTION.**

**Is it enough, then, that we do not kill our neighbour in any such way?**

#### *ANSWER*

No. When God condemns envy, hatred, and anger, He commands us to love our neighbour as ourselves <sup>1</sup>, to show patience, peace, gentleness, mercy, and friendliness toward him <sup>2</sup> to protect him from harm as much as we can, and to do good even to our enemies <sup>3</sup>.

1. Matt. 7:12; 22:39; Rom. 12:10.
2. Matt. 5:5; Luke 6:36; Rom. 12:10, 18; Gal. 6:1, 2; Eph. 4:2; Col. 3:12; I Pet. 3:8.
3. Ex. 23:4, 5; Matt. 5:44, 45; Rom. 12:20.

## **CHÚA NHẬT THỨ 40**

*105. HỎI:*

**CHÚA MUỐN CHÚNG TA LÀM ĐIỀU GÌ TRONG ĐIỀU RĂN THỨ SÁU?**

*ĐÁP:*

Tôi không chê, không lảng nhục, không ghen ghét hay giết hại kẻ lân cận tôi bởi ý tưởng, lời nói, cách nhìn hay thái độ và chắc chắn cũng không bằng hành động thực tế, tôi cũng không dự phần vào các hành động này với người khác<sup>1</sup>; hơn thế nữa tôi phải từ bỏ ý muốn trả thù<sup>2</sup>. Tôi cũng không làm hại hay liêu lĩnh làm hại chính mình tôi nữa<sup>3</sup>.

Chính quyền trang bị vũ khí cốt là để ngăn ngừa sự giết người<sup>4</sup>.

1. Sáng-thế Ký 9:6; Lê-vi Ký 19:17, 18; Ma-thi-ơ 5:21, 22; 26:52.
2. Châm Ngôn 25:21, 22; Ma-thi-ơ 18:35; Rô-ma 12:19; Ê-phê-sô 4:26.
3. Ma-thi-ơ 4:7; 26:52; Rô-ma 13:11-14.
4. Sáng-thế Ký 9:6; Xuất Ê-díp-tô Ký 21:14; Rô-ma 13:4.

*106. HỎI:*

**CÓ PHẢI ĐIỀU RĂN NÀY CHỈ ĐỀ CẬP ĐẾN VIỆC GIẾT NGƯỜI MÀ THÔI?**

*ĐÁP:*

Bởi sự cấm giết người nên Chúa dạy chúng ta rằng: Ngài ghét cội rễ của sự giết người như: đố kỵ, oán giận, phẫn nộ, trả thù<sup>1</sup>. Trước mặt Chúa, tất cả những điều trên coi như giết người<sup>2</sup>.

1. Châm Ngôn 14:30; Rô-ma 1:29; 12:19; Ga-la-ti 5:19-21; I Giăng 2:9-11.
2. I Giăng 3:15.

*107. HỎI:*

**CHÚNG TA KHÔNG GIẾT NGƯỜI LÂN CẬN BẰNG NHỮNG CÁCH TRÊN, NHƯ VẬY CÓ ĐÚ KHÔNG?**

*ĐÁP:*

Không. Vì sự đố kỵ, oán giận và ghen ghét đã bị lên án, Chúa bảo chúng ta phải yêu thương người lân cận như chính mình<sup>1</sup>, phải kiên nhẫn, yêu thương, mềm mại, nhân từ, thân thiết với họ<sup>2</sup>, bảo vệ họ khỏi sự làm hại càng nhiều càng tốt và phải làm những việc thiện đối với những kẻ thù nghịch của chúng ta nữa<sup>3</sup>.

1. Ma-thi-ơ 7:12; 22:39; Rô-ma 12:10.
2. Ma-thi-ơ 5:3-12; Lu-ca 6:36; Rô-ma 12:10, 18; Ga-la-ti 6:1, 2; Ê-phê-sô 4:2; Cô-lô-se 3:12; I Phi-e-rơ 3:8.
3. Xuất Ê-díp-tô Ký 24:4,5; Ma-thi-ơ 5:44, 45; Rô-ma 12:20, 21; Châm Ngôn 25:21, 22.



## **LORD'S DAY 41**

*108. QUESTION.*

**What does the seventh commandment teach us?**

*ANSWER*

That all unchastity is cursed by God <sup>1</sup>. We must therefore detest it from the heart <sup>2</sup> and live chaste and disciplined lives, both within and outside of holy marriage <sup>3</sup>.

1. Lev. 18:30; Eph. 5:3-5.
2. Jude 22, 23.
3. I Cor. 7:1-9; I Thess. 4:3-8; Heb. 13:4.

*109. QUESTION.*

**Does God in this commandment forbid nothing more than adultery and similar shameful sins?**

*ANSWER*

Since we, body and soul, are temples of the Holy Spirit, it is God's will that we keep ourselves pure and holy. Therefore He forbids all unchaste acts, gestures, words, thoughts, desires <sup>1</sup> and whatever may entice us to unchastity <sup>2</sup>.

1. Matt. 5:27-29; I Cor. 6:18-20; Eph. 5:3, 4.
2. I Cor. 15:33; Eph. 5:18.

## **CHÚA NHẬT THỨ 41**

*108. HỎI:*

**TRONG ĐIỀU RĂN THỨ BẢY,  
CHÚA MUỐN CHÚNG TA LÀM GÌ?**

*ĐÁP:*

Tất cả những hành động gian dâm đều đã bị Chúa lên án <sup>1</sup>. Vậy chúng ta phải xa lánh nó <sup>2</sup>, và những người đã lập gia đình hay sống độc thân thì phải sống đạo đức và trong sạch <sup>3</sup>.

1. Lê-vi Ký 18:30; Ê-phê-sô 5:3-5.
2. Giu-đe 22, 23.
3. I Cô-rinh-tô 7:1-9; I Tê-sa-lô-ni-ca 4:3-8; Hê-bơ-rơ 13:4.

*109. HỎI:*

**CÓ PHẢI TRONG ĐIỀU RĂN NÀY,  
CHÚA CHỈ CẤM NHỮNG TỘI XẤU XA NHƯ GIAN DÂM PHẢI KHÔNG?**

*ĐÁP:*

Thân thể và linh hồn của chúng ta là đền thờ của Đức Thánh Linh và Chúa muốn cả thân thể và linh hồn phải được giữ trong sạch và thánh thiện. Đó cũng là lý do tại sao Chúa cấm mọi việc có tính cách xúi giục phạm tội gian dâm <sup>1</sup>, dầu cho bằng hành động, cách nhìn, lời nói, ý tưởng hay ước muốn <sup>2</sup>.

1. I Cô-rinh-tô 15:33; Ê-phê-sô 5:18.
2. Ma-thi-ơ 5:27-29; I Cô-rinh-tô 6:18-20; Ê-phê-sô 5:3-4.

## **LORD'S DAY 42**

### **110. QUESTION.**

**What does God forbid in the eighth commandment?**

#### **ANSWER**

God forbids not only outright theft and robbery <sup>1</sup> but also such wicked schemes and devices as false weights and measures, deceptive merchandising, counterfeit money, and usury <sup>2</sup>; we must not defraud our neighbour in any way, whether by force or by show of right <sup>3</sup>. In addition God forbids all greed <sup>4</sup> and all abuse or squandering of His gifts <sup>5</sup>.

1. Ex. 22:1; I Cor. 5:9, 10; 6:9, 10.
2. Deut. 25:13-16; Ps. 15:5; Prov. 11:1; 12:22; Ezek. 45:9-12; Luke 6:35.
3. Mic. 6:9-11; Luke 3:14; James 5:1-6.
4. Luke 12:15; Eph. 5:5.
5. Prov. 21:20; 23:20, 21; Luke 16:10-13.

### **111. QUESTION.**

**What does God require of you in this commandment?**

#### **ANSWER**

I must promote my neighbour's good wherever I can and may, deal with him as I would like others to deal with me, and work faithfully so that I may be able to give to those in need <sup>1</sup>.

1. Is. 58:5-10; Matt. 7:12; Gal. 6:9, 10; Eph. 4:28.

## CHÚA NHẬT THỨ 42

*110. HỎI:*

**TRONG ĐIỀU RĂN THỨ TÁM,  
CHÚA CẤM CHÚNG TA LÀM GÌ?**

*ĐÁP:*

Chúa không những chỉ cấm những tội trộm cướp có thể bị trừng phạt bởi luật pháp<sup>1</sup>.

Nhưng trước mặt Chúa, trộm cướp cũng bao gồm việc lường gạt những người lân cận chúng ta bằng cách âm mưu làm cho hợp pháp<sup>2</sup> những việc như: những dụng cụ đo lường giả, buôn bán gian lận, làm tiền giả, ăn lời quá mức, hay bất cứ phương tiện nào khác đã bị Ngài cấm đoán<sup>3</sup>.

Thêm vào đó, Chúa cũng cấm tất cả những sự gian tham, ham lợi<sup>4</sup> và hoang phí vô nghĩa những điều Ngài đã ban cho chúng ta<sup>5</sup>.

1. Xuất Ê-díp-tô Ký 22:1; I Cô-rinh-tô 5:9, 10; 6:9, 10.
2. Mi-chê 6:9-11; Lu-ca 3:14; Gia-cơ 5:1-6.
3. Phục-truyền 25:13-16; Thi Thiên 15:5; Châm Ngôn 11:1; 12:22; Ê-xê-chi-ên 45:9-12; Lu-ca 6:35.
4. Lu-ca 12:15; Ê-phê-sô 5:5.
5. Châm Ngôn 21:20; 23:20, 21; Lu-ca 16:10-13.

*111. HỎI:*

**TRONG ĐIỀU RĂN NÀY,  
CHÚA ĐÒI HỎI CHÚNG TA LÀM GÌ?**

*ĐÁP:*

Tôi làm bất cứ việc thiện nào mà tôi có thể làm cho những người lân cận của tôi và đối xử với họ như cách tôi muốn những người khác đối xử với tôi; và tôi làm việc chăm chỉ để có thể chia sẻ giúp đỡ cho những người thiếu thốn khi họ cần<sup>1</sup>.

1. Ê-sai 58:10; Ma-thi-ơ 7:12; Ga-la-ti 6:9, 10; Ê-phê-sô 4:28.

## **LORD'S DAY 43**

*112. QUESTION.*

**What is required in the ninth commandment?**

*ANSWER*

I must not give false testimony against anyone, twist no one's words, not gossip or slander, nor condemn or join in condemning anyone rashly and unheard <sup>1</sup>. Rather, I must avoid all lying and deceit as the devil's own works, under penalty of God's heavy wrath <sup>2</sup>. In court and everywhere else, I must love the truth <sup>3</sup>, speak and confess it honestly, and do what I can to defend and promote my neighbour's honour and reputation <sup>4</sup>.

1. Ps. 15; Prov. 19:5, 9; 21:28; Matt. 7:1; Luke 6:37; Rom. 1:28-32.

2. Lev. 19:11, 12; Prov. 12:22; 13:5; John 8:44; Rev. 21:8.

3. I Cor. 13:6; Eph. 4:25.

4. I Pet. 3:8, 9; 4:8.

## **CHÚA NHẬT THỨ 43**

**112. HỎI:**

**ĐIỀU RĂN THỨ CHÍN,  
CHÚA MUỐN CHÚNG TA LÀM GÌ?**

**ĐÁP:**

Ý muốn của Chúa là tôi không bao giờ làm chứng dối để nghịch lại bất cứ người nào, không thêm bớt lời nói của họ, không nói xấu hay vu oan, không gia nhập vào sự lên án bất cứ ai khi mình không biết rõ hoặc không có lý do chính đáng <sup>1</sup>.

Hơn thế nữa, tại tòa án hay bất cứ nơi nào khác, tôi phải tránh mọi sự nói dối hay bất kỳ hình thức lường gạt nào; vì đây là những phương kế do chính ma quỷ dùng nó để làm cơ thành nộ của Chúa đổ trên tôi <sup>2</sup>.

Tôi phải yêu mến sự thật, nói sự thật và công khai thừa nhận sự thật <sup>3</sup>. Và tôi làm tất cả những gì có thể làm được để bảo vệ danh dự cho người lân cận tôi <sup>4</sup>.

1. Thi Thiên 15; Châm Ngôn 19:5; Ma-thi-ơ 7:1; Lu-ca 6:37; Rô-ma 1:28-32.
2. Lê-vi Ký 19:11, 12; Châm Ngôn 12:22; 13:5; Giăng 8:44; Khải-huyền 21:8.
3. I Cô-rinh-tô 13:6; Ê-phê-sô 4:25.
4. I Phi-e-rơ 3:8, 9; 4:8.

## **LORD'S DAY 44**

*113. QUESTION.*

**What does the tenth commandment require of us?**

*ANSWER*

That not even the slightest thought or desire contrary to any of God's commandments should ever arise in our heart. Rather, we should always hate all sin with all our heart, and delight in all righteousness <sup>1</sup>.

1. Ps. 19:7-14; 139:23, 24; Rom. 7:7, 8.

*114. QUESTION.*

**But can those converted to God keep these commandments perfectly?**

*ANSWER*

No. In this life even the holiest have only a small beginning of this obedience <sup>1</sup>. Nevertheless, with earnest purpose they do begin to live not only according to some but to all the commandments of God <sup>2</sup>.

1. Eccles. 7:20; Rom. 7:14, 15; I Cor. 13:9; I John 1:8.
2. Ps. 1:1, 2; Rom. 7:22-25; Phil. 3:12-16.

*115. QUESTION.*

**If in this life no one can keep the ten commandments perfectly, why does God have them preached so strictly?**

*ANSWER*

First, that throughout our life we may more and more become aware of our sinful nature, and therefore seek more eagerly the forgiveness of sins and righteousness in Christ <sup>1</sup>. Second, that we may be zealous for good deeds and constantly pray to God for the grace of the Holy Spirit, that He may more and more renew us after God's image, until after this life we reach the goal of perfection <sup>2</sup>.

1. Ps. 32:5; Rom. 3:19-26; 7:7, 24, 25; I John 1:9.
2. I Cor. 9:24; Phil. 3:12-14; I John 3:1-3.

## **CHÚA NHẬT THỨ 44**

*113. HỎI:*

**TRONG ĐIỀU RĂN THỨ MƯỜI,  
CHÚA MUỐN CHÚNG TA LÀM GÌ?**

*ĐÁP:*

Chúa muốn rằng trong lòng tôi không bao giờ phát sinh ngay cả tư tưởng hay ước muốn nhỏ nhoi nhất ngược lại với bất cứ điều răn nào của Chúa. Hơn thế nữa, tôi phải luôn luôn hoàn toàn ghét tội lỗi và vui mừng trong mọi điều công bình <sup>1</sup>.

1. Thi Thiên 19:7-14; 139: 23, 24; Rô-ma 7:7, 8.

*114. HỎI:*

**NHỮNG NGƯỜI TRỞ LẠI VỚI CHÚA  
CÓ THỂ HOÀN TOÀN VẮNG GIỮ ĐƯỢC CÁC ĐIỀU RĂN NÀY KHÔNG?**

*ĐÁP:*

Không. Trong đời sống này, dầu có thánh thiện đến đâu cũng chỉ là một bước khởi đầu nhỏ của sự vâng phục này mà thôi <sup>1</sup>.

Tuy nhiên, với tất cả sự nghiêm túc về mục đích này, họ phải bắt đầu sống và làm theo tất cả luật pháp của Chúa, chứ không phải chỉ làm theo một vài phần mà thôi <sup>2</sup>.

1. Truyền Đạo 7:20; Rô-ma 7:14-15; I Cô-rinh-tô 13:9; I Giăng 1:8-10.

2. Thi Thiên 1:1, 2; Rô-ma 7:22-25; Phi-líp 3:15-16.

*115. HỎI:*

**KHÔNG MỘT AI TRÊN ĐỜI NÀY CÓ THỂ  
VẮNG GIỮ MƯỜI ĐIỀU RĂN MỘT CÁCH HOÀN TOÀN ĐƯỢC,  
VẬY TẠI SAO CHÚA MUỐN HỌ ĐƯỢC NGHE GIẢNG DẠY CÁCH CHI TIẾT?**

*ĐÁP:*

- Thứ nhất, chúng ta càng sống lâu chừng nào, càng biết rõ tội lỗi của chúng ta chừng nấy và càng phải sốt sắng tìm đến Chúa Cơ-Đốc để được hưởng sự tha tội và sự công bình của Ngài <sup>1</sup>.
- Thứ hai, trong khi chúng ta cầu nguyện với Đức Chúa Trời để xin ân điển của Đức Thánh Linh, chúng ta luôn luôn cố gắng để được càng ngày càng đổi mới theo hình ảnh của Đức Chúa Trời, cho đến khi sau đời sống này chúng ta đạt đến mục đích của chúng ta đó là sự trọn vẹn <sup>2</sup>.

1. Thi Thiên 32:5; Rô-ma 3:19-26; 7:7, 24, 25; I Giăng 1:9.

2. I Cô-rinh-tô 9:24; Phi-líp 3:12-14; I Giăng 3:1-3.



# PRAYER

## LORD'S DAY 45

*116. QUESTION.*

**Why is prayer necessary for Christians?**

*ANSWER*

Because prayer is the most important part of the thankfulness which God requires of us <sup>1</sup>. Moreover, God will give His grace and the Holy Spirit only to those who constantly and with heartfelt longing ask Him for these gifts and thank Him for them <sup>2</sup>.

1. Ps. 50:14, 15; 116:12-19; I Thess. 5:16-18.
2. Matt. 7:7, 8; Luke 11:9-13.

*117. QUESTION.*

**What belongs to a prayer which pleases God and is heard by Him?**

*ANSWER*

First, we must from the heart call upon the one true God only, who has revealed Himself in His Word, for all that He has commanded us to pray <sup>1</sup>. Second, we must thoroughly know our need and misery, so that we may humble ourselves before God <sup>2</sup>. Third, we must rest on this firm foundation that, although we do not deserve it, God will certainly hear our prayer for the sake of Christ our Lord, as He has promised us in His Word <sup>3</sup>.

1. Ps. 145:18-20; John 4:22-24; Rom. 8:26, 27; James 1:5; I John 5:14, 15; Rev. 19:10.
2. II Chron. 7:14; 20:12; Ps. 2:11; 34:18; 62:8; Is. 66:2; Rev. 4.
3. Dan. 9:17-19; Matt. 7:8; John 14:13, 14; 16:23; Rom. 10:13; James 1:6.

*118. QUESTION.*

**What has God commanded us to ask of Him?**

*ANSWER*

All the things we need for body and soul <sup>1</sup> as included in the prayer which Christ our Lord Himself taught us.

1. Matt. 6:33; James 1:17.

*119. QUESTION.*

**What is the Lord's prayer?**

*ANSWER*

Our Father who art in heaven, Hallowed be Thy Name. Thy kingdom come, Thy will be done, On earth as it is in heaven. Give us this day our daily bread; And forgive us our debts, As we also have forgiven our debtors; And lead us not into temptation, But deliver us from the evil one. For Thine is the kingdom, and the power, and the glory, for ever. Amen <sup>1</sup>.

1. Matt. 6:9-13; Luke 11:2-4.

# SỰ CẦU NGUYỆN

## CHÚA NHẬT THỨ 45

116. HỎI:

**TẠI SAO TÍN HỮU CƠ ĐỐC CẦN PHẢI CẦU NGUYỆN?**

*ĐÁP:*

Bởi vì sự cầu nguyện là yếu tố quan trọng nhất mà Đức Chúa Trời đòi hỏi chúng ta thực hiện để cảm tạ Ngài <sup>1</sup>. Và cũng bởi Đức Chúa Trời chỉ ban ân sủng và Đức Thánh Linh cho những người hết lòng thường xuyên cầu xin Ngài ban cho những ân tứ ấy và cảm tạ Ngài về những ân tứ đó <sup>2</sup>.

1. Thi Thiên 50:14, 15; 116:12-19; I Tê-sa-lô-ni-ca 5:16-18.
2. Ma-thi-ơ 7:7, 8; Lu-ca 11:9-13.

117. HỎI:

**ĐỨC CHÚA TRỜI MUỐN CHÚNG TA CẦU NGUYỆN NHƯ THỂ NÀO ĐỂ ĐƯỢC NGÀI NHẬM LỜI?**

*ĐÁP:*

- Thứ nhất, chúng ta phải hết lòng cầu nguyện với một Đức Chúa Trời thật mà thôi, là Đấng đã khai thị chính mình Ngài trong Kinh Thánh, cầu xin ngài bất cứ điều gì mà Ngài đã truyền dạy cho chúng ta phải cầu xin <sup>1</sup>.
  - Thứ hai, chúng ta phải thừa nhận nhu cầu và sự đau khổ của chúng ta, không che giấu gì cả và khiêm nhường trước sự hiện diện oai nghi của Ngài <sup>2</sup>.
  - Thứ ba, chúng ta phải nương dựa trên nền tảng không rung động này: mặc dầu chúng ta không xứng đáng hưởng điều đó, nhưng Đức Chúa Trời chắc chắn sẽ nghe lời cầu xin của chúng ta, vì Chúa Cơ-Đốc là Chúa của chúng ta. Đó là điều Chúa đã hứa với chúng ta trong lời của Ngài <sup>3</sup>.
1. Thi 145:18-20; Giăng 4:22-24; Rô-ma 8:26, 27; Gia-cơ 1:5; I Giăng 5:14, 15.
  2. II Sử Ký 7:14; Thi Thiên 2:11; 34:18; 62:8; Ê-sai 66:2; Khải-huyền 4.
  3. Đa-ni-ên 9:17-19; Ma-thi-ơ 7:8; Giăng 14:13, 14; 16:23; Rô 13:13; Gia-cơ 1:6.

118. HỎI:

**CHÚA TRUYỀN DẠY CHÚNG TA CẦU NGUYỆN NHỮNG GÌ?**

*ĐÁP:*

Mọi sự chúng ta cần, phần thuộc linh lẫn phần thuộc thể, như đã bao gồm trong lời cầu nguyện mà Chúa Cơ-Đốc đã truyền dạy cho chúng ta <sup>1</sup>.

1. Gia-cơ 1:17; Ma-thi-ơ 6:33.

119. HỎI:

**BÀI CẦU NGUYỆN NÀY LÀ GÌ?**

*ĐÁP:*

Lạy Cha chúng con ở trên trời, Danh Cha được tôn thánh. Nước Cha được đến. Ý Cha được nên, ở đất cũng như ở trời. Xin cho chúng con hôm nay đồ ăn đủ dùng. Xin tha tội lỗi cho chúng con, như chúng con cũng tha kẻ phạm tội nghịch cùng chúng con; Xin chớ để chúng con bị cám dỗ, song cứu chúng con khỏi điều ác. Vì nước, quyền, vinh hiển đều thuộc về Cha đời đời vô cùng. A-men <sup>1</sup>.

1. Mathiơ 6:9-13; Lu-ca 11:2-4.

## **LORD'S DAY 46**

*120. QUESTION.*

**Why has Christ commanded us to address God as Our Father?**

*ANSWER*

To awaken in us at the very beginning of our prayer that childlike reverence and trust toward God which should be basic to our prayer: God has become our Father through Christ and will much less deny us what we ask of Him in faith than our fathers would refuse us earthly things <sup>1</sup>.

1. Matt. 7:9-11; Luke 11:11-13.

*121. QUESTION.*

**Why is there added, Who art in heaven?**

*ANSWER*

These words teach us not to think of God's heavenly majesty in an earthly manner <sup>1</sup>, and to expect from His almighty power all things we need for body and soul <sup>2</sup>.

1. Jer. 23:23, 24; Acts 17:24, 25.
2. Matt. 6:25-34; Rom. 8:31, 32.

## **CHÚA NHẬT THỨ 46**

*120. HỎI:*

**TẠI SAO  
CHÚA CƠ ĐỐC TRUYỀN DẠY CHÚNG TA PHẢI GỌI  
ĐỨC CHÚA TRỜI LÀ "CHA CHÚNG CON"?**

*ĐÁP:*

Khi bắt đầu lời cầu nguyện, Chúa Cơ-Đốc muốn khuyến khích chúng ta những điều căn bản cho lời cầu nguyện của chúng ta – giống như đứa trẻ kính sợ và tin cậy rằng Đức Chúa Trời qua Chúa Cơ-Đốc trở nên Cha của chúng ta.

Cha chúng ta sẽ không bao giờ từ chối ban cho chúng ta những gì của cuộc sống này. Thiên Phụ chúng ta sẽ không từ chối những gì chúng ta cầu xin bởi đức tin <sup>1</sup>.

1. Ma-thi-ơ 7:9-11; Lu-ca 11:11-13.

*121. HỎI:*

**TẠI SAO CÓ NHỮNG CHỮ  
"Ở TRÊN TRỜI"?**

*ĐÁP:*

Những chữ này dạy cho chúng ta rằng những sự oai nghi của Đức Chúa Trời ở trên trời không giống như những sự tầm thường ở dưới đất này <sup>1</sup>, và trông đợi mọi nhu cầu của thể xác và tâm linh chúng ta từ quyền năng tối thượng của Ngài <sup>2</sup>.

1. Giê-rê-mi 23:23, 24; Công Vụ 17:24, 25.
2. Ma-thi-ơ 6:25-34; Rô-ma 8:31-32.

## **LORD'S DAY 47**

*122. QUESTION.*

**What is the first petition?**

*ANSWER*

Hallowed be Thy Name. That is: Grant us first of all that we may rightly know Thee <sup>1</sup>, and sanctify, glorify, and praise Thee in all Thy works, in which shine forth Thy almighty power, wisdom, goodness, righteousness, mercy, and truth <sup>2</sup>. Grant us also that we may so direct our whole life-- our thoughts, words, and actions-- that Thy Name is not blasphemed because of us but always honoured and praised <sup>3</sup>.

1. Jer. 9:23, 24; 31: 33, 34; Matt. 16:17; John 17:3.

2. Ex. 34:5-8; Ps. 145; Jer. 32:16-20; Luke 1:46-55, 68-75; Rom. 11: 33-36.

3. Ps. 115:1; Matt. 5:16.

## **CHÚA NHẬT THỨ 47**

**122. HỎI:**

**LỜI CẦU NGUYỆN ĐẦU TIÊN  
CÓ NGHĨA LÀ GÌ?**

**ĐÁP:**

“Danh Cha được tôn thánh” có nghĩa là:

Ngài giúp đỡ chúng ta thật sự nhận biết Ngài <sup>1</sup>, để hưởng phước hạnh, thờ phượng và ngợi khen tất cả những công việc của Ngài, vì tất cả những việc đó được chiếu sáng ra bởi quyền năng tối thượng, sự khôn ngoan, nhân từ, công chính, ân sủng và lẽ thật của Ngài <sup>2</sup>.

Và cũng có nghĩa là: Ngài giúp đỡ, hướng dẫn đời sống chúng ta những gì chúng ta suy nghĩ, nói hay làm để danh Ngài không bao giờ bị xúc phạm vì cố chúng ta nhưng luôn luôn được tôn kính và khen ngợi <sup>3</sup>.

1. Giê-rê-mi 9:23, 24; 31:33, 34; Ma-thi-ơ 16:17; Giăng 17:3.
2. Xuất Ê-díp-tô Ký 34:5-8; Thi Thiên 145; Giê-rê-mi 32:16-20; Lu-ca 1:46-55, 68-75; Rô-ma 11:33-36.
3. Thi Thiên 115:1; Ma-thi-ơ 5:16.

## **LORD'S DAY 48**

*123. QUESTION.*

**What is the second petition?**

*ANSWER*

Thy kingdom come. That is: So rule us by Thy Word and Spirit that more and more we submit to Thee <sup>1</sup>. Preserve and increase Thy church <sup>2</sup>. Destroy the works of the devil, every power that raises itself against Thee, and every conspiracy against Thy holy Word <sup>3</sup>. Do all this until the fulness of Thy kingdom comes, wherein Thou shalt be all in all <sup>4</sup>.

1. Ps. 119:5, 105; 143:10; Matt. 6:33.
2. Ps. 51:18; 122:6-9; Matt. 16:18; Acts 2:42-47.
3. Rom. 16:20; I John 3:8.
4. Rom. 8:22, 23; I Cor. 15:28; Rev. 22: 17, 20.

## **CHÚA NHẬT THỨ 48**

*123. HỎI:*

**LỜI CẦU NGUYỆN THỨ HAI  
CÓ Ý NGHĨA GÌ?**

*ĐÁP:*

“Nước Cha được đến” có nghĩa là:

Ngài cai trị chúng ta bởi Thánh Linh và Lời của Ngài để chúng ta càng ngày càng quy phục Ngài hơn <sup>1</sup>.

Ngài gìn giữ hội thánh Ngài được vững mạnh và thối thịnh <sup>2</sup>.

Ngài hủy phá công việc của ma quỷ; hủy phá mọi quyền lực phản nghịch lại cùng Ngài cũng như mọi âm mưu chống cự lời của Ngài <sup>3</sup>.

Ngài cứ làm như vậy cho đến khi vương quốc của Ngài được hoàn thành và toàn hảo. Trong vương quốc ấy, Ngài là mọi sự và trong mọi sự <sup>4</sup>.

1. Thi Thiên 119:5, 105; 143:10; Ma-thi-ơ 6:33.

2. Thi Thiên 122:6-9; Ma-thi-ơ 16:18; Công Vụ 2:42-47.

3. Rô-ma 16:20; I Giăng 3:8.

4. Rô-ma 8:22, 23; I Cô-rinh-tô 15:28; Khải-huyền 22:17, 20.



## **LORD'S DAY 49**

*124. QUESTION.*

**What is the third petition?**

*ANSWER*

Thy will be done, on earth as it is in heaven. That is: Grant that we and all men may deny our own will, and without any murmuring obey Thy will, for it alone is good <sup>1</sup>. Grant also that everyone may carry out the duties of his office and calling <sup>2</sup> as willingly and faithfully as the angels in heaven <sup>3</sup>.

1. Matt. 7:21; 16:24-26; Luke 22:42; Rom. 12:1, 2; Tit. 2:11, 12.

2. I Cor. 7:17-24; Eph. 6:5-9.

3. Ps. 103:20, 21.

## **CHÚA NHẬT THỨ 49**

*124. HỎI:*

**LỜI CẦU NGUYỆN THỨ BA  
CÓ NGHĨA LÀ GÌ?**

*ĐÁP:*

“Ý Cha được nên ở đất như ở trời” có nghĩa là:

Ngài giúp đỡ chúng ta và mọi người từ chối ý riêng của mình để vâng phục ý Ngài một cách trọn vẹn. Chỉ có ý muốn của Ngài là tốt lành <sup>1</sup>. Ngài giúp đỡ mọi người thực hiện công việc theo như ơn Ngài đã gọi <sup>2</sup> cách sẵn lòng và trung thành như các thiên sứ trên trời vậy <sup>3</sup>.

1. Ma-thi-ơ 7:21; 16:24-26; Lu-ca 22:42; Rô-ma 12:1, 2; Tít 2:11, 12.
2. I Cô-rinh-tô 7:17-24; Ê-phê-sô 6:5-9.
3. Thi Thiên 103:20, 21.

## **LORD'S DAY 50**

125. QUESTION.

**What is the fourth petition?**

*ANSWER*

Give us this day our daily bread. That is: Provide us with all our bodily needs <sup>1</sup> so that we may acknowledge that Thou art the only fountain of all good <sup>2</sup>, and that our care and labour, and also Thy gifts, cannot do us any good without Thy blessing <sup>3</sup>. Grant therefore that we may withdraw our trust from all creatures, and place it only in Thee <sup>4</sup>.

1. Ps. 104:27-30; 145:15, 16; Matt. 6:25-34.
2. Acts 14:17; 17:25; James 1:17.
3. Deut. 8:3; Ps. 37:16; 127:1, 2; I Cor. 15:58.
4. Ps. 55:22; 62; 146; Jer. 17:5-8; Heb. 13:5, 6.

## **CHÚA NHẬT THỨ 50**

*125. HỎI:*

**LỜI CẦU NGUYỆN THỨ TƯ  
CÓ NGHĨA LÀ GÌ?**

*ĐÁP:*

“Xin cho chúng con hôm nay đỡ ăn đủ dùng” có nghĩa là:

Cha trên trời luôn chăm sóc tất cả nhu cầu thuộc thể của chúng ta <sup>1</sup> để chúng ta biết rằng Ngài là nguồn duy nhất cung cấp mọi sự tốt lành <sup>2</sup>, và rằng không có sự ban phước của Ngài thì chúng ta không thể làm bất cứ công việc tốt lành nào bởi việc làm hoặc bởi sự lo lắng của chúng ta <sup>3</sup>.

Và Ngài giúp chúng ta từ bỏ sự trông cậy vào các loài thọ tạo để đặt sự tin cậy nơi một mình Ngài mà thôi <sup>4</sup>.

1. Thi Thiên 104:27-30; 145:15, 16; Ma-thi-ơ 6:25-34.
2. Công Vụ 14:17; 17:25; Gia-cơ 1:17.
3. Phục Truyền 8:3; Thi Thiên 37:16; 127:1, 2; I Cô-rinh-tô 15:58.
4. Thi Thiên 55:22; 62; 146; Giê-rê-mi 17:5-8; Hê-bơ-rơ 13:5-6.

## **LORD'S DAY 51**

*126. QUESTION.*

**What is the fifth petition?**

*ANSWER*

And forgive us our debts, as we also have forgiven our debtors. That is: For the sake of Christ's blood, do not impute to us, wretched sinners; any of our transgressions, nor the evil which still clings to us <sup>1</sup>, as we also find this evidence of Thy grace in us that we are fully determined wholeheartedly to forgive our neighbor <sup>2</sup>.

1. Ps. 51:1-7; 143:2; Rom. 8:1; I John 2:1, 2.

2. Matt. 6:14, 15; 18:21-35.

## **CHÚA NHẬT THỨ 51**

*126. HỎI:*

**LỜI CẦU NGUYỆN THỨ NĂM  
CÓ NGHĨA GÌ?**

*ĐÁP:*

“Xin tha tội lỗi cho chúng con, như chúng con cũng tha kẻ phạm tội nghịch cùng chúng con” có nghĩa là”

Bởi huyết của Chúa Giê-xu Cơ-Đốc đã làm sạch mọi tội lỗi của chúng ta kể cả những tội lỗi chúng ta làm hay những điều xấu xa thường đeo bám chúng ta <sup>1</sup>.

Ngài tha thứ tội lỗi chúng ta ngay khi chúng ta quyết tâm hoàn toàn, theo như chứng cứ của ân sủng Ngài trong chúng ta, để tha thứ cho những người lân cận của chúng ta <sup>2</sup>.

1. Thi Thiên 51:1-7; 143:2; Rô-ma 8:1; I Giăng 2:1, 2.

2. Ma-thi-ơ 6:14, 15; 18: 21-35.

## **LORD'S DAY 52**

### *127. QUESTION.*

#### **What is the sixth petition?**

##### *ANSWER*

And lead us not into temptation, but deliver us from the evil one. That is: In ourselves we are so weak that we cannot stand even for a moment <sup>1</sup>. Moreover, our sworn enemies - the devil <sup>2</sup>, the world <sup>3</sup>, and our own flesh <sup>4</sup> - do not cease to attack us. Wilt Thou, therefore, uphold and strengthen us by the power of Thy Holy Spirit, so that in this spiritual war <sup>5</sup> we may not go down to defeat, but always firmly resist our enemies, until we finally obtain the complete victory <sup>6</sup>.

1. Ps. 103:14-16; John 15:1-5.
2. II Cor. 11:14; Eph. 6:10-13; I Pet. 5:8.
3. John 15:18-21.
4. Rom. 7:23; Gal. 5:17.
5. Matt. 10:19, 20; 26:41; Mark 13:33; Rom. 5:3-5.
6. I Cor. 10:13; I Thess. 3:13; 5:23.

### *128. QUESTION.*

#### **How do you conclude your prayer?**

##### *ANSWER*

For Thine is the kingdom, and the power, and the glory, for ever. That is: All this we ask of Thee because, as our King, having power over all things, Thou art both willing and able to give us all that is good <sup>1</sup>, and because not we but Thy holy Name should so receive all glory for ever <sup>2</sup>.

1. Rom. 10:11-13; II Pet 2:9.
2. Ps. 115:1; Jer. 33:8, 9; John 14:13.

### *129. QUESTION.*

#### **What does the word Amen mean?**

##### *ANSWER*

Amen means: It is true and certain. For God has much more certainly heard my prayer than I feel in my heart that I desire this of Him <sup>1</sup>.

1. Is. 65:24; II Cor. 1:20; II Tim. 2:13.

## CHÚA NHẬT THỨ 52

127. HỎI:

### LỜI CẦU NGUYỆN THỨ SÁU CÓ Ý NGHĨA GÌ?

ĐÁP:

“Xin chớ để chúng con bị cám dỗ, song cứu chúng con khỏi điều ác” có nghĩa là: Chính chúng ta quá yếu đuối để tự giữ lấy mình đâu là một khoảnh khắc<sup>1</sup>.

Và gươm giáo của kẻ thù nghịch chúng ta – ma quỷ<sup>2</sup>, thế gian<sup>3</sup>, và xác thịt của chúng ta<sup>4</sup> – không bao giờ ngừng tấn công chúng ta.

Và vì vậy, Chúa đã gìn giữ chúng ta và làm cho chúng ta được mạnh mẽ bởi sức lực của Thánh Linh Ngài để chúng ta không bị đánh bại trong cuộc chiến thuộc linh này<sup>5</sup>, nhưng để chúng ta được vững vàng chống lại kẻ thù nghịch của chúng ta cho đến khi chúng ta toàn thắng trận chiến cuối cùng<sup>6</sup>.

1. Thi Thiên 103:14-16; Giăng 15:1-5.
2. II Cô-rinh-tô 11:14; Ê-phê-sô 6:10-13; I Phi-e-rơ 5:8.
3. Giăng 15:18-21.
4. Rô-ma 7:23; Ga-la-ti 5:17.
5. Ma-thi-ơ 10:19, 20; 26:41; Mác 13:33; Rô-ma 5:3-5.
6. I Cô-rinh-tô 10:13; I Tê-sa-lô-ni-ca 3:13; 5:23.

128. HỎI:

### PHẦN KẾT CỦA BÀI CẦU NGUYỆN NÀY CÓ Ý NGHĨA GÌ?

ĐÁP:

“Vì nước, quyền, vinh hiển đều thuộc về Cha đời đời vô cùng” có nghĩa là: Chúng ta cầu nguyện tất cả những lời này của Chúa bởi vì Ngài là Vua quyền năng cao cả của chúng ta, Ngài không chỉ muốn chúng ta cầu xin, nhưng Ngài cũng sẵn sàng ban cho chúng ta mọi điều tốt lành<sup>1</sup>, và không phải chúng ta, nhưng danh thánh của Ngài sẽ được mọi sự ngợi khen cho đến đời đời<sup>2</sup>.

1. Rô-ma 10:11-13; II Phi-e-rơ 2:9.
2. Thi Thiên 115:1; Giăng 14:13.

129. HỎI:

### CHỮ “A-MEN” DIỄN TẢ GÌ?

ĐÁP:

A-men có ý nghĩa là:

Chắc chắn rằng Đức Chúa Trời nghe lời cầu nguyện của tôi hơn những gì tôi thật sự mong ước cầu xin<sup>1</sup>.

1. Ê-sai 65:24; II Cô-rinh-tô 1:20; II Ti-mô-thê 2:13.



# ANH & VIỆT ĐỐI CHIẾU TÊN CÁC SÁCH TRONG KINH THÁNH

## CỰU ƯỚC

	Abbreviated		Viết tắt
Genesis	Gen	Sáng-thế Ký	Sáng
Exodus	Ex	Xuất Ê-díp-tô Ký	Xuất
Leviticus	Lev	Lê-vi Ký	Lê-vi
Numbers	Num	Dân-số Ký	Dân-số
Deuteronomy	Deut	Phục-truyền Luật-lệ Ký	Phục
Joshua	Josh	Giô-suê	Giô-suê
Judges	Judg	Các Quan Xét	Quan Xét
Ruth	Ruth	Ru-tơ	Ru-tơ
1 Samuel	1 Sam	I Sa-mu-ên	I Sam
2 Samuel	2 Sam	II Sa-mu-ên	II Sam
1 Kings	1 Ki	I Các Vua	I Vua
2 Kings	2 Ki	II Các Vua	II Vua
1 Chronicles	1 Chron	I Sử-ký	I Sử
2 Chronicles	2 Chron	II Sử-ký	II Sử
Ezra	Ezra	E-xơ-ra	E-xơ-ra
Nehemiah	Neh	Nê-hê-mi	Nê
Esther	Est	Ê-xơ-tê	Ê-xơ-tê
Job	Job	Gióp	Gióp
Psalms	Ps	Thi Thiên	Thi
Proverbs	Prov	Châm Ngôn	Châm
Ecclesiastes	Eccl	Truyền-đạo	Truyền
Song of Songs	Song	Nhã-ca	Nhã
Isaiah	Isa	Ê-sai	Ê-sai
Jeremiah	Jer	Giê-rê-mi	Giê
Lamentations	Lam	Ca-thương	Ca-thương
Ezekiel	Ezek	Ê-xê-chi-ên	E-xê
Daniel	Dan	Đa-ni-ên	Đa
Hosea	Hos	Ô-sê	Ô-sê
Joel	Joel	Giơ-ên	Giô
Amos	Amos	A-mốt	A-mốt
Obadiah	Obadiah	Áp-đi-a	Áp-đi-a
Jonah	Jon	Giô-na	Giô-na
Micah	Mic	Mi-chê	Mi-chê
Nahum	Nah	Na-hum	Na-hum
Habakkuk	Hab	Ha-ba-cúc	Ha
Zephaniah	Zeph	Sô-phô-ni	Sô-phô
Haggai	Hag	A-ghê	A-ghê
Zechariah	Zec	Xa-cha-ri	Xa
Malachi	Mal	Ma-la-chi	Ma

## TÂN ƯỚC

	Abbreviated		Viết tắt
Matthew	Matt	Ma-thi-ơ	Math
Mark	Mark	Mác	Mác
Luke	Luke	Lu-ca	Lu-ca
John	John	Giăng	Giăng
Acts	Acts	Công Vụ Các Sứ-đồ	Công Vụ
Romans	Rô-ma	Rô-ma	Rô-ma
1 Corinthians	1 Cor	I Cô-rinh-tô	I Cô
2 Corinthians	2 Cor	II Cô-rinh-tô	II Cô
Galatians	Gal	Ga-la-ti	Ga
Ephesians	Eph	Ê-phê-sô	Ê-phê-sô
Philippians	Phil	Phi-líp	Phi-líp
Colossians	Col	Cô-lô-se	Cô-lô-se
1 Thessalonians	1 Thes	I Tê-sa-lô-ni-ca	I Tê-s
2 Thessalonians	2 Thes	II Tê-sa-lô-ni-ca	II Tê-s
1 Timothy	1 Tim	I Ti-mô-thê	I Tim
2 Timothy	2 Tim	II Ti-mô-thê	II Tim
Titus	Titus	Tít	Tít
Philemon	Philemon	Phi-lê-môn	Phi-lê-môn
Hebrews	Heb	Hê-bơ-rơ	Hê
James	Jas	Gia-cơ	Gia
1 Peter	1 Pet	I Phi-e-rơ	I Phi
2 Peter	2 Pet	II Phi-e-rơ	II Phi
1 John	1 John	I Giăng	I Giăng
2 John	2 John	II Giăng	II Giăng
3 John	3 John	III Giăng	III Giăng
Jude	Jude	Giu-đe	Giu-đe
Revelation	Rev	Khải-huyền	Khải-huyền



Nếu  
Quý Vị  
muốn tìm hiểu  
về Giáo Lý Cơ-Đốc  
Hãy tham dự  
các buổi thờ-phượng tại nhà thờ

Xin liên lạc với

THE CHRISTIAN REFORMED CHURCH  
P.O BOX 813  
Garden Grove, California 92642  
U.S.A  
Tel. (714) 638-9619

ĐÀI PHÁT-THANH VÀ TRUYỀN-HÌNH CƠ-ĐỐC  
THE BACK TO GOD HOUR  
THE CHRISTIAN REFORMED CHURCH  
6555 West College Drive  
Palos Heights, IL. 60463  
U.S.A

Additional information or copies of the Catechism  
are available  
from any Christian Reformed Church or from  
CHRISTIAN REFORMED BOARD OF HOME MISSION  
2850 Kalamazoo Ave., S.E.  
Grand Rapids, Michigan 49508  
U.S.A